

## Danh lục thực vật Cúc Phương

stt	Loài	Họ	Tỉnh Trạng
	Latin	Việt nam	
1	<i>Acanthus ilicifolius</i> L.	Ô rô nước	ACANTHACEAE
2	<i>Asystasia chelonoides</i> Nees	Bến hoa	ACANTHACEAE
3	<i>Asystasiella chinensis</i> (S. Moore) E. Hossain	Song biển Trung quốc	ACANTHACEAE
4	<i>Asystasiella neesiana</i> (Wall.) Lindau	Song biển Nees	ACANTHACEAE
5	<i>Baphicacanthus cusia</i> (Nees) Bremek	Phân rô	ACANTHACEAE
6	<i>Codonacanthus pauciflorus</i> (Nees) Nees	Gai chuông	ACANTHACEAE
7	<i>Dicliptera chinensis</i> (L.) Juss	Lá diển	ACANTHACEAE
8	<i>Eranthemum tetragonum</i> Nees	Xuân hoa, Tinh hoa bốn cạnh	ACANTHACEAE
9	<i>Hygrophila phlomidis</i> (Wall.) Nees	Vô ích	ACANTHACEAE
10	<i>Hygrophila salicifolia</i> (Vahl) Nees	Dinh lịch, Thóp lóp	ACANTHACEAE
11	<i>Hypoestes malaccensis</i> Wight	Hạ mái Malacca	ACANTHACEAE
12	<i>Justicia albiviridis</i> Benoist	Xuân tiết	ACANTHACEAE
13	<i>Justicia calcicola</i> Benoist	Xuân tiết trên đá vôi	ACANTHACEAE
14	<i>Justicia equitans</i> Benoist	Xuân tiết cuỡi	ACANTHACEAE
15	<i>Justicia gendarussa</i> Burm.f.	Thuốc trặc, thanh táo	ACANTHACEAE
16	<i>Justicia grossa</i> C.B. Clarke	Xuân tiết mập	ACANTHACEAE
17	<i>Justicia monetaria</i> Benoist	Xuân tiết tiền	ACANTHACEAE
18	<i>Justicia myuros</i> Benoist	Xuân tiết đuôi chuột	ACANTHACEAE
19	<i>Justicia paupercula</i> Benoist & Benoist	Thanh táo	ACANTHACEAE
20	<i>Justicia procumbens</i> L.	Xuân tiết bò	ACANTHACEAE
21	<i>Justicia vagabunda</i> Benoist & Benoist	Xuân tiết ngao du	ACANTHACEAE
22	<i>Justicia ventricosa</i> Wall.	Xuân tiết bụng	ACANTHACEAE
23	<i>Pararuellia flagelliformis</i> (Roxb.) Bremek. & Nann.	Song nõ roi	ACANTHACEAE
24	<i>Phlogacanthus curviflorus</i> (Wall.) Nees	Hoả rô cong	ACANTHACEAE
25	<i>Phlogacanthus pyramidalis</i> Benoist.	Hoả rô kim tự tháp	ACANTHACEAE
26	<i>Pseuderanthemum acuminatissimum</i> (Miq.) Benoist	Xuân hoa nhọn	ACANTHACEAE
27	<i>Pseuderanthemum crenulatum</i> (Lindl.) Benoist	Xuân hoa	ACANTHACEAE
28	<i>Pseuderanthemum graciliflorum</i> (Nees) Ridley	Xuân hoa malacca	ACANTHACEAE
29	<i>Pseuderanthemum palatiferum</i> (Wall.) Radlk.		ACANTHACEAE
30	<i>Pseuderanthemum poilanei</i> Benoist	Xuân hoa Poilanei	ACANTHACEAE
31	<i>Pseuderanthemum tonkinense</i> Benoist & Benoist	Xuân hoa Bắc bộ	ACANTHACEAE
32	<i>Psiloesthes elongata</i> Benoist	Ô rô suối	ACANTHACEAE
33	<i>Rhinacanthus calcaratus</i> Nees	Bạch hạc núi đá	ACANTHACEAE
34	<i>Rhinacanthus nasutus</i> (L.) Kuntze	Kiến cò	ACANTHACEAE
35	<i>Ruellia repens</i> L.	Nổ bò, Song nõ	ACANTHACEAE
36	<i>Ruellia tuberosa</i> L.	Trái nõ	ACANTHACEAE
37	<i>Rungia parviflora</i> Nees	Rung hoa nhỏ	ACANTHACEAE
38	<i>Rungia tonkinensis</i> Benoist	Rung Bắc bộ	ACANTHACEAE
39	<i>Sphinctacanthus siamensis</i> C.B. Clarke		ACANTHACEAE
40	<i>Strobilanthes dalzielii</i> (W.W. Sm.) Benoist	Chàm mèo đan đi	ACANTHACEAE
41	<i>Strobilanthes lilacinus</i> C.B. Clarke	Chàm mèo tím	ACANTHACEAE
42	<i>Strobilanthes mucronatopunctus</i> Lindau	Chùy hoa có mũi	ACANTHACEAE
43	<i>Strobilanthes multangulus</i> Benoist	Chàm rừng	ACANTHACEAE
44	<i>Strobilanthes</i> sp. 1		ACANTHACEAE
45	<i>Strobilanthes</i> sp. 2		ACANTHACEAE
46	<i>Thunbergia coccinea</i> Wall.	Cát đặng đỏ	ACANTHACEAE
47	<i>Thunbergia eberhardtii</i> Benoist	Cát đặng vàng, Bông báo lá nhỏ	ACANTHACEAE
48	<i>Thunbergia grandiflora</i> (Roxb. ex Rottl.) Roxb.	Dây bông xanh, bông báo	ACANTHACEAE
49	<i>Acer laurinum</i> Hassk	Thích lá nguyên	ACERACEAE
50	<i>Acer tonkinense</i> Lecomte	Thích Bắc bộ	ACERACEAE
51	<i>Saurauia tristyla</i> DC.	Cây nõng	ACTINIDIACEAE
52	<i>Alangium barbatum</i> (R. Br.) Baill.	Thôi ba lá kích	ALANGIACEAE
53	<i>Alangium chinense</i> (Lour.) Harms	Thôi chanh Trung quốc	ALANGIACEAE
54	<i>Alangium kurzii</i> Craib	Thôi ba	ALANGIACEAE
55	<i>Alangium</i> sp.		ALANGIACEAE
56	<i>Alangium tonkinense</i> Gagnep.	Thôi chanh bắc bộ	ALANGIACEAE

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
57	<i>Sagittaria sagittifolia</i> L.	Từ cô	ALISMATACEAE	
58	<i>Achyranthes aspera</i> L.	Cỏ xước	AMARANTHACEAE	
59	<i>Achyranthes bidentata</i> Blume	Cỏ xước hai răng	AMARANTHACEAE	
60	<i>Alternanthera sessilis</i> (L.) R. Br. ex DC.	Rau dệu	AMARANTHACEAE	
61	<i>Amaranthus lividus</i> L.	Đền tái	AMARANTHACEAE	
62	<i>Amaranthus spinosus</i> L.	Đền gai	AMARANTHACEAE	
63	<i>Amaranthus viridis</i> L.	Đền xanh	AMARANTHACEAE	
64	<i>Celosia argentea</i> L.	Mào gà trắng	AMARANTHACEAE	
65	<i>Cyathula prostrata</i> (L.) Blume	Cỏ xước già	AMARANTHACEAE	
66	<i>Deeringia amaranthoides</i> (Lam.) Merr.	Đền leo	AMARANTHACEAE	
67	<i>Deeringia polysperma</i> (Roxb.) Moq.-Tand.	Địa linh nhiều hạt	AMARANTHACEAE	
68	<i>Crinum asiaticum</i> L.	Tướng quân; Năng	AMARYLLIDACEAE	
69	<i>Allospodias lakonensis</i> (Pierre) Stapf	Dâu già xoan	ANACARDIACEAE	
70	<i>Choerospondias axillaris</i> (Roxb.) B.L. Burt & Hill	Xoan nhừ	ANACARDIACEAE	
71	<i>Dracontomelon duperreanum</i> Pierre	Sầu	ANACARDIACEAE	
72	<i>Drymicarpus racemosus</i> (Roxb.) Hook.f.	Sơn rừng	ANACARDIACEAE	
73	<i>Mangifera flava</i> Evrard	Xoài vàng, muỗm	ANACARDIACEAE	
74	<i>Pegia sarmentosa</i> (Lecomte) Hand.-Mazz.	Muỗm leo	ANACARDIACEAE	
75	<i>Pistacia cucphuongensis</i> Dai	Bit tát Cúc phương	ANACARDIACEAE	
76	<i>Pistacia weinmannifolia</i> J. Poiss. ex Franch.	Bit tát	ANACARDIACEAE	
77	<i>Rhus chinensis</i> Mill.	Muối	ANACARDIACEAE	
78	<i>Spondias pinnata</i> (L.f.) Kurz	Xoan nhừ	ANACARDIACEAE	
79	<i>Toxicodendron rhesoides</i> (Craib) Tardieu-Blot	Sơn rừng	ANACARDIACEAE	
80	<i>Toxicodendron succedanea</i> (L.) Moldenke	Sơn dĩ	ANACARDIACEAE	
81	<i>Alphonsea boniana</i> Finet & Gagnep.	Thầu lĩnh sần	ANNONACEAE	
82	<i>Alphonsea philastreana</i> (Pierre) Finet & Gagnep.		ANNONACEAE	
83	<i>Alphonsea tonkinensis</i> A. DC.	Thầu lĩnh	ANNONACEAE	
84	<i>Artabotrys fragrans</i> Ast	Công chúa thơm	ANNONACEAE	
85	<i>Artabotrys hongkongensis</i> Hance	Móng rồng Hồng công	ANNONACEAE	
86	<i>Dasymaschalon rostratum</i> Merr. & Chun	Chuối chác dẻ	ANNONACEAE	
87	<i>Desmos chinensis</i> Lour.	Hoa dẻ thơm	ANNONACEAE	
88	<i>Desmos cochinchinensis</i> Lour.	Dây hoa dẻ	ANNONACEAE	
89	<i>Meiogyne monogyna</i> (Merr.) Ban	Thiếu nhụy đơn	ANNONACEAE	
90	<i>Fissistigma balansae</i> (A. DC.) Merr.	Lãnh công ba vì	ANNONACEAE	
91	<i>Fissistigma chloroneurum</i> (Hand.-Mazz.) Tsiang	Lãnh công tái	ANNONACEAE	
92	<i>Fissistigma glaucescens</i> (Hance) Merr.	Lãnh công xám	ANNONACEAE	
93	<i>Meiogyne hainanensis</i> (Merr.) Ban	Thiếu nhụy hải nam	ANNONACEAE	
94	<i>Fissistigma pallens</i> (Finet & Gagnep.) Merr.	Lãnh công rọt	ANNONACEAE	
95	<i>Fissistigma tonkinense</i> (Finet & Gagnep.) Merr.	Lãnh công bắc bộ	ANNONACEAE	
96	<i>Fissistigma villosissimum</i> Merr.	Lãnh công lông mượt	ANNONACEAE	
97	<i>Goniothalamus macrocalyx</i> Ban	Màu cau trắng	ANNONACEAE	
98	<i>Goniothalamus tamirensis</i> Pierre ex Finet & Gagnep	Giác đê miên	ANNONACEAE	
99	<i>Melodorum fruticosum</i> Lour.	Dù dẻ trâu	ANNONACEAE	
100	<i>Melodorum vietnamense</i> T. Ban	Dù dẻ bắc	ANNONACEAE	
101	<i>Milusa balansae</i> Finet & Gagnep.	Màu cau chuông, Mạ liễu	ANNONACEAE	
102	<i>Milusa sinensis</i> Finet & Gagnep.	Song môi tàu	ANNONACEAE	
103	<i>Mitrephora calcarea</i> Diels ex Ast		ANNONACEAE	
104	<i>Mitrephora maingayi</i> Hook.f. & Thomson	Moạ dài mai ngay	ANNONACEAE	
105	<i>Mitrephora thorelii</i> Pierre ex Finet & Gagnep.	Mạ dài thorel	ANNONACEAE	
106	<i>Orophea tonkinensis</i> Finet & Gagnep.	Tháp hình bắc bộ	ANNONACEAE	
107	<i>Polyalthia consanguinea</i> Merr.	Nhọc sần	ANNONACEAE	
108	<i>Polyalthia nemoralis</i> A. DC.	Ran rừng	ANNONACEAE	
109	<i>Pseuduvaria indochinensis</i> Merr.	Già bò đông dương	ANNONACEAE	
110	<i>Uvaria aff. cordata</i> (Dun.) Wall. ex Alston	Bù dẻ lá lớn	ANNONACEAE	
111	<i>Uvaria microcarpa</i> Champ. ex Benth.	Bù dẻ trườn	ANNONACEAE	
112	<i>Chlorophytum laxum</i> R. Br.	Lục thảo thưa	ANTHERICACEAE	
113	<i>Chlorophytum malayense</i> Ridl.	Lục thảo malay	ANTHERICACEAE	

stt	Loài	Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam	
114	<i>Allamanda cathartica</i> L.	Huỳnh anh	APOCYNACEAE
115	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br.	Sữa, mò cua	APOCYNACEAE
116	<i>Alyxia racemosa</i> Pit.	Ngôn chùm	APOCYNACEAE
117	<i>Anodendron howii</i> Tsiang	Sừng châu how	APOCYNACEAE
118	<i>Beaumontia pitardii</i> Tsiang	Dây khớp, dây cao su	APOCYNACEAE
119	<i>Chonemorpha eriostylis</i> Pit.	Dây mảnh bát	APOCYNACEAE
120	<i>Chonemorpha verrucosa</i> (Blume) D.J. Middl.		APOCYNACEAE
121	<i>Holarrhena pubescens</i> (Buch.-Ham.) Wall. ex G. Do	Thừng mực	APOCYNACEAE
122	<i>Holarrhena similis</i> Craib	Mộc hoa trắng	APOCYNACEAE
123	<i>Ichnocarpus frutescens</i> (L.) W.J. Aiton	Mần trây, dây trổ	APOCYNACEAE
124	<i>Kibatalia anceps</i> (Dunn & R.H. Williams) Woodson	Ốt làn lá to	APOCYNACEAE
125	<i>Kopsia tonkinensis</i> Pit.	Trang tây bắc	APOCYNACEAE
126	<i>Melodinus erianthus</i> Pit.	Dây rom ba lá	APOCYNACEAE
127	<i>Melodinus locii</i> T.D. Ly	Dom Lộc	APOCYNACEAE
128	<i>Melodinus tonkinensis</i> Pit.	Dom bắc bộ	APOCYNACEAE
129	<i>Plumeria rubra</i> L.	Đại hoa đỏ; Đại	APOCYNACEAE
130	<i>Pottsia laxiflora</i> (Blume) Kuntze	Dây cao su	APOCYNACEAE
131	<i>Rauvolfia verticillata</i> (Lour.) Baill.	Ba gạc	APOCYNACEAE
132	<i>Strophanthus divaricatus</i> (Lour.) Hook. & Arn.	Sừng dê	APOCYNACEAE
133	<i>Tabernaemontana bovina</i> Lour.	Lài trâu	APOCYNACEAE
134	<i>Tabernaemontana divaricata</i> (L.) R. Br. ex Roem. &	Ngọc bác, lài trâu	APOCYNACEAE
135	<i>Urceola napeensis</i> (Quint.) D.J. Middl.	Rút, râu chim	APOCYNACEAE
136	<i>Urceola rosea</i> (Hook. & Arn.) D.J. Middl.	Răng bừa hường	APOCYNACEAE
137	<i>Wrightia macrocarpa</i> Pit.	Lòng mực trái to	APOCYNACEAE
138	<i>Wrightia stellata</i> Pit.	Lòng mực sao	APOCYNACEAE
139	<i>Wrightia tomentosa</i> (Roxb.) Roem. & Schult.	Thừng mực lông	APOCYNACEAE
140	<i>Ilex annamensis</i> Tardieu	Bùi trung bộ	AQUIFOLIACEAE
141	<i>Ilex cinerea</i> Champ.	Nhựa ruồi	AQUIFOLIACEAE
142	<i>Ilex purpurea</i> Hassk.	Bùi tía, chè đắng	AQUIFOLIACEAE
143	<i>Ilex triflora</i> Blume	Bùi ba hoa	AQUIFOLIACEAE
144	<i>Ilex umbellulata</i> (Wall.) Loes.	Bùi hoa tán	AQUIFOLIACEAE
145	<i>Acorus gramineus</i> Sol.	Thạch xương bồ nhỏ	ARACEAE
146	<i>Aglaonema modestum</i> Schott ex Engl.	Vạn niên thanh	ARACEAE
147	<i>Aglaonema ovatum</i> Engl.	Vạn niên thanh hình trứng	ARACEAE
148	<i>Aglaonema tenuipes</i> Engl.	Vạn niên thanh chân mảnh	ARACEAE
149	<i>Alocasia cf. indica</i> (Lour.) Spach	Ráy ấn độ	ARACEAE
150	<i>Alocasia cf. macrorrhiza</i> (L.) Schott	Ráy	ARACEAE
151	<i>Alocasia odora</i> (Roxb.) C. Koch	Môn bạc hà	ARACEAE
152	<i>Amorphophallus coetaneus</i> S.Y. Liu & S.J. Wei	Nưa	ARACEAE
153	<i>Amorphophallus dzui</i> Hett.	Nưa Dư	ARACEAE
154	<i>Amorphophallus interruptus</i> Engl. & Gehrm.	Nưa gián đoạn	ARACEAE
155	<i>Amorphophallus tonkinensis</i> Engl. & Gehrm	Nưa bắc bộ	ARACEAE
156	<i>Amorphophallus verticillatus</i> Hett.	Nưa luân sinh	ARACEAE
157	<i>Anadendrum montanum</i> (Blume) Schott	Thăng mộc núi	ARACEAE
158	<i>Arisoema balansae</i> Engl.	Nắp ấm	ARACEAE
159	<i>Colocasia gigantea</i> (Blume) Hook.f.	Mùng đại	ARACEAE
160	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott	Thiên niên kiện	ARACEAE
161	<i>Lasia spinosa</i> (L.) Thwaites	Ráy gai, chóc gai	ARACEAE
162	<i>Pothos chinensis</i> (Raf.) Merr.	Ráy leo trung quốc, thạch cẩm	ARACEAE
163	<i>Pothos grandis</i> Buchet ex P.C. Boyce & D.V. Nguyen	Cơm lênh lá to	ARACEAE
164	<i>Pothos pilulifera</i> Buchet ex P.C. Boyce	Ráy lợn	ARACEAE
165	<i>Pothos repens</i> (Lour.) Druce	Chân rết, cơm lênh	ARACEAE
166	<i>Pothos scandens</i> L.	Ráy leo	ARACEAE
167	<i>Rhaphidophora chevalieri</i> Gagnep.	Chuối hương	ARACEAE
168	<i>Rhaphidophora decursiva</i> (Roxb.) Schott	Đuôi phượng	ARACEAE
169	<i>Rhaphidophora megaphylla</i> H. Li		ARACEAE
170	<i>Schismatoglottis harmandii</i> Engl.	Đoạn thiệt	ARACEAE

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
171	<i>Stuednera colocasiifolia</i> C. Koch		ARACEAE	
172	<i>Typhonium blumei</i> Nicolson & Sivad.	Bản hạ	ARACEAE	
173	<i>Typhonium trilobatum</i> (L.) Schott	Bản hạ lá xẻ	ARACEAE	
174	<i>Aralia armata</i> (Wall.) Seem.	Đơn chân châu	ARALIACEAE	
175	<i>Aralia chinensis</i> L.	Quần đầu	ARALIACEAE	
176	<i>Aralia finlaysoniana</i> Seem.		ARALIACEAE	
177	<i>Aralia vietnamensis</i> Ha	Công Việt nam	ARALIACEAE	
178	<i>Brassaiopsis glomerulata</i> (Blume) Regel	Mô, Than, La tán chân vịt	ARALIACEAE	
179	<i>Brassaiopsis phanrangensis</i> C.B. Shang	Chân chim phan rang	ARALIACEAE	
180	<i>Brassaiopsis stellata</i> K.M. Feng	Mô sao	ARALIACEAE	
181	<i>Brassaiopsis variabilis</i> C.B. Shang	Mô biển thiê	ARALIACEAE	
182	<i>Heteropanax fragrans</i> (D. Don) Seem.	Đại khải	ARALIACEAE	
183	<i>Macropanax dispermus</i> (Blume) Kuntze	Đại đình hai hạt	ARALIACEAE	
184	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms	Đình lăng	ARALIACEAE	
185	<i>Schefflera globulifera</i> Grushv. & Skvorts.	Chân chim cầu	ARALIACEAE	
186	<i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin	Chân chi 3 lá hoa	ARALIACEAE	
187	<i>Schefflera hypoleucoides</i> Harms		ARALIACEAE	
188	<i>Schefflera leucantha</i> R. Vig.	Chân chim hoa trắng	ARALIACEAE	
189	<i>Schefflera octophylla</i> Harms	Chân chim 8 lá	ARALIACEAE	
190	<i>Schefflera palmiformis</i> Grushv. & Skvorts.	Chân chim	ARALIACEAE	
191	<i>Schefflera pes-avis</i> R. Vig.	Chân chim núi	ARALIACEAE	
192	<i>Schefflera petelotii</i> Merr.	Chân chim peteloti	ARALIACEAE	
193	<i>Schefflera tonkinensis</i> R. Vig.	Chân chim bắc bộ	ARALIACEAE	
194	<i>Trevesia palmata</i> (Roxb. ex Lindl.) Vis.	Nhật phiến, Thôi hoang	ARALIACEAE	
195	<i>Trevesia sphaerocarpa</i> Grushv. & Skvorts.	Đu đủ rừng	ARALIACEAE	
196	<i>Aristolochia</i> aff. <i>dongnaiensis</i> Pierre ex Lecomte	Khố rách	ARISTOLOCHIACEAE	
197	<i>Aristolochia heterophylla</i> Hemsley	Hán trung, phòng kỹ	ARISTOLOCHIACEAE	
198	<i>Aristolochia saccata</i> Wall.	Sơn dịch đỏ bầm	ARISTOLOCHIACEAE	
199	<i>Cryptolepis buchananii</i> Schult.	Dây càng cua, dây sữa	ASCLEPIADACEAE	
200	<i>Cynanchum corymbosum</i> Wight	Quả lông nhím	ASCLEPIADACEAE	
201	<i>Dischidanthus urceolatus</i> (Decne.) Tsiang	Ham liên chuông	ASCLEPIADACEAE	
202	<i>Dischidia acuminata</i> Costantin	Hạt bí, Tai chuột, song ly nhọn	ASCLEPIADACEAE	
203	<i>Dischidia tonkinensis</i> Costantin	Song ly bắc bộ, tai chuột bắc bộ	ASCLEPIADACEAE	
204	<i>Dregea volubilis</i> (L. f.) Benth. ex Hook. f.	Bù ồ leo	ASCLEPIADACEAE	
205	<i>Gongronema</i> sp.		ASCLEPIADACEAE	
206	<i>Gymnema latifolium</i> Wall. ex Wight	Loã ty	ASCLEPIADACEAE	
207	<i>Heterostemma luteum</i> Costantin	Đị hùng vàng	ASCLEPIADACEAE	
208	<i>Hoya bonii</i> Costantin	Thiên lý hoa sao nhẵn, lưởi lợn	ASCLEPIADACEAE	
209	<i>Hoya multiflora</i> Blume,	Thiên lý hoa sao	ASCLEPIADACEAE	
210	<i>Hoya siamica</i> Craib	Thiên lý siamica	ASCLEPIADACEAE	
211	<i>Hoya</i> sp.		ASCLEPIADACEAE	
212	<i>Hoya villosa</i> Costantin	Thiên lý hoa sao lông	ASCLEPIADACEAE	
213	<i>Marsdenia</i> aff. <i>hainanensis</i> Tsiang	Hàm liên hải nam	ASCLEPIADACEAE	
214	<i>Marsdenia tinctoria</i> R. Br.	Hàm liên nhuộm	ASCLEPIADACEAE	
215	<i>Marsdenia tonkinensis</i> Costantin	Hàm liên bắc bộ	ASCLEPIADACEAE	
216	<i>Oxystelma esculentum</i> (L.f.) Sm.	Cù mai	ASCLEPIADACEAE	
217	<i>Raphistemma pulchellum</i> (Roxb.) Wall.	Trâm hùng đẹp	ASCLEPIADACEAE	
218	<i>Secamone elliptica</i> .R.Br.	Rọ thon	ASCLEPIADACEAE	
219	<i>Streptocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr.	Hà thủ ô nam, Hà thủ ô trắng	ASCLEPIADACEAE	
220	<i>Toxocarpus griffithii</i> Decne.		ASCLEPIADACEAE	
221	<i>Toxocarpus villosus</i> (Blume) Decne.	Tiểu quả lông dày	ASCLEPIADACEAE	
222	<i>Toxocarpus wightianus</i> . Hook. & Arn.	Thiểu quả wight	ASCLEPIADACEAE	
223	<i>Tylophora flexuosa</i> R. Br.	Đầu dãi mảnh	ASCLEPIADACEAE	
224	<i>Balanophora fungosa</i> J.R. & G. Forst.	Dương dài nầm, cu chó hoa vàng	BALANOPHORACEAE	
225	<i>Balanophora latisejala</i> (Tiegh.) Lecomte	Dương dài hình cầu	BALANOPHORACEAE	
226	<i>Balanophora</i> sp.	Cu chó hoa đỏ	BALANOPHORACEAE	
227	<i>Impatiens albo-rosea</i> Tardieu-Blot	Bóng nước trắng hồng	BALSAMINACEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
228	<i>Impatiens bonii</i> Hook. f.	Móng rừng	BALSAMINACEAE	
229	<i>Impatiens chinensis</i> L.	Bóng nước Trung quốc	BALSAMINACEAE	
230	<i>Impatiens claviger</i> Hook.f.	Bóng nước hoa vàng	BALSAMINACEAE	
231	<i>Impatiens pygmaea</i> Hook.f.	Móc tai lùn	BALSAMINACEAE	
232	<i>Impatiens verrucifer</i> Hook.f.	Bóng nước hoa đỏ	BALSAMINACEAE	
233	<i>Basella rubra</i> L.	Mồng toi	BASELLACEAE	
234	<i>Begonia aptera</i> Blume	Thu hải đường không cánh	BEGONIACEAE	
235	<i>Begonia baviensis</i> Gagnep.	Thu hải đường ba vì	BEGONIACEAE	
236	<i>Begonia boisiana</i> Gagnep.	Thu hải đường Boi	BEGONIACEAE	
237	<i>Begonia handelii</i> Irmsch.	Thu hải đường handel	BEGONIACEAE	
238	<i>Begonia</i> sp. 1	Thu hải đường	BEGONIACEAE	
239	<i>Begonia</i> sp. 2		BEGONIACEAE	
240	<i>Begonia</i> sp. 3		BEGONIACEAE	
241	<i>Dolichandrone serrulata</i> (A. DC.) Seem.	Quao răng	BIGNONIACEAE	
242	<i>Fernandoa collignonii</i> (Dop) Steenis	Đình thối	BIGNONIACEAE	
243	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Seem. & K. Schum.	Kè đuôi dồng	BIGNONIACEAE	
244	<i>Mayodendron igneum</i> (Kurz) Kurz	Rà đẹt lửa, chua tay	BIGNONIACEAE	
245	<i>Nyctocalos cuspidatum</i> Miq.		BIGNONIACEAE	
246	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Kurz	Núc nác	BIGNONIACEAE	
247	<i>Pauldopia ghorta</i> (Buch.-Ham. ex G. Don) Steenis	Đình cánh	BIGNONIACEAE	
248	<i>Radermachera boniana</i> Dop	Đình vàng	BIGNONIACEAE	
249	<i>Radermachera sinica</i> (Hance) Hemsl.	Rọc rạch, Rà đẹt trung quốc	BIGNONIACEAE	
250	<i>Bixa orellana</i> L.	Điều nhuộm, Cây chàm phù	BIXACEAE	
251	<i>Bombax ceiba</i> L.	Cây gạo	BOMBACACEAE	
252	<i>Bothriospermum zeylanicum</i> (J. Jacq.) Druce	Hạt sùi	BORAGINACEAE	
253	<i>Carmona microphylla</i> (Lam.) G. Don	Bùm sùm, chùm rùm, cườm rùm	BORAGINACEAE	
254	<i>Cordia bantamensis</i> Blume	Tâm mộc, Chua ngút	BORAGINACEAE	
255	<i>Cordia grandis</i> Roxb	Chua ngút lá to, Tâm mộc to	BORAGINACEAE	
256	<i>Cordia</i> sp.		BORAGINACEAE	
257	<i>Ehretia acuminata</i> R. Br.	Cườm rùm nhọn	BORAGINACEAE	
258	<i>Ehretia asperula</i> Zoll. & Mor.	Xạ đen	BORAGINACEAE	
259	<i>Ehretia longiflora</i> Champ. ex Benth.	Cườm rùm lá nhọn	BORAGINACEAE	
260	<i>Heliotropium indicum</i> L.	Vòi	BORAGINACEAE	
261	<i>Tournefortia montana</i> Lour.	Bò cạp	BORAGINACEAE	
262	<i>Buddleja asiatica</i> Lour.		BUDDLEJACEAE	
263	<i>Bursera tonkinensis</i> Guillaumin	Rắn	BURSERACEAE	
264	<i>Canarium album</i> (Lour.) Rauesch.	Trám trắng	BURSERACEAE	
265	<i>Canarium bengalense</i> Roxb.	Trám hồng	BURSERACEAE	
266	<i>Canarium aff. paniculatum</i> (Lam.) Benth. ex Engl.		BURSERACEAE	
267	<i>Canarium parvum</i> Leenh.	Trám chim	BURSERACEAE	
268	<i>Canarium subulatum</i> Guillaumin	Trám ba cạnh, trám kiên	BURSERACEAE	
269	<i>Canarium tramdenum</i> Dai & Yakovl.	Trám đen	BURSERACEAE	
270	<i>Garuga pinnata</i> Roxb.	Trám mao	BURSERACEAE	
271	<i>Buxus aff. myrica</i> H. Lévl.	Hoàng dương sừng	BUXACEAE	
272	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook.f.	Đẳng sâm java	CAMPANULACEAE	
273	<i>Codonopsis lancifolia</i> (Roxb.) Moeliono	Đẳng sâm, ngân đẳng	CAMPANULACEAE	
274	<i>Pratia begoniifolia</i> Lindl.	Cây quả bi	CAMPANULACEAE	
275	<i>Humulus scandens</i> (Lour.) Merr.	Hốt bố leo	CANNABACEAE	
276	<i>Canna indica</i> L.	Chuối củ; Chuối canh	CANNACEAE	
277	<i>Capparis acutifolia</i> Sweet	Hoa ông lão lá nhọn	CAPPARACEAE	
278	<i>Capparis cantoniensis</i> Lour.	Dây lũng bung	CAPPARACEAE	
279	<i>Capparis fohaiensis</i> B.S. Sun	Hoa ông lão Fohai	CAPPARACEAE	
280	<i>Capparis masaikai</i> H. Lévl.	Hoa ông lão ma sai ca	CAPPARACEAE	
281	<i>Capparis membranifolia</i> Kurz	Hoa ông lão	CAPPARACEAE	
282	<i>Capparis micracantha</i> DC.	Hoa ông lão gai nhỏ	CAPPARACEAE	
283	<i>Capparis rigida</i> M. Jacobs	Cáp cứng, hoa ông lão cứng	CAPPARACEAE	
284	<i>Capparis tonkinensis</i> Gagnep.	Hoa ông lão bắc bộ	CAPPARACEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
285	<i>Capparis versicolor</i> Griff.	Khua mật	CAPPARACEAE	
286	<i>Capparis viburnifolia</i> Gagnep.	Hoa ông lão lá vót	CAPPARACEAE	
287	<i>Cleome gynandra</i> L.	Màn màn hoa trắng	CAPPARACEAE	
288	<i>Cleome viscosa</i> L.	Màn màn trăn	CAPPARACEAE	
289	<i>Crateva nurvala</i> Buch.-Ham.	Bún đúng	CAPPARACEAE	
290	<i>Crateva unilocularis</i> Buch.-Ham.	Bún đúng một buồng	CAPPARACEAE	
291	<i>Stixis balansae</i> A. DC.	Trứng quốc Balansa	CAPPARACEAE	
292	<i>Stixis ovata</i> (Korth.) Hallier f.	Trứng quốc	CAPPARACEAE	
293	<i>Stixis scandens</i> Lour.		CAPPARACEAE	
294	<i>Stixis suaveolens</i> (Roxb.) Baill.		CAPPARACEAE	
295	<i>Lonicera dasystyla</i> Rehder	Kim ngân	CAPRIFOLIACEAE	
296	<i>Sambucus hookeri</i> Rehder	Cơm cháy hooker	CAPRIFOLIACEAE	
297	<i>Viburnum lutescens</i> Blume	Răng cưa	CAPRIFOLIACEAE	
298	<i>Cardiopteris quinqueloba</i> (Hassk.) Hassk.		CARDIOPTERIDACEAE	
299	<i>Carica papaya</i> L.	Đu đủ	CARICACEAE	
300	<i>Drymaria cordata</i> (L.) Schult.	Lâm thảo	CARYOPHYLLACEAE	
301	<i>Myosoton aquaticum</i> (L.) Moench	Rau xương cá, Rau hén, Phồn lá	CARYOPHYLLACEAE	
302	<i>Poikilospermum suaveolens</i> (Blume) Merr.	Dái khi, Xạ huồn	CECROPIACEAE	
303	<i>Celastrus annamensis</i> Tardieu-Blot	Dây gối trung bộ	CELASTRACEAE	
304	<i>Celastrus gemmata</i> Loes.	Dây gối chồi	CELASTRACEAE	
305	<i>Celastrus hindsii</i> Benth.	Dây gối	CELASTRACEAE	
306	<i>Celastrus hookeri</i> Prain	Dây gối hooker	CELASTRACEAE	
307	<i>Celastrus orbiculatus</i> Thunb. ex Murray	Dây gối lá tròn	CELASTRACEAE	
308	<i>Euonymus incertus</i> Pit.	Chân danh gân mờ	CELASTRACEAE	
309	<i>Euonymus mitratus</i> Pierre	Chân danh nó	CELASTRACEAE	
310	<i>Euonymus nididus</i> Benth.	Chân danh Trung quốc	CELASTRACEAE	
311	<i>Euonymus rubescens</i> Pit.	Chân danh đỏ	CELASTRACEAE	
312	<i>Euonymus</i> sp.		CELASTRACEAE	
313	<i>Glyptopetalum gracilipes</i> Pierre	Xâm cánh cọng mảnh	CELASTRACEAE	
314	<i>Gymnosporia bonii</i> Pitard	Xâm cánh boni	CELASTRACEAE	
315	<i>Gymnosporia tonkinensis</i> Pitard	Xâm cánh bắc bộ	CELASTRACEAE	
316	<i>Hippocratea oblongifolia</i> Roxb.		CELASTRACEAE	
317	<i>Hippocratea pauciflora</i> DC.	Xàng dùm ít hoa	CELASTRACEAE	
318	<i>Reissantia indica</i> (Willd.) N. Hallé	Dây húc	CELASTRACEAE	
319	<i>Loeseneriella chesseana</i> (Pierre) Tardieu-Blot	Xàng dùm	CELASTRACEAE	
320	<i>Salacia chinensis</i> L.	Chóp mau Trung quốc	CELASTRACEAE	
321	<i>Salacia</i> sp.		CELASTRACEAE	
322	<i>Siphonodon celastrineus</i> Griff.	Sang đá, Xung da	CELASTRACEAE	
323	<i>Chenopodium album</i> L.	Rau muối	CHENOPODIACEAE	
324	<i>Chenopodium ambrosioides</i> L.	Dầu giun, thổ kinh giới	CHENOPODIACEAE	
325	<i>Chloranthus erectus</i> (Buch.-Ham.) Verdc.	Hoa sói rừng	CHLORANTHACEAE	
326	<i>Anogeissus acuminata</i> (Roxb. ex DC.) Guillaumin &	Chò nhai	COMBRETACEAE	
327	<i>Combretum griffithii</i> Van Heurck & Muell.-Arg.	Chun bầu griffithi	COMBRETACEAE	
328	<i>Combretum sundaicum</i> Miq.	Chun bầu son da	COMBRETACEAE	
329	<i>Quisqualis indica</i> L.	Sứ quân tử, quả giun	COMBRETACEAE	
330	<i>Terminalia myriocarpa</i> Van Heurck & Muell.-Arg.	Chò xanh	COMBRETACEAE	
331	<i>Amischotolype glabrata</i> Hassk.	Thài lải da lươn	COMMELINACEAE	
332	<i>Belosynapsis ciliata</i> (Blume) R.S. Rao	Bê trai lông	COMMELINACEAE	
333	<i>Commelina benghalensis</i> L.	Đầu riu	COMMELINACEAE	
334	<i>Commelina diffusa</i> Burm.f.	Rau trai, cỏ cộ	COMMELINACEAE	
335	<i>Commelina paludosa</i> Blume	Thài lải hoa trắng	COMMELINACEAE	
336	<i>Floscopa glabrata</i> (Kunth) Hassk.	Thài lải trắng	COMMELINACEAE	
337	<i>Murdannia bracteata</i> (C.B. Clarke) J.K. Morton ex I	Trái lá hoa	COMMELINACEAE	
338	<i>Murdannia loriformis</i> (Hassk.) R.S. Rao & Kammat	Tóc lồi	COMMELINACEAE	
339	<i>Murdannia nudiflorum</i> (L.) Brenan	Trái hoa trần	COMMELINACEAE	
340	<i>Murdannia spectabilis</i> (Kurz) Faden	Trái lông lấy, Cỏ gạo, thài lải xa	COMMELINACEAE	
341	<i>Murdannia spirata</i> (L.) Brueckn.	Loã trai xoắn	COMMELINACEAE	

stt	Loài	Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam	
342	<i>Pollia hasskarlii</i> R.S. Rao	Thài lài hasska	COMMELINACEAE
343	<i>Pollia macrophylla</i> (R. Br.) Benth.,	Thài lài lá to	COMMELINACEAE
344	<i>Pollia secundiflora</i> (Blume) Bakh.f.	Bôn tạt	COMMELINACEAE
345	<i>Spatholirion</i> sp.		COMMELINACEAE
346	<i>Adenostemma lavenia</i> (L.) Kuntze	Cứt lợn hoa trắng	COMPOSITAE
347	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Cứt lợn	COMPOSITAE
348	<i>Artemisia carviflora</i> Buch.-Ham. ex Roxb.	Thanh hao	COMPOSITAE
349	<i>Artemisia dubia</i> Wall. ex Bess.	Thanh cao Bắc bộ	COMPOSITAE
350	<i>Artemisia vulgaris</i> L.	Ngải cứu	COMPOSITAE
351	<i>Aster ageratoides</i> Turcz.	Cúc 3 gân	COMPOSITAE
352	<i>Bidens bipinnata</i> L.	Đơn buốt 5 lá	COMPOSITAE
353	<i>Bidens pilosa</i> L.	Đơn buốt 3 lá	COMPOSITAE
354	<i>Blumea balsamifera</i> (L.) DC.	Đại bi	COMPOSITAE
355	<i>Blumea clarkii</i> Hook.f.	Kim đầu Hooker	COMPOSITAE
356	<i>Blumea densiflora</i> DC.	Kim đầu hoa dày	COMPOSITAE
357	<i>Blumea lanceolaria</i> (Roxb.) Druce	Xương sông	COMPOSITAE
358	<i>Blumea martiniana</i> Vaniot	Kim đầu Mactini	COMPOSITAE
359	<i>Blumea megacephala</i> (Raderia) C.T. Chang & Tseng	Kim đầu đầu to	COMPOSITAE
360	<i>Blumea oblongifolia</i> Kitam.	Cúc lá thuôn	COMPOSITAE
361	<i>Blumea repanda</i> (Roxb.) Hand.-Mazz.		COMPOSITAE
362	<i>Blumea riparia</i> (Blume) DC.	Kim đầu suối	COMPOSITAE
363	<i>Blumea sinuata</i> (Lour.) Merr.	Kim đầu dợn	COMPOSITAE
364	<i>Carpesium abrotanoides</i> L.	Thiên danh đỉnh, Hạo sắc	COMPOSITAE
365	<i>Chromolaena odorata</i> (L.) R.M. King & H. Rob.	Cỏ lào, cây phân xanh	COMPOSITAE
366	<i>Chrysanthemum coronarium</i> L.	Cải cúc	COMPOSITAE
367	<i>Cnicus japonicus</i> Maxim.	Đại kế	COMPOSITAE
368	<i>Cnicus linearis</i> (Thunb.) Benth.		COMPOSITAE
369	<i>Conyza canadensis</i> (L.) Cronq.	Thượng lão	COMPOSITAE
370	<i>Crassocephalum crepidioides</i> (Benth.) S. Moore	Kim thất	COMPOSITAE
371	<i>Dichrocephala integrifolia</i> (L.f.) Kuntze	Lưỡng sắc, Rau chuối	COMPOSITAE
372	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Cỏ nhọ nôi	COMPOSITAE
373	<i>Elephantopus mollis</i> Kunth	Cúc chỉ thiên hoa trắng, Chân voi	COMPOSITAE
374	<i>Elephantopus scaber</i> L.	Cúc chỉ thiên; Chân voi nhám	COMPOSITAE
375	<i>Emilia sonchifolia</i> (L.) DC.	Cỏ chua lè	COMPOSITAE
376	<i>Enydra fluctuans</i> Lour.	Rau ngổ trâu	COMPOSITAE
377	<i>Erechtites valerianaefolia</i> (Wolf) DC.	Hoàng thất	COMPOSITAE
378	<i>Ethulia conyzoides</i> L.f.	Sọ cúc	COMPOSITAE
379	<i>Eupatorium chinense</i> L.	Yên bạch Trung quốc	COMPOSITAE
380	<i>Eupatorium fortunei</i> Turcz.	Hương thảo	COMPOSITAE
381	<i>Eupatorium lindleyanum</i> DC.	Yên bạch lindley	COMPOSITAE
382	<i>Gnaphalium luteo-album</i> L.	Rau khúc nếp, Khúc vàng	COMPOSITAE
383	<i>Gnaphalium polycaulon</i> Pers.	Rau khúc, Hoàng nhung nhiều	COMPOSITAE
384	<i>Grangea maderaspatana</i> (L.) Poir.	Cúc áo, Rau cóc, Cải đồng	COMPOSITAE
385	<i>Gynura japonica</i> (Thunb.) Juel.	Kim thất nhật	COMPOSITAE
386	<i>Gynura procumbens</i> (Lour.) Merr.	Rau bầu đất leo, Kim thất	COMPOSITAE
387	<i>Gynura pseudochina</i> DC.	Bầu đất dại	COMPOSITAE
388	<i>Hemistepta lyrata</i> Bunge	Cây đàn lia, Bán	COMPOSITAE
389	<i>Inula cappa</i> DC.	Cúc lông bạc, Cáp	COMPOSITAE
390	<i>Ixeridium gracile</i> (DC.) J.H. Pak & S. Kawano	Bồ công anh mảnh	COMPOSITAE
391	<i>Ixeris polycephala</i> Cass.	Bồ công anh nhiều đầu	COMPOSITAE
392	<i>Lactuca indica</i> L.	Bồ công anh	COMPOSITAE
393	<i>Microglossa pyrifolia</i> (Lam.) Kuntze	Vi thiết, Đồng đơn	COMPOSITAE
394	<i>Parthenium hysterophorus</i> L.	Cúc liên chi dại	COMPOSITAE
395	<i>Pluchea indica</i> (L.) Less.	Cúc tần	COMPOSITAE
396	<i>Rhynchospermum verticillatum</i> Reinw.	Thiên tia	COMPOSITAE
397	<i>Senecio scandens</i> Buch.-Ham. ex D. Don	Vi hoàng leo; Cữu lý minh	COMPOSITAE
398	<i>Senecio spathiphyllus</i> Franch.	Cúc hoa vàng	COMPOSITAE

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
399	<i>Siegesbeckia orientalis</i> L.	Hỳ thiêm, Cỏ dĩ	COMPOSITAE	
400	<i>Sonchus lingianus</i> C. Shih		COMPOSITAE	
401	<i>Sphaeranthus africanus</i> L.	Cúc chân vịt	COMPOSITAE	
402	<i>Spilanthes paniculata</i> Wall. ex DC.	Cây cúc áo	COMPOSITAE	
403	<i>Synedrella nodiflora</i> (L.) Gaertn.	Cây bọ xít	COMPOSITAE	
404	<i>Thespis tonkinensis</i> Gagnep.	Cóc mằm, Ngân đầu	COMPOSITAE	
405	<i>Tridax procumbens</i> L.	Cúc mai, Thu thảo, Cúc áo bò	COMPOSITAE	
406	<i>Vernonia arborea</i> Buch.-Ham.	Cây bông bạc	COMPOSITAE	
407	<i>Vernonia balansae</i> Gagnep.	Bạch đầu balansa	COMPOSITAE	
408	<i>Vernonia cinerea</i> (L.) Less.	Cúc Trung hoa	COMPOSITAE	
409	<i>Vernonia cumingiana</i> Benth.	Cô sóng	COMPOSITAE	
410	<i>Vernonia divergens</i> (DC.) Edgew.	Cúc răng cưa, Bạch đầu rẽ	COMPOSITAE	
411	<i>Vernonia eberhardtii</i> Gagnep.	Bạch đầu eberhardtii	COMPOSITAE	
412	<i>Vernonia patula</i> (Dryand.) Merr.	Cúc hoa tím	COMPOSITAE	
413	<i>Vernonia tonkinensis</i> Gagnep.	Cúc tím Bắc bộ	COMPOSITAE	
414	<i>Vernonia virgata</i> Gagnep.		COMPOSITAE	
415	<i>Wedelia chinensis</i> (Osbeck) Merr.	Cúc vàng	COMPOSITAE	
416	<i>Xanthium inaequilaterum</i> DC.	Ké đầu ngựa	COMPOSITAE	
417	<i>Youngia japonica</i> (L.) DC.	Hoàng dương Nhật	COMPOSITAE	
418	<i>Cnestis palala</i> (Lour.) Merr.	Dây khế, Trường khế	CONNARACEAE	
419	<i>Connarus paniculatus</i> Roxb.	Quả giùm	CONNARACEAE	
420	<i>Rourea minor</i> (Gaertn.) Leenh.	Dây trường, Tróc cầu	CONNARACEAE	
421	<i>Aspidistra lurida</i> Ker Gawl.		CONVALLARIACEAE	
422	<i>Aspidistra tonkinensis</i> (Gagnep.) F.T. Wang & K.Y.	Cỏ lan	CONVALLARIACEAE	
423	<i>Cordyline fruticosa</i> (L.) Goepp.	Huyết dụ	CONVALLARIACEAE	
424	<i>Disporopsis longifolia</i> Craib	Song bào	CONVALLARIACEAE	
425	<i>Disporum trabeculatum</i> Gagnep.	Song bào đà	CONVALLARIACEAE	
426	<i>Disporum calcaratum</i> D. Don	Song bào móng	CONVALLARIACEAE	
427	<i>Disporum cantoniense</i> (Lour.) Merr.	Song bào Thượng hải	CONVALLARIACEAE	
428	<i>Liriope spicata</i> (Thunb.) Lour.	Tỏi đá	CONVALLARIACEAE	
429	<i>Ophiopogon latifolius</i> L. Rodr.	Xà thảo lá rộng, Cao cẳng lá bả	CONVALLARIACEAE	
430	<i>Ophiopogon longifolius</i> Decne.	Cao cẳng lá dài, Xà thảo lá dài	CONVALLARIACEAE	
431	<i>Ophiopogon peliosanthoides</i> F.T. Wang & T. Tang	Bì Xà	CONVALLARIACEAE	
432	<i>Ophiopogon pierrei</i> L.		CONVALLARIACEAE	
433	<i>Ophiopogon tonkinensis</i> L.	Xà bì Bắc bộ	CONVALLARIACEAE	
434	<i>Peliosanthes aff. sinica</i> F.T. Wang & T. Tang.		CONVALLARIACEAE	
435	<i>Peliosanthes teta</i> Andrews	Huệ đá, Sâm cau	CONVALLARIACEAE	
436	<i>Tupistra albiflora</i> K. Larsen	Nghê đá	CONVALLARIACEAE	
437	<i>Argyreia acuta</i> Lour.	Bạc thau	CONVOLVULACEAE	
438	<i>Argyreia capitiformis</i> (Poir.) Ooststr.	Bạc thau đầu	CONVOLVULACEAE	
439	<i>Erycibe hainanensis</i> Merr.	Chân bìm hải nam	CONVOLVULACEAE	
440	<i>Erycibe subspicata</i> Wall. ex G. Don	Chân bìm như gié	CONVOLVULACEAE	
441	<i>Hewittia malabarica</i> (L.) Suresh	Bìm thủy	CONVOLVULACEAE	
442	<i>Ipomoea involucrata</i> P. Beauv	Bìm bìm nón	CONVOLVULACEAE	
443	<i>Ipomoea pes-tigridis</i> L.	Bìm chân cạp	CONVOLVULACEAE	
444	<i>Ipomoea petaloidea</i> Choisy		CONVOLVULACEAE	
445	<i>Ipomoea pulchella</i> Roth		CONVOLVULACEAE	
446	<i>Ipomoea umbellata</i> (L.) G.F.W. Meyer	Bìm bìm tán	CONVOLVULACEAE	
447	<i>Jacquemontia paniculata</i> (Burm.f.) Hallier f.	Bìm bìm trắng	CONVOLVULACEAE	
448	<i>Merremia bimbim</i> (Gagnep.) Ooststr.	Bìm bìm	CONVOLVULACEAE	
449	<i>Merremia boisiana</i> (Gagnep.) Ooststr.	Bìm bìm boisiana	CONVOLVULACEAE	
450	<i>Merremia hederacea</i> (Burm.f.) Hallier f.	Bìm vàng	CONVOLVULACEAE	
451	<i>Merremia vitifolia</i> (Burm.f.) Hallier f.	Bìm lá nho	CONVOLVULACEAE	
452	<i>Operculina turpethum</i> (L.) S. Manso	Bìm nắp	CONVOLVULACEAE	
453	<i>Tridynamia megalantha</i> (Merr.) Staples	Rạng hoa to	CONVOLVULACEAE	
454	<i>Mastixia pentandra</i> Blume	Búi lửa	CORNACEAE	
455	<i>Costus speciosus</i> (J. Koenig) Sm.	Mía dò, Sẹ vòng	CORNACEAE	



stt	Loài	Họ	Tỉnh Trạng
	Latin	Việt nam	
456	<i>Costus tonkinensis</i> Gagnep.	Chóc bắc bộ, Sẹ vòng bắc	CORNACEAE
457	<i>Bryophyllum pinnatum</i> (L.f.) Oken	Thuốc bỏng, Sóng đời	CRASSULACEAE
458	<i>Kalanchoe integra</i> (Medik.) Kuntze	Trường xanh nguyên	CRASSULACEAE
459	<i>Cardamine flexuosa</i> With.	Cải trời hoa trắng	CRUCIFERAE
460	<i>Rorippa dubia</i> (Pers.) H. Hara	Cải đất núi	CRUCIFERAE
461	<i>Rorippa globosa</i> (Turcz. ex Fisch. & C.A. Mey.) Hay	Cải đất tròn	CRUCIFERAE
462	<i>Benincasa hispida</i> (Thunb. ex Murr.) Cogn	Bí đao	CUCURBITACEAE
463	<i>Gomphogyne cissiformis</i> Griff.	Đầu thư lá nhỏ	CUCURBITACEAE
464	<i>Gymnopetalum cochinchinense</i> (Lour.) Kurz	Dây vách, cắt quạ	CUCURBITACEAE
465	<i>Gymnopetalum integrifolium</i> (Roxb.) Kurz	Cắt quạ lá nguyên	CUCURBITACEAE
466	<i>Gynostemma laxum</i> (Wall.) Cogn.	Thư tràng thưa	CUCURBITACEAE
467	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino	Thư tràng 5 lá, Cổ yếm, Dây di	CUCURBITACEAE
468	<i>Gynostemma sp 1.</i>		CUCURBITACEAE
469	<i>Gynostemma sp 2.</i>		CUCURBITACEAE
470	<i>Hodgsonia macrocarpa</i> (Blume) Cogn.	Đại hái, Mỡ lợn	CUCURBITACEAE
471	<i>Luffa cylindrica</i> (L.) M.J. Roem.	Mướp hương	CUCURBITACEAE
472	<i>Momordica cochinchinensis</i> (Lour.) Spreng.	Mướp đắng	CUCURBITACEAE
473	<i>Momordica cochinchinensis</i> (Lour.) Spreng.	Gấc	CUCURBITACEAE
474	<i>Momordica aff. laotica</i> Gagnep.	Gấc lào	CUCURBITACEAE
475	<i>Mukia maderaspatana</i> (L.) M.J. Roem.	Dưa rập	CUCURBITACEAE
476	<i>Neoalsomitra integrifoliola</i> (Cogn.) Hutch	Lâm mào lá nguyên	CUCURBITACEAE
477	<i>Neoalsomitra sarcophylla</i> (Wall.) Hutch	Lâm mào lá mập	CUCURBITACEAE
478	<i>Solena heterophylla</i> Lour.	Dây mảnh bát, Cầu qua dị điệp	CUCURBITACEAE
479	<i>Thladiantha cordifolia</i> (Blume) Cogn.	Dưa trời	CUCURBITACEAE
480	<i>Sieraitia siamensis</i> (Craib) C. Jeffrey ex S. Q.	Gấc rừng	CUCURBITACEAE
481	<i>Trichosanthes baviensis</i> Gagnep.	Qua lâu Ba vì	CUCURBITACEAE
482	<i>Trichosanthes kirilowii</i> Maxim.	Qua lâu, bạc bát	CUCURBITACEAE
483	<i>Trichosanthes ovigera</i> Blume	Qua lâu trứng	CUCURBITACEAE
484	<i>Trichosanthes rubriflos</i> Thorel ex Cayla	Qua lâu đỏ	CUCURBITACEAE
485	<i>Trichosanthes sp 1.</i>		CUCURBITACEAE
486	<i>Trichosanthes sp 2.</i>		CUCURBITACEAE
487	<i>Trichosanthes tricuspidata</i> Lour.	Cắt quạ lon	CUCURBITACEAE
488	<i>Trichosanthes villosa</i> Blume	Đo mổ	CUCURBITACEAE
489	<i>Zehneria indica</i> (Lour.) Keraudren	Dưa đại, cầu qua trái trắng	CUCURBITACEAE
490	<i>Zehneria maysorensis</i> (Wight & Arn.) Arn.	Dưa đại mép răng, Cầu qua Ma	CUCURBITACEAE
491	<i>Cucurbita pepo</i> L.	Bí đỏ	CUCURBITACEAE
492	<i>Calocedrus macrolepis</i> Kurz	Tô hạp bách	CUPRESSACEAE
493	<i>Cuscuta japonica</i> Choisy	Tơ hồng	CUSCUTACEAE
494	<i>Carex cryptostachys</i> Brongn.	Cói dẫu gié	CYPERACEAE
495	<i>Carex hanamnihensis</i> K. Khoi Nguyen	Cói Hạ nam ninh	CYPERACEAE
496	<i>Carex maubertiana</i> Boott	Cói Mây bạc	CYPERACEAE
497	<i>Carex myosurus</i> Nees	Cói đuôi chuột	CYPERACEAE
498	<i>Carex trongii</i> K. Khoi Nguyen	Cói Trọng	CYPERACEAE
499	<i>Cyperus compressus</i> L.	Cú đẹp, Cây củ lép	CYPERACEAE
500	<i>Cyperus cuspidatus</i> H.B.K.	Cói mọc câu	CYPERACEAE
501	<i>Cyperus difformis</i> L.	Có hai dạng, Có chao	CYPERACEAE
502	<i>Cyperus diffusus</i> Vahl	Cói xoè	CYPERACEAE
503	<i>Cyperus distans</i> L.f.	Cói xoè	CYPERACEAE
504	<i>Cyperus haspan</i> L.	Cỏ gói lợp	CYPERACEAE
505	<i>Cyperus imbricatus</i> Retz.	Cói bông lợp	CYPERACEAE
506	<i>Cyperus iria</i> L.	Cói gạo	CYPERACEAE
507	<i>Cyperus nutans</i> Vahl	U du nghiêng	CYPERACEAE
508	<i>Cyperus pilosus</i> Vahl	Lác lông	CYPERACEAE
509	<i>Cyperus procerus</i> Rottb.	Lác quý	CYPERACEAE
510	<i>Cyperus rotundus</i> L.	Cỏ gấu, Hương phụ	CYPERACEAE
511	<i>Cyperus tenuispica</i> Steud.	Cói bông thun	CYPERACEAE
512	<i>Eleocharis atropurpurea</i> (Retz.) J. & C. Presl	Cỏ năn	CYPERACEAE
513	<i>Eleocharis congesta</i> D. Don	Năng phù	CYPERACEAE

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
514	<i>Fimbristylis bisumbellata</i> (Forssk.) Bubani	Mao thừ hai tán	CYPERACEAE	
515	<i>Fimbristylis dichotoma</i> (L.) Vahl	Mao thừ lưỡng phân	CYPERACEAE	
516	<i>Fimbristylis miliacea</i> (L.) Vahl	Cỏ chắt, cỏ tò te	CYPERACEAE	
517	<i>Fimbristylis ovata</i> (Burm.f.) J. Kern	Cỏ đầu ruồi	CYPERACEAE	
518	<i>Fimbristylis quinquangularis</i> (Vahl) Kunth	Cỏ chắt năm góc	CYPERACEAE	
519	<i>Fimbristylis thomsonii</i> Boeck	Mao thừ thomsoni	CYPERACEAE	
520	<i>Fuirena ciliaris</i> (L.) Roxb.	Cỏ cứng	CYPERACEAE	
521	<i>Fuirena umbellata</i> Rottb.	Cỏ cẳng hoa tán	CYPERACEAE	
522	<i>Kyllinga brevifolia</i> Rottb.	Cỏ bạc đầu không cánh	CYPERACEAE	
523	<i>Kyllinga nemoralis</i> (J.R. & G. Forst.) Dandy ex Hutch	Cỏ bạc đầu có cánh	CYPERACEAE	
524	<i>Mapania macrocephala</i> (Gaudich.) K. Schum. ex W	Cói lá dứa	CYPERACEAE	
525	<i>Mariscus compactus</i> (Retz.) Druce	Cói tán rộng	CYPERACEAE	
526	<i>Mariscus umbellatus</i> Vahl	Cói tán hẹp	CYPERACEAE	
527	<i>Pycreus globosus</i> (All.) Rchb		CYPERACEAE	
528	<i>Pycreus nilagiricus</i> (Hochst.ex Steud.) Schischk.		CYPERACEAE	
529	<i>Rhynchospora rubra</i> (Lour.) Makino	Cỏ đầu bông	CYPERACEAE	
530	<i>Scirpus juncoides</i> Roxb.	Hoàng thảo hên	CYPERACEAE	
531	<i>Scirpus lateriflorus</i> J.F. Gmel.	Hoàng thảo ngửa	CYPERACEAE	
532	<i>Scirpus mucronatus</i> L.	Hoàng thảo mũi; Cỏ mũi dùi	CYPERACEAE	
533	<i>Scleria biflora</i> Roxb.		CYPERACEAE	
534	<i>Scleria ciliaris</i> Nees		CYPERACEAE	
535	<i>Scleria oblata</i> S.T. Blake		CYPERACEAE	
536	<i>Scleria purpurascens</i> Steud.		CYPERACEAE	
537	<i>Scleria terrestris</i> (L.) Fasset		CYPERACEAE	
538	<i>Tetrameles nudiflora</i> R. Br.	Đăng	DATISCAEAE	
539	<i>Dichapetalum hainanense</i> (Hance) Engl.	A trắng Hải nam	DICHAPETALACEAE	
540	<i>Dillenia aff. hookeri</i> Pierre	Sổ đỏ	DILLENIAEAE	
541	<i>Dillenia ovata</i> Wall. ex Hook.f.	Sổ trai	DILLENIAEAE	
542	<i>Dillenia pentagyna</i> Roxb.	Sổ năm nhụy	DILLENIAEAE	
543	<i>Tetracera sarmentosa</i> (L.) Vahl	Dây chạc trĩu	DILLENIAEAE	
544	<i>Dioscorea bulbifera</i> L.	Khoai dái, Củ trời	DIOSCOREACEAE	
545	<i>Dioscorea glabra</i> Roxb.	Củ nâu	DIOSCOREACEAE	
546	<i>Dioscorea kamoensis</i> Kunth	Củ dắng; Từ hamoni	DIOSCOREACEAE	
547	<i>Dioscorea pentaphylla</i> L.	Từ năm lá; Củ mài năm lá	DIOSCOREACEAE	
548	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain & Burkill	Hoài sơn; Củ mài	DIOSCOREACEAE	
549	<i>Dioscorea pierrei</i> Prain & Burkill	Từ nước	DIOSCOREACEAE	
550	<i>Dioscorea scortechinii</i> Prain & Burkill	Từ Scortecchini	DIOSCOREACEAE	
551	<i>Parashorea chinensis</i> H. Wang	Chò chỉ	DIPTEROCARPACEAE	
552	<i>Vatica chevalieri</i> (Gagnep.) Smitinand	Táo muối	DIPTEROCARPACEAE	
553	<i>Vatica cinerea</i> King	Táo mật, Táo nước	DIPTEROCARPACEAE	
554	<i>Vatica odorata</i> (Griff.) Symingt	Táo vỏ vàng; Làu táo trắng	DIPTEROCARPACEAE	
555	<i>Vatica subglabra</i> Merr.	Táo nước; Táo xanh	DIPTEROCARPACEAE	
556	<i>Dracaena angustifolia</i> Roxb.	Bông bông	DRACAENACEAE	
557	<i>Dracaena cochinchinensis</i> (Lour.) S.C. Chen	Huyết giác	DRACAENACEAE	
558	<i>Diospyros bonii</i> Lecomte	Thị boni	EBENACEAE	
559	<i>Diospyros buxifolia</i> (Blume) Hiern	Vây ốc	EBENACEAE	
560	<i>Diospyros dasyphylla</i> Kurz	Thị lá dày	EBENACEAE	
561	<i>Diospyros decandra</i> Lour.	Thị; Thị trai	EBENACEAE	
562	<i>Diospyros eriantha</i> Champ. ex Benth.	Thị đỏ	EBENACEAE	
563	<i>Diospyros mollis</i> Griff.	Mun; Mặc cưa	EBENACEAE	
564	<i>Diospyros pilosula</i> (A. DC.) Hiern	Thị lá na	EBENACEAE	
565	<i>Diospyros sp. 1</i>		EBENACEAE	
566	<i>Diospyros sp. 2</i>		EBENACEAE	
567	<i>Diospyros sp. 3</i>		EBENACEAE	
568	<i>Diospyros sp. 4</i>		EBENACEAE	
569	<i>Diospyros sp. 5</i>		EBENACEAE	
570	<i>Diospyros sp. 6</i>		EBENACEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
571	<i>Diospyros aff. yunnanensis</i> Rehd. & Wils.	Thị Vân nam	EBENACEAE	
572	<i>Elaeagnus bonii</i> Gagnep.	Nhót rừng	ELAEAGNACEAE	
573	<i>Elaeagnus loureiri</i> Champ.	Nhót Loureiri	ELAEAGNACEAE	
574	<i>Elaeocarpus grandiflorus</i> Sm.	Son trà đại; Côm bông lớn	ELAEOCARPACEAE	
575	<i>Elaeocarpus griffithii</i> (Wight) A. Gray	Côm tầng	ELAEOCARPACEAE	
576	<i>Elaeocarpus petiolatus</i> (Jack) Wall. ex Kurz	Côm peteloti	ELAEOCARPACEAE	
577	<i>Elaeocarpus rugosus</i> Roxb.	Côm có mụn	ELAEOCARPACEAE	
578	<i>Elaeocarpus sylvestris</i> (Lour.) Poir.	Côm rừng	ELAEOCARPACEAE	
579	<i>Elaeocarpus viguieri</i> Gagnep.	Côm trâu	ELAEOCARPACEAE	
580	<i>Sloanea sinensis</i> (Hance) Hemsl.	Đâu rừng	ELAEOCARPACEAE	
581	<i>Acalypha australis</i> L.	Tai Tượng Úc	EUPHORBIACEAE	
582	<i>Acalypha brachystachya</i> Hornem.	Tai Tượng Đuôi Ngăn.	EUPHORBIACEAE	
583	<i>Acalypha kerrii</i> Craib	Tai tượng Kerr.	EUPHORBIACEAE	
584	<i>Acalypha siamensis</i> Oliv. ex Gage	Tai tượng xiêm.	EUPHORBIACEAE	
585	<i>Acalypha</i> sp.	Tai tượng	EUPHORBIACEAE	
586	<i>Actephila excelsa</i> (Dalz.) Muell.-Arg.	Lũng lảng; Da gà	EUPHORBIACEAE	
587	<i>Alchornea rugosa</i> (Lam.) Muell.-Arg.	Bọ nét; Đom đóm	EUPHORBIACEAE	
588	<i>Alchornea tiliifolia</i> Muell.-Arg.	Vông đỏ; Đông châu.	EUPHORBIACEAE	
589	<i>Alchornea trewioides</i> (Benth.) Muell.-Arg	Đom đóm.	EUPHORBIACEAE	
590	<i>Aleurites moluccana</i> (L.) Willd.	Cây lai.	EUPHORBIACEAE	
591	<i>Antidesma ambiguum</i> Pax & Hoffm.	Chòi mò	EUPHORBIACEAE	
592	<i>Antidesma fordii</i> Hemsl.	Chòi mò Vân Nam	EUPHORBIACEAE	
593	<i>Antidesma ghaesembilla</i> Gaertn.	Chòi mò; Chua mò	EUPHORBIACEAE	
594	<i>Antidesma hainanense</i> Merr.	Chòi mò Hải Nam	EUPHORBIACEAE	
595	<i>Antidesma japonicum</i> Siebold & Zucc.	Sang xé	EUPHORBIACEAE	
596	<i>Antidesma montanum</i> Blume	Chòi mò núi	EUPHORBIACEAE	
597	<i>Antidesma walkeri</i> Pax & Hoffm.	Chòi mò Walker	EUPHORBIACEAE	
598	<i>Aporusa dioica</i> (Roxb.) Muell.-Arg	Thầu tấu; Tai ghé	EUPHORBIACEAE	
599	<i>Aporusa microstachya</i> (Tul.) Muell.-Arg.	Tai ghé đuôi to; Thầu tấu đuôi	EUPHORBIACEAE	
600	<i>Aporusa yunnanensis</i> (Pax & Hoffm.) Metcalf	Thầu tấu Vân Nam	EUPHORBIACEAE	
601	<i>Baccaurea ramiflora</i> Lour.	Đâu da đất	EUPHORBIACEAE	
602	<i>Baliospermum montanum</i> (Willd.) Muell.-Arg.	Cọ tra; Cầm từ núi	EUPHORBIACEAE	
603	<i>Bischofia javanica</i> Blume	Nhội	EUPHORBIACEAE	
604	<i>Breynia fruticosa</i> (L.) Hook.f.	Bồ cu vẽ	EUPHORBIACEAE	
605	<i>Breynia indosinensis</i> Beille	Dé đông dương	EUPHORBIACEAE	
606	<i>Breynia</i> sp.		EUPHORBIACEAE	
607	<i>Bridelia balansae</i> Tutcher	Đôm balans	EUPHORBIACEAE	
608	<i>Bridelia cambodiana</i> Gagnep.	Đôm Ấn Độ	EUPHORBIACEAE	
609	<i>Bridelia minutiflora</i> Hook.f	Đôm hoa-nhỏ	EUPHORBIACEAE	
610	<i>Bridelia monoica</i> (Lour.) Merr.	Đôm thon	EUPHORBIACEAE	
611	<i>Bridelia retusa</i> (L.) Spreng.	Thầu mật lông; Đôm lôm	EUPHORBIACEAE	
612	<i>Bridelia</i> sp.	Đôm	EUPHORBIACEAE	
613	<i>Chaetocarpus castanocarpus</i> (Roxb.) Thwaites	Dạ nâu	EUPHORBIACEAE	
614	<i>Cladogynos orientalis</i> Zipp. ex Spanoge	Tiết thư	EUPHORBIACEAE	
615	<i>Claoxylon indicum</i> (Blume) Endl. ex Hassk.	Lộc mại; Mọ trắng	EUPHORBIACEAE	
616	<i>Claoxylon longifolium</i> (Blume) Endl. & Hassk.	Mọ lá-dài	EUPHORBIACEAE	
617	<i>Cleidion bracteosum</i> Gagnep.	Cựa gà	EUPHORBIACEAE	
618	<i>Cleidion brevipetiolatum</i> Pax & Hoffm.	Cựa gà cuống ngắn	EUPHORBIACEAE	
619	<i>Cnesmone javanica</i> Blume	Bọ-nét; Hồ ly Java	EUPHORBIACEAE	
620	<i>Croton argyratus</i> Blume	Cù đèn bạc	EUPHORBIACEAE	
621	<i>Croton caryocarpus</i> Croiz.	Cù đèn trái - dẻ	EUPHORBIACEAE	
622	<i>Croton cascarilloides</i> Raeusch.	Cù đèn hoa-râm	EUPHORBIACEAE	
623	<i>Croton lachnocarpus</i> Benth.	Cù đèn nhuộm	EUPHORBIACEAE	
624	<i>Croton latsonensis</i> Gagnep.	Cù đèn lát sơn	EUPHORBIACEAE	
625	<i>Croton tiglium</i> L.	Bã đậu	EUPHORBIACEAE	
626	<i>Croton yunnanensis</i> W.W. Sm.	Cù đèn Vân nam	EUPHORBIACEAE	
627	<i>Deutzianthus tonkinensis</i> Gagnep.	Mọ	EUPHORBIACEAE	

stt	Loài	Họ	Tỉnh Trạng
	Latin	Việt nam	
628	<i>Drypetes hoaensis</i> Gagnep.	Trá; Sang trắng Biên hoà	EUPHORBIACEAE
629	<i>Drypetes perreticulata</i> Gagnep.	Trá; Sang trắng mạng	EUPHORBIACEAE
630	<i>Drypetes poilanei</i> Gagnep.	Trá poilanei; Sang trắng poilan	EUPHORBIACEAE
631	<i>Euphorbia hirta</i> L.	Cỏ sữa lá lớn	EUPHORBIACEAE
632	<i>Euphorbia prostrata</i> Aiton	Cỏ sữa nằm	EUPHORBIACEAE
633	<i>Excoecaria cochinchinensis</i> Lour.	Đơn đỏ	EUPHORBIACEAE
634	<i>Glochidion daltonii</i> (Muell.-Arg.) Kurz	Bọt ếch daltoni; Sóc Dalton	EUPHORBIACEAE
635	<i>Glochidion eriocarpum</i> Champ. ex Benth.	Bọt ếch; Bòn bọt; Sóc trái-có lỗ	EUPHORBIACEAE
636	<i>Glochidion gamblei</i> Hook.f.	Sóc lá hẹp	EUPHORBIACEAE
637	<i>Glochidion hirsutum</i> Muell.-Arg.	Sóc lông	EUPHORBIACEAE
638	<i>Glochidion hypoleucum</i> (Miq.) Boerl.	Sóc dưới trắng	EUPHORBIACEAE
639	<i>Glochidion rigidum</i> (A. Juss.) Muell.-Arg.	Sóc cứng	EUPHORBIACEAE
640	<i>Glochidion sphaerogynum</i> (Muell.-Arg.) Kurz	Sóc cái tròn	EUPHORBIACEAE
641	<i>Glochidion zeylanicum</i> (Gaertn.) A. Juss.	Sóc	EUPHORBIACEAE
642	<i>Homonoia riparia</i> Lour.	Rì rì	EUPHORBIACEAE
643	<i>Hura crepitans</i> L.	Vòng đồng	EUPHORBIACEAE
644	<i>Jatropha curcas</i> L.	Cọc rào	EUPHORBIACEAE
645	<i>Jatropha curcas</i> L.	Cọc rào	EUPHORBIACEAE
646	<i>Lasiococca locii</i> Thin		EUPHORBIACEAE
647	<i>Macaranga denticulata</i> (Blume) Muell.-Arg.	Lá nén	EUPHORBIACEAE
648	<i>Macaranga indica</i> Wight	Lá nén Indica	EUPHORBIACEAE
649	<i>Macaranga sampsonii</i> Hance	Lá nén samboni	EUPHORBIACEAE
650	<i>Mallotus barbatus</i> Muell.-Arg.	Bông bét; ba bét lông	EUPHORBIACEAE
651	<i>Mallotus microcarpus</i> Pax & Hoffm.	Bùm bụp; bông bét	EUPHORBIACEAE
652	<i>Mallotus pallidus</i> (Airy Shaw) Airy Shaw		EUPHORBIACEAE
653	<i>Mallotus paniculatus</i> (Lam.) Muell.-Arg.	Ba bét Nam Bộ; Bùm bụp nâu	EUPHORBIACEAE
654	<i>Mallotus philippinensis</i> (Lam.) Muell.-Arg.	Cánh kiến	EUPHORBIACEAE
655	<i>Mallotus repandus</i> (Willd.) Muell.-Arg.	Bùm bụp tràn	EUPHORBIACEAE
656	<i>Mallotus resinous</i> (Blanco) Merr.	Bùm bụp Re Sin	EUPHORBIACEAE
657	<i>Mallotus tsiangii</i> Merr. & Chun	bùm bụp Tsiang	EUPHORBIACEAE
658	<i>Mallotus aff yunnanensis</i> Pax & Hoffm.	bùm bụp Vân Nam	EUPHORBIACEAE
659	<i>Margaritaria indica</i> (Dalz.) Airy Shaw	Diệp hạ châu Ấn Độ	EUPHORBIACEAE
660	<i>Phyllanthus debilis</i> Klein ex Willd.	Diệp hạ châu yếu	EUPHORBIACEAE
661	<i>Phyllanthus emblica</i> L.	Me rừng	EUPHORBIACEAE
662	<i>Phyllanthus poilanei</i> Beille	Diệp hạ châu Poilani	EUPHORBIACEAE
663	<i>Phyllanthus reticulatus</i> Poir.	Phèn đen	EUPHORBIACEAE
664	<i>Phyllanthus urinaria</i> L.	Chó đẻ	EUPHORBIACEAE
665	<i>Ricinus communis</i> L.	Thầu dầu tía	EUPHORBIACEAE
666	<i>Sapium discolor</i> (Benth.) Muell.-Arg.	Sòi tía, Sòi bạc	EUPHORBIACEAE
667	<i>Sapium rotundifolium</i> Hemsl.	Sòi lá- tròn	EUPHORBIACEAE
668	<i>Sapium sebiferum</i> (L.) Roxb.	Sòi trắng	EUPHORBIACEAE
669	<i>Sauropus androgynus</i> (L.) Merr.	Rau ngót	EUPHORBIACEAE
670	<i>Sauropus bonii</i> Beille	Bồ ngót Bon	EUPHORBIACEAE
671	<i>Sauropus grandifolius</i> Pax & Hoffm.		EUPHORBIACEAE
672	<i>Sauropus racemosus</i> Beille	Bồ ngót chùm	EUPHORBIACEAE
673	<i>Securinega virosa</i> (Willd.) Pax. & Hoffm.	Bóng nõ	EUPHORBIACEAE
674	<i>Strophoblachia fimbriata</i> Boerl.	Mông sa rìa	EUPHORBIACEAE
675	<i>Strophoblachia glandulosa</i> Pax ex Pax & Hoffm.	Mông sa	EUPHORBIACEAE
676	<i>Strophoblachia</i> sp.		EUPHORBIACEAE
677	<i>Sumbabiopsis albicans</i> (Blume) J.J. Sm.		EUPHORBIACEAE
678	<i>Suregada multiflora</i> (A. Juss.) Baill.	Cổ- ngồng; kén	EUPHORBIACEAE
679	<i>Trigonostemon bonianus</i> Gagnep.	Thầu dầu hoa cà	EUPHORBIACEAE
680	<i>Trigonostemon capitellatus</i> Gagnep.	Tam hùng đầu nhỏ	EUPHORBIACEAE
681	<i>Trigonostemon flavidus</i> Gagnep.	Thầu dầu hoa cải lông	EUPHORBIACEAE
682	<i>Trigonostemon stellaris</i> (Gagn.) Airy Shaw	Tam thụ hùng sao	EUPHORBIACEAE
683	<i>Trigonostemon thyrsoides</i> Stapf	Tam thụ hùng roi	EUPHORBIACEAE
684	<i>Vernicia montana</i> Lour.	Trầu 3 hạt	EUPHORBIACEAE

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
685	<i>Castanopsis annamensis</i> Hickel & A. Camus	Dẻ gai Nam Bộ	FAGACEAE	
686	<i>Castanopsis chinensis</i> (Spreng.) Hance	Dẻ gai Trung quốc	FAGACEAE	
687	<i>Castanopsis choboensis</i> Hickel & Camus	Dẻ Chợ Bờ	FAGACEAE	
688	<i>Castanopsis indica</i> (Roxb. ex Lindl.) A. DC.	Dẻ gai Ấn độ	FAGACEAE	
689	<i>Castanopsis kawakamii</i> Hayata	Cà ổi quả to	FAGACEAE	
690	<i>Castanopsis lecomtei</i> Hickel & A. Camus	Dẻ gai lecomte; Cà ổi Sapa	FAGACEAE	
691	<i>Castanopsis symmetricupulata</i> Luong	Dẻ đầu đều	FAGACEAE	
692	<i>Castanopsis tonkinensis</i> Seem.	Dẻ gai bắc bộ	FAGACEAE	
693	<i>Quercus oxyodon</i> Miq.	Sồi răng nhọn	FAGACEAE	
694	<i>Lithocarpus areca</i> (Hickel & A. Camus) A. Camus	Dẻ cau	FAGACEAE	
695	<i>Lithocarpus bacgiangensis</i> (Hickel & A. Camus) A.	Dẻ Bắc Giang	FAGACEAE	
696	<i>Lithocarpus balansae</i> (Drake) A. Camus	Dẻ Balansa	FAGACEAE	
697	<i>Lithocarpus corneus</i> (Lour.) Rehder	Sồi bán cầu	FAGACEAE	
698	<i>Lithocarpus dussaudii</i> (Hickel & A. Camus) Pham H	Dẻ Dussaudi	FAGACEAE	
699	<i>Lithocarpus irwinii</i> (Hance) Rehder	Dẻ Irwini	FAGACEAE	
700	<i>Lithocarpus microspermum</i> A. Camus			
701	<i>Lithocarpus litseifolius</i> (Hance) Chun	Dẻ lá - bờ lời	FAGACEAE	
702	<i>Lithocarpus silvicularum</i> (Hance) Chun	Sồi núi	FAGACEAE	
703	<i>Lithocarpus sp1</i>		FAGACEAE	
704	<i>Lithocarpus sp2</i>		FAGACEAE	
705	<i>Lithocarpus thomsonii</i> (Miq.) Rehder		FAGACEAE	
706	<i>Lithocarpus stenopus</i> (Hickel & A. Camus) A. Camu	Dẻ cọng - mảnh	FAGACEAE	
707	<i>Casearia glomerata</i> Roxb.	Nuốt chụm	FLACOURTIACEAE	
708	<i>Casearia membranacea</i> Hance	Nuốt lá - màng	FLACOURTIACEAE	
709	<i>Flacourtia indica</i> (Burm.f.) Merr.	Hồng quân ấn	FLACOURTIACEAE	
710	<i>Flacourtia rukam</i> Zoll. & Moritzi	Hồng quân, Mông quân	FLACOURTIACEAE	
711	<i>Homalium ceylanicum</i> (Gardn.) Benth.	Chè quấy Hải nam	FLACOURTIACEAE	
712	<i>Homalium cochinchinense</i> (Lour.) P.H. Hồ	Chè quấy Nam bộ	FLACOURTIACEAE	
713	<i>Homalium myriandrum</i> Merr.	Chè quấy	FLACOURTIACEAE	
714	<i>Hydnocarpus hainanensis</i> (Merr.) Sleumer	Nang trứng Hải nam	FLACOURTIACEAE	
715	<i>Hydnocarpus ilicifolia</i> King	Nang trứng ô rô	FLACOURTIACEAE	
716	<i>Hydnocarpus kurzii</i> (King) Warb.	Nang trứng	FLACOURTIACEAE	
717	<i>Scolopia chinensis</i> (Lour.) Clos	Bóm Trung quốc; Gai bôm	FLACOURTIACEAE	
718	<i>Xylosma longifolium</i> Clos	Mộ chương lá-dài	FLACOURTIACEAE	
719	<i>Exacum tetragonum</i> Roxb.	Ngoại đầu	GENTIANACEAE	
720	<i>Aeschynanthus acuminatus</i> Wall. ex A. DC.	Má đào nhọn	GESNERIACEAE	
721	<i>Aeschynanthus bracteatus</i> Wall. ex A. DC.	Má đào lá hoa	GESNERIACEAE	
722	<i>Aeschynanthus</i> aff. <i>hosseusii</i> Pellegr.	Má đào Hosseus.	GESNERIACEAE	
723	<i>Aeschynanthus</i> sp.		GESNERIACEAE	
724	<i>Boeica confertiflora</i> (Drake) Pellegr.	Bê-ca hoa-dày	GESNERIACEAE	
725	<i>Boeica ferruginea</i> Drake	Bê-ca set	GESNERIACEAE	
726	<i>Chirita balansae</i> Drake	Cây ri ta balansa	GESNERIACEAE	
727	<i>Chirita drakei</i> B.L. Burtt	Cây ri ta Drake	GESNERIACEAE	
728	<i>Chirita hamosa</i> R. Br.	Cây ri ta móc	GESNERIACEAE	
729	<i>Chirita pellegriana</i> B.L. Burtt	Song quả Balansa	GESNERIACEAE	
730	<i>Didissandra aspera</i> Drake	Hai hai hùng nhám	GESNERIACEAE	
731	<i>Epithema carnosum</i> Benth.	Thượng tuyến	GESNERIACEAE	
732	<i>Hemiboea subcapitata</i> C.B. Clarke	Bán bẻ hoa đầu	GESNERIACEAE	
733	<i>Paraboea martinii</i> (H. Lév. & Vaniot) B.L. Burtt	Song bẻ Martin	GESNERIACEAE	
734	<i>Paraboea</i> sp.		GESNERIACEAE	
735	<i>Paraboea umbellata</i> (Drake) B.L. Burtt	Song bẻ tán	GESNERIACEAE	
736	<i>Rhynchochum ellipticum</i> (Wall. ex D. Dietr.) A. D	Mỡ bao lá rộng	GESNERIACEAE	
737	<i>Rhynchochum vestitum</i> Wall. ex C.B. Clarke	Mỡ bao	GESNERIACEAE	
738	<i>Stauranthera grandiflora</i> Benth.	Chéo hung hoa to	GESNERIACEAE	
739	<i>Gnetum latifolium</i> Blume	Dây gắm cọng	GNETACEAE	
740	<i>Gnetum montanum</i> Markgr.	Dây gắm	GNETACEAE	
741	<i>Bambusa chungii</i> Mc Clure	Hóp	GRAMINEAE-BAMBUSOIDEAE	

stt	Loài	Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam	
742	<i>Bambusa bambos</i> (L.) Voss	Tre gai	GRAMINEAE-BAMBUSOIDEAE
743	<i>Bambusa rigida</i> Keng & Keng f.		GRAMINEAE-BAMBUSOIDEAE
744	<i>Dendrocalamus brandisii</i> (Munro) Kurz	Luồng	GRAMINEAE-BAMBUSOIDEAE
745	<i>Dendrocalamus giganteus</i> Munro	Mai ông	GRAMINEAE-BAMBUSOIDEAE
746	<i>Dendrocalamus patellaris</i> Gamble	Giang	GRAMINEAE-BAMBUSOIDEAE
747	<i>Gigantochloa levis</i> (Blanco) Merr.	Bương; Tre tàu bột	GRAMINEAE-BAMBUSOIDEAE
748	<i>Neohouzeaua dulloo</i> (Gamble) A. Camus	Nứa	GRAMINEAE-BAMBUSOIDEAE
749	<i>Neosinocalamus affinis</i> (Rendle) Kenf.f.		GRAMINEAE-BAMBUSOIDEAE
750	<i>Acroceras munroanum</i> (Balansa) Henrard	Cỏ mào phượng	GRAMINEAE
751	<i>Apluda mutica</i> L.	Cỏ lá tre	GRAMINEAE
752	<i>Arthraxon hispidus</i> (Thunb.) Makino	Cỏ tiết dính; cỏ trục đốt	GRAMINEAE
753	<i>Arundinella bengalensis</i> (Spreng.) Druce	Cỏ sậy; Trúc thảo Benga	GRAMINEAE
754	<i>Arundinella hispida</i> Hack.	Cỏ sậy lông; Trúc thảo phún	GRAMINEAE
755	<i>Bothriochloa glabra</i> (Roxb.) A. Camus	Cỏ ống nhẵn; Huyết thảo không	GRAMINEAE
756	<i>Capillipedium assimile</i> (Steud. ex Zoll.) A. Camus	Mao cước giống	GRAMINEAE
757	<i>Centotheca lappacea</i> (L.) Desv.	Cỏ móc, cỏ lá tre	GRAMINEAE
758	<i>Chionachne punctata</i> (R.Br.) Jannink	Cương mào đốm	GRAMINEAE
759	<i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin.	Cỏ may	GRAMINEAE
760	<i>Coix lacryma-jobi</i> L.	Ý dĩ	GRAMINEAE
761	<i>Cynodon dactylon</i> (L.) Pers.	Cỏ gà	GRAMINEAE
762	<i>Cyrtococcum accrescens</i> (Trin.) Stapf	Cầu dính mọc	GRAMINEAE
763	<i>Cyrtococcum oxyphyllum</i> (Hochst. ex Steud.) Stapf	Cỏ quả cong lá nhọn	GRAMINEAE
764	<i>Dactyloctenium aegyptium</i> (L.) Willd.	Cỏ chân vịt	GRAMINEAE
765	<i>Digitaria barbata</i> Willd.	Túc hình hai sừng	GRAMINEAE
766	<i>Digitaria pedicellaris</i> (Trin. ex Hook.f.) Prain		GRAMINEAE
767	<i>Digitaria propinqua</i> (R. Br.) P. Beauv.	Cỏ chân nhện	GRAMINEAE
768	<i>Digitaria setigera</i> Roth	Túc hình tơ	GRAMINEAE
769	<i>Digitaria timorensis</i> (Kunth.) Balansa	Túc hình đoã	GRAMINEAE
770	<i>Dimeria kurzii</i> Hook.f.	Song chi	GRAMINEAE
771	<i>Echinochloa colona</i> (L.) Link	Cỏ lồng vực cạn	GRAMINEAE
772	<i>Echinochloa crus-galli</i> (L.) P. Beauv.	Cỏ lồng vực	GRAMINEAE
773	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	Mần trâu.	GRAMINEAE
774	<i>Eragrostis amabilis</i> (L.) Wight & Arn. ex Nees	Tinh thảo mảnh	GRAMINEAE
775	<i>Eragrostis interrupta</i> P. Beauv.	Cỏ bông hai nhị	GRAMINEAE
776	<i>Eragrostis pilosa</i> (L.) P. Beauv.	Tinh thảo lông	GRAMINEAE
777	<i>Eragrostis stenophylla</i> Hochst. ex Miq.	Cỏ bông lá hẹp	GRAMINEAE
778	<i>Eragrostis unioloides</i> (Retz.) Nees ex Steud.	Cỏ bông tím	GRAMINEAE
779	<i>Eragrostis zeylanica</i> Nees & Meyen	Tinh thảo Tích lan	GRAMINEAE
780	<i>Hemarthria compressa</i> (L.) R. Br.	Cỏ dây	GRAMINEAE
781	<i>Hymenachne acutigluma</i> (Steud.) Gilliland	Cỏ Mông mỡ	GRAMINEAE
782	<i>Ichnanthus vicinus</i> (F.M. Bailey) Merr.		GRAMINEAE
783	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Raeusch.	Cỏ tranh	GRAMINEAE
784	<i>Isachne dispar</i> Trin.	Đẳng hoa so le	GRAMINEAE
785	<i>Isachne globosa</i> (Thunb.) Kuntze	Cỏ lá liễu	GRAMINEAE
786	<i>Ischaemum rangacharianum</i> C.E.C. Fischer	Cỏ mỡ	GRAMINEAE
787	<i>Ischaemum rugosum</i> Salisb.	Cỏ mỡ ván	GRAMINEAE
788	<i>Leersia hexandra</i> Sw.	Cỏ nôi; Cỏ bắt; Lúa đại	GRAMINEAE
789	<i>Leptochloa chinensis</i> Nees	Mảnh hoà Trung Quốc	GRAMINEAE
790	<i>Lophatherum gracile</i> Brongn.	Cỏ trúc	GRAMINEAE
791	<i>Microstegium ciliatum</i> (Trin.) A. Camus	Cỏ rác lông; Bao nhô lông	GRAMINEAE
792	<i>Miscanthus floridulus</i> (Labill.) Warb. ex K. Schum.	Chè vè; lách	GRAMINEAE
793	<i>Miscanthus sinensis</i> Andersson	Lô Trung Quốc	GRAMINEAE
794	<i>Mnesithea granularis</i> (L.) de Koning & Sosef	Hát ken	GRAMINEAE
795	<i>Narenga porphyrocoma</i> (Hance ex Trimen) Bor	Hồng lô	GRAMINEAE
796	<i>Neyraudia arundinacea</i> (L.) Henrard	Sậy khô nhỏ; Cỏ nước	GRAMINEAE
797	<i>Oplismenus burmannii</i> (Retz.) P. Beauv.	Tu thảo Burmani	GRAMINEAE
798	<i>Oplismenus compositus</i> (L.) P. Beauv.	Cỏ mây nhọn	GRAMINEAE

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
799	<i>Panicum atrosanguineum</i> Hochst. ex A. Rich	kê đỏ	GRAMINEAE	
800	<i>Panicum bisulcatum</i> Thunb.		GRAMINEAE	
801	<i>Panicum brevifolium</i> L.	Cỏ chao lá ngắn	GRAMINEAE	
802	<i>Panicum curviflorum</i> Hornem.	Kê hoa cong	GRAMINEAE	
803	<i>Panicum incomtum</i> Trin.		GRAMINEAE	
804	<i>Panicum luzonense</i> C. Presl	Kê Luzonense	GRAMINEAE	
805	<i>Panicum miliaceum</i> L.	Kê	GRAMINEAE	
806	<i>Panicum nodosum</i> Kunth	Kê nốt	GRAMINEAE	
807	<i>Panicum repens</i> L.	Cỏ cựa gà; Cỏ ống	GRAMINEAE	
808	<i>Panicum sarmentosum</i> Roxb	Kê trườn, Cỏ voi	GRAMINEAE	
809	<i>Paspalidium flavidum</i> (Retz.) A. Camus	Cỏ sâu vàng	GRAMINEAE	
810	<i>Paspalum conjugatum</i> P.J. Bergius	Cỏ trứng ếch, Cỏ dang	GRAMINEAE	
811	<i>Paspalum scrobiculatum</i> L.	Cỏ đắng, Cỏ gà nước	GRAMINEAE	
812	<i>Paspalum vaginatum</i> Sw.	Cỏ san sát	GRAMINEAE	
813	<i>Pennisetum alopecuroides</i> (L.) Spreng.	Cỏ đuôi voi tím	GRAMINEAE	
814	<i>Pennisetum purpureum</i> Schumach	Cỏ đuôi voi	GRAMINEAE	
815	<i>Phragmites vallatoria</i> (L.) Veldkamp	Sậy	GRAMINEAE	
816	<i>Pogonatherum crinitum</i> (Thunb.) Kunth	Thu thảo, Cỏ tre	GRAMINEAE	
817	<i>Polytoca digitata</i> (L.f.) Druce	Đa chi	GRAMINEAE	
818	<i>Pseudechynolaena polystachya</i> (Kunth) Stapf	Cỏ lông móc	GRAMINEAE	
819	<i>Rottboellia cochinchinensis</i> (Lour.) Clayton	Lất léo	GRAMINEAE	
820	<i>Saccharum officinarum</i> L.	Mía	GRAMINEAE	
821	<i>Saccharum spontaneum</i> L.	Cỏ bông lau	GRAMINEAE	
822	<i>Sacciolepis angusta</i> Stapf	Bắc hẹp	GRAMINEAE	
823	<i>Sacciolepis interrupta</i> (Willd.) Stapf	Bắc gián đoạn	GRAMINEAE	
824	<i>Schizachyrium brevifolium</i> (Sw.) Nees ex Büse	Cỏ mây, xé lá ngắn	GRAMINEAE	
825	<i>Setaria aurea</i> Hochst. ex A. Br.	Cỏ Sâu róm lông vàng	GRAMINEAE	
826	<i>Setaria glauca</i> (L.) P. Beauv.	Cỏ sâu	GRAMINEAE	
827	<i>Setaria italica</i> (L.) P. Beauv.	Kê; Lúa kê	GRAMINEAE	
828	<i>Setaria palmifolia</i> (J. Koenig) Stapf	Cỏ lá dừa	GRAMINEAE	
829	<i>Setaria parviflora</i> (Poir.) Kerguelen	Đuôi chồn	GRAMINEAE	
830	<i>Setaria verticillata</i> (L.) P. Beauv.	Cỏ sâu róm	GRAMINEAE	
831	<i>Sorghum halepense</i> (L.) Pers.	Miến lép	GRAMINEAE	
832	<i>Sorghum nitidum</i> (Vahl) Pers.	Cỏ sét	GRAMINEAE	
833	<i>Sorghum propinquum</i> (Kunth) Hitchc.	Cỏ mây trong	GRAMINEAE	
834	<i>Sporobolus indicus</i> (L.) R. Br.	Cỏ lông công	GRAMINEAE	
835	<i>Stenotaphrum helferi</i> Munro ex Hook.f.	Đoãn hào	GRAMINEAE	
836	<i>Themeda caudata</i> (Nees) A. Camus	Cỏ phao	GRAMINEAE	
837	<i>Themeda gigantea</i> (Cav.) Hack.	Tiêm; Cỏ đê; Lô lông	GRAMINEAE	
838	<i>Themeda villosa</i> (Poir.) A. Camus	Cỏ chao	GRAMINEAE	
839	<i>Thysanolaena maxima</i> (Roxb.) Kuntze	Cỏ chít; Đót	GRAMINEAE	
840	<i>Urochloa distachya</i> (L.) T.Q. Nguyen		GRAMINEAE	
841	<i>Urochloa glumaris</i> (Trin.) Veldkamp		GRAMINEAE	
842	<i>Urochloa reptans</i> (L.) Stapf	Cỏ mây đuôi	GRAMINEAE	
843	<i>Vetiveria zizanioides</i> (L.) Nash	Hương bài	GRAMINEAE	
844	<i>Itea macrophylla</i> Wall.	Ý thiệp Lá-to	GROSSULARIACEAE	
845	<i>Itea thorelii</i> Gagn.	Ý thiệp Thorel	GROSSULARIACEAE	
846	<i>Calophyllum balansae</i> Pit.	Cồng núi; Rù rì	GUTTIFERAE	
847	<i>Calophyllum membranaceum</i> Gardn. & Champ.	Cồng da	GUTTIFERAE	
848	<i>Cratoxylum cochinchinense</i> (Lour.) Blume	Thành ngạnh Nam	GUTTIFERAE	
849	<i>Cratoxylum formosum</i> (Jack) Hook.f. & Thomson	Đỏ ngọn; Thành ngạnh đẹp	GUTTIFERAE	
850	<i>Garcinia cowa</i> Roxb.	Tai chua	GUTTIFERAE	
851	<i>Garcinia fagraeoides</i> A. Chev.	Bứa	GUTTIFERAE	
852	<i>Garcinia multiflora</i> Champ. ex Benth.	Dọc	GUTTIFERAE	
853	<i>Garcinia oblongifolia</i> Champ. ex Benth.	Bứa lá thun	GUTTIFERAE	
854	<i>Hypericum japonicum</i> Thunb. ex Murr.	Ban Sâm Sơn	GUTTIFERAE	
855	<i>Liquidambar formosana</i> Hance	Sau Sau	HAMAMELIDACEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
856	<i>Illigera celebica</i> Miq.	Liên dâng	HERNANDIACEAE	
857	<i>Illigera parviflora</i> Dunn	Liên dâng hoa nhỏ	HERNANDIACEAE	
858	<i>Illigera rhodantha</i> Hance	Liên dâng hoa đỏ; Bún thiêu lớn	HERNANDIACEAE	
859	<i>Aesculus assamica</i> Griff	Kẹn lá đôi	HIPPOCASTANACEAE	
860	<i>Dichroa febrifuga</i> Lour.	Thường sơn	HYDRANGEACEAE	
861	<i>Hydrolea zeylanica</i> (L.) Vahl	Lá nước	HYDROPHYLLACEAE	
862	<i>Curculigo capitulata</i> (Lour.) Kuntze	Cỏ nóc	HYPOXIDACEAE	
863	<i>Curculigo conoc</i> Gagnep.	Cỏ nóc	HYPOXIDACEAE	
864	<i>Apodytes dimidiata</i> E. Mey. ex Arn.	Niêu	ICACINACEAE	
865	<i>Gomphandra mollis</i> Merr.	Mao hùng mềm; Bỏ béo	ICACINACEAE	
866	<i>Gomphandra tetrandra</i> (Wall.) Sleumer	Mao hùng tứ hùng	ICACINACEAE	
867	<i>Iodes cirrhosa</i> Turcz.	Dây mộc thông	ICACINACEAE	
868	<i>Nothapodytes minutiflora</i> Villiers	Gian thiếu hoa nhỏ	ICACINACEAE	
869	<i>Illicium difengpii</i> B.N. Chang	Hôi núi	ILliciACEAE	
870	<i>Carya sinensis</i> Dode	Chò dãi	JUGLANDACEAE	
871	<i>Engelhardia roxburghiana</i> Lindl. ex Wall.	Chèo cánh ngắn	JUGLANDACEAE	
872	<i>Platycarya strobilacea</i> Siebold & Zucc.	Hoà hương	JUGLANDACEAE	
873	<i>Pteracarya tonkinensis</i> Dode.	Cơi bắc bộ	JUGLANDACEAE	
874	<i>Juncus prismatocarpus</i> R. Br.	Hến trơn	JUNCACEAE	
875	<i>Ajuga macrosperma</i> Wall. ex Benth	Biga hạt to	LABIATAE	
876	<i>Ajuga nipponensis</i> Makino	Biga Nhật	LABIATAE	
877	<i>Anisomeles indica</i> (L.) Kuntze	Thiên thảo	LABIATAE	
878	<i>Gomphostemma leptodon</i> Dun	Đình hùng răng hẹp	LABIATAE	
879	<i>Gomphostemma lucidum</i> Wall. ex Benth.	Đình hùng láng	LABIATAE	
880	<i>Isodon ternifolius</i> (D.Don) Kudô	Đẳng nha ba lá	LABIATAE	
881	<i>Leonurus japonicus</i> Houtt.	Ích mẫu	LABIATAE	
882	<i>Leucas aspera</i> (Willd.) Link	Bạch thiết nhám	LABIATAE	
883	<i>Leucas mollissima</i> Wall. ex Benth.	Bạch thiết mềm	LABIATAE	
884	<i>Mentha aquatica</i> L.	Húng dũi	LABIATAE	
885	<i>Mentha arvensis</i> L.	Bạc hà	LABIATAE	
886	<i>Microtoenia insuavis</i> (Hance) Prain ex Briq.	Vi thẳng	LABIATAE	
887	<i>Mosla cavaleriei</i> H. Lévl.	Kinh giới núi	LABIATAE	
888	<i>Ocimum basilicum</i> L.	Húng quế	LABIATAE	
889	<i>Ocimum tenuiflorum</i> L.	Hương nhu tía	LABIATAE	
890	<i>Orthosiphon thymiflorus</i> (Roth) Sleesen	Râu mèo	LABIATAE	
891	<i>Paraphlomis javanica</i> (Blume) Prain	Bên Javan	LABIATAE	
892	<i>Paraphlomis pagantha</i> Doan	Song	LABIATAE	
893	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britton	Tía tô	LABIATAE	
894	<i>Plectranthus bernardii</i> Doan	Nhị rỏi	LABIATAE	
895	<i>Pogostemon auricularius</i> (L.) Hassk.	Tu hùng tai	LABIATAE	
896	<i>Salvia plebeia</i> R. Br.	Hoa diển	LABIATAE	
897	<i>Salvia splendens</i> Ker-Gawl.	Hoa xô đỏ	LABIATAE	
898	<i>Scutellaria violacea</i> Heyne ex Benth.	Hoàng cầm tím	LABIATAE	
899	<i>Stachys oblongifolia</i> Wall. ex Benth.	Gié lá thuôn	LABIATAE	
900	<i>Teucrium viscidum</i> Blume	Cút ngựa	LABIATAE	
901	<i>Actinodaphne per lucida</i> C.K. Allen	Bộp suốt	LAURACEAE	
902	<i>Actinodaphne pilosa</i> (Lour.) Merr.	Re lông; Bộp lông	LAURACEAE	
903	<i>Actinodaphne sesquipedalis</i> Hook.f. & Thoms.	Bộp dài	LAURACEAE	
904	<i>Beilschmiedia erythrophloia</i> Hayata	Két gỗ đỏ	LAURACEAE	
905	<i>Beilschmiedia ferruginea</i> H. Liu	Két sét	LAURACEAE	
906	<i>Beilschmiedia laevis</i> C.K. Allen		LAURACEAE	
907	<i>Beilschmiedia obovatifolia</i> Lecomte	Két lá xoan ngược	LAURACEAE	
908	<i>Beilschmiedia percoriacea</i> C.K. Allen	Két rất dai	LAURACEAE	
909	<i>Beilschmiedia poilanei</i> H. Liu Liouho	Két poilani	LAURACEAE	
910	<i>Caryodaphnopsis baviensis</i> (Lecomte) A. Shaw	Cà lồ Ba vì	LAURACEAE	
911	<i>Caryodaphnopsis bilocellata</i> Van der Werff & Dao		LAURACEAE	
912	<i>Caryodaphnopsis cf. metallica</i> Kosterm.		LAURACEAE	



stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
913	<i>Caryodaphnopsis tonkinensis</i> (Lecomte) A. Shaw	Cà lồ	LAURACEAE	
914	<i>Cinnadenia paniculata</i> (Hook.f.) Kosterm.	Dự	LAURACEAE	
915	<i>Cinnamomum albiflorum</i> Nees	Re hoa trắng	LAURACEAE	
916	<i>Cinnamomum balansae</i> Lecomte	Vù hương	LAURACEAE	
917	<i>Cinnamomum bejolghota</i> (Buch.-Ham. ex Nees) Sw	Quế lộn	LAURACEAE	
918	<i>Cinnamomum bonii</i> Lecomte	Quế Boni	LAURACEAE	
919	<i>Cinnamomum burmannii</i> (Nees & T. Nees) Blume	Quế trên	LAURACEAE	
920	<i>Cinnamomum cambodianum</i> Lecomte	Re Campuchia	LAURACEAE	
921	<i>Cinnamomum camphora</i> (L.) J. Presl	Long não	LAURACEAE	
922	<i>Cinnamomum cassia</i> (L.) J. Presl	Quế đơn	LAURACEAE	
923	<i>Cinnamomum loureirii</i> Nees	Quế thanh, Quế quý	LAURACEAE	
924	<i>Cinnamomum obtusifolium</i> (Roxb.) Nees		LAURACEAE	
925	<i>Cinnamomum tetragonum</i> A. Chev.	Re cảnh vuông	LAURACEAE	
926	<i>Cinnamomum tonkinensis</i> (Lecomte) A. Chev.	Quế Bắc Bộ	LAURACEAE	
927	<i>Cinnamomum validinerve</i> Hance	Quế nhót	LAURACEAE	
928	<i>Cryptocarya concinna</i> Hance	Hoàng mang	LAURACEAE	
929	<i>Cryptocarya impressa</i> Miq.	Hoàng mang bắc bộ	LAURACEAE	
930	<i>Cryptocarya metcalfiana</i> C.K. Allen	Hoàng mang Metcalfi	LAURACEAE	
931	<i>Cryptocarya oblongifolia</i> Blume	Hoàng mang lá thuôn	LAURACEAE	
932	<i>Endiandra hainanensis</i> Merr. & Metc. ex C.K. Allen	Khuyết hùng Hải Nam	LAURACEAE	
933	<i>Lindera nacusua</i> (D. Don) Merr.	Liên đàng đôi	LAURACEAE	
934	<i>Lindera racemosa</i> Lecomte	Liên đàng chùm	LAURACEAE	
935	<i>Lindera tonkinensis</i> Lecomte	Liên đàng Bắc Bộ	LAURACEAE	
936	<i>Litsea balansae</i> Lecomte	Bời lời Balansa	LAURACEAE	
937	<i>Litsea baviensis</i> Lecomte	Bời lời Ba Vi	LAURACEAE	
938	<i>Litsea chartacea</i> (Wall. ex Nees) Hook.f.	Bời lời da	LAURACEAE	
939	<i>Litsea cubeba</i> (Lour.) Pers.	Mản tang	LAURACEAE	
940	<i>Litsea elongata</i> (Nees.) Benth. & Hook.f.	Bời lời dài	LAURACEAE	
941	<i>Litsea eugenoides</i> A. Chev. ex H. Liu	Bời lời trâm	LAURACEAE	
942	<i>Litsea cf. euosma</i> W.W. Sm.	Bời lời mùi tốt	LAURACEAE	
943	<i>Litsea glutinosa</i> (Lour.) C.B. Rob.	Bời lời nhót	LAURACEAE	
944	<i>Litsea griffithii</i> Gamble	Bời lời Trung Bộ	LAURACEAE	
945	<i>Litsea lancifolia</i> (Roxb. ex Nees) Benth. & Hook.f.	Bời lời thon	LAURACEAE	
946	<i>Litsea longipes</i> (Meisn.) Hook.f.	Bời lời chân dài	LAURACEAE	
947	<i>Litsea mollis</i> Hemsl.	Bời lời mềm	LAURACEAE	
948	<i>Litsea monopetala</i> (Roxb.) Pers.	Bời lời bao hoa đơn; Đồng tiền	LAURACEAE	
949	<i>Litsea robusta</i> Blume	Bời lời mạnh	LAURACEAE	
950	<i>Litsea umbellata</i> (Lour.) Merr.	Bời lời tán; Mò lông	LAURACEAE	
951	<i>Litsea variabilis</i> Hemsl.	Bời lời biến thiên	LAURACEAE	
952	<i>Litsea verticillata</i> Hance	Bời lời lá vòng	LAURACEAE	
953	<i>Machilus bombycina</i> King ex Hook.f.	Kháo	LAURACEAE	
954	<i>Neocinnamomum lecomtei</i> H. Liu	Rè Lecomte	LAURACEAE	
955	<i>Neolitsea merrilliana</i> C.K. Allen	Tân bời	LAURACEAE	
956	<i>Neolitsea pulchella</i> (Merr.) Merr.		LAURACEAE	
957	<i>Persea odoratissima</i> (Nees) Kosterm.	Kháo thơm	LAURACEAE	
958	<i>Persea platycarpa</i> (Chun) Kosterm.	Kháo	LAURACEAE	
959	<i>Phoebe lanceolata</i> (Wall. ex Nees) Nees	Song vàng	LAURACEAE	
960	<i>Phoebe tavoyana</i> (Meisn.) Hook.f.	Rè hương kháo	LAURACEAE	
961	<i>Barringtonia acutangula</i> (L.) Gaertn.	Lộc vùng	LECYTHIDACEAE	
962	<i>Leea indica</i> (Burm.f.) Merr.	Gối hạc Ấn Độ	LEEACEAE	
963	<i>Leea manillensis</i> Walp.	Gối hạc	LEEACEAE	
964	<i>Leea rubra</i> Blume ex Spreng.	Gối hạc tía	LEEACEAE	
965	<i>Bauhinia bassacensis</i> Pierre ex Gagnep.	Móng bò Hậu Giang	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEA	
966	<i>Bauhinia cardinalis</i> Pierre ex Gagnep.	Móng bò đỏ	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEA	
967	<i>Bauhinia championii</i> (Benth.) Benth.	Móng bò champion	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEA	
968	<i>Bauhinia ornata</i> Kurz in J. Asiat.	Móng bò diện	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEA	
969	<i>Bauhinia rubro-villosa</i> K. Larsen & S.S. Larsen	Móng bò lông đỏ	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEA	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
970	<i>Bauhinia touranensis</i> Gagnep.	Móng bò Đà Nẵng	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
971	<i>Bauhinia viridescens</i> Desv.	Móng bò xanh	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
972	<i>Bauhinia wallichii</i> J.F. Macbr.	Móng bò Wallich	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
973	<i>Caesalpinia crista</i> L.	Điệp xoan	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
974	<i>Caesalpinia cucullata</i> Roxb.	Sua-ca-lan	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
975	<i>Caesalpinia decapetala</i> (Roth) Alston	Vuốt hùm	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
976	<i>Caesalpinia latisiliqua</i> (Cav.) Hattink	Vầu điều	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
977	<i>Caesalpinia minax</i> Hance	Vuốt hùm	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
978	<i>Caesalpinia sappan</i> L.	Vang nhuộm	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
979	<i>Caesalpinia</i> aff. <i>sinensis</i> (Hemsl.) J.E. Vidal	Điệp Trung Quốc	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
980	<i>Cassia hirsuta</i> L.	Muồng lông	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
981	<i>Cassia leschenaultiana</i> DC.	Muồng Leschnault	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
982	<i>Cassia occidentalis</i> L.	Muồng lá khế	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
983	<i>Cassia siamea</i> Lam.	Muồng đen	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
984	<i>Cassia surratensis</i> Burm.f.	Muồng biển	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
985	<i>Cassia tora</i> L.	Muồng hôi	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
986	<i>Delonix regia</i> (Bojer ex Hook.) Raf.	Phượng vĩ	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
987	<i>Erythrophleum fordii</i> Oliv.	Lim xanh	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
988	<i>Gleditsia pachycarpa</i> Balansa ex Gagn.	Bò kết quả to	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
989	<i>Peltophorum dasyrrhachis</i> (Miq.) Kurz	Lim xẹt	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
990	<i>Pterolobium microphyllum</i> Miq.	Quả cánh đỏ	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
991	<i>Saraca dives</i> Pierre	Vàng anh	LEGUMINOSAE-CAESALPINIOIDEAE	
992	<i>Acacia caesia</i> (L.) Willd.	Keo cắt	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
993	<i>Acacia confusa</i> Merr.	Keo lẩn	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
994	<i>Acacia megaladena</i> Desv.	Sóng rấn	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
995	<i>Acacia pennata</i> (L.) Willd.	Xương rấn	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
996	<i>Acacia pruinescens</i> Kurz	Keo phần	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
997	<i>Acacia tonkinensis</i> I.C. Nielsen	Keo Bắc bộ	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
998	<i>Adenanthera pavonina</i> L.	Ràng ràng	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
999	<i>Albizia corniculata</i> (Lour.) Druce	Sóng rấn	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1000	<i>Albizia kalkora</i> Prain	Hợp hoan	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1001	<i>Albizia lebeck</i> Benth.	Bò kết tây	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1002	<i>Albizia lucidior</i> (Steud.) I.C. Nielsen	Thé (Bản xe)	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1003	<i>Albizia</i> sp.		LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1004	<i>Archidendron chevalieri</i> (Kosterm.) I.C. Nielsen	Mán đĩa Chevalier	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1005	<i>Archidendron clypearia</i> (Jack) I.C. Nielsen	Mán đĩa Lá bình hành	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1006	<i>Archidendron eberhardtii</i> I.C. Nielsen	Mán đĩa Eberhardt	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1007	<i>Archidendron kerrii</i> (Gagnep.) I.C. Nielsen	Mán đĩa Kerri	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1008	<i>Archidendron lucidum</i> (Benth.) I.C. Nielsen	Mán đĩa	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1009	<i>Archidendron tetraphyllum</i> (Gagnep.) I. Nielsen	Mán đĩa bốn lá	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1010	<i>Entada phaseoloides</i> (L.) Merr.	Bàm bàm	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1011	<i>Entada pursaetha</i> DC.	Bàm bàm	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1012	<i>Leucaena leucocephala</i> (Lam.) de Wit	Keo đậu	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1013	<i>Mimosa invisa</i> Mart. ex Colla	Trình nữ	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1014	<i>Mimosa pudica</i> L.	Cây xấu hổ; Mắc cỡ	LEGUMINOSAE- MIMOSOIDEAE	
1015	<i>Aeschynomene americana</i> L.	Đậu đôn sơn; Điền ma Mỹ	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1016	<i>Aeschynomene indica</i> L.	Điền ma Ấn Độ	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1017	<i>Afgekia filipes</i> (Dunn) R. Geesink	Mát tử dài	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1018	<i>Aganope thyrsoflora</i> (Benth.) Polhill		LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1019	<i>Alysicarpus vaginalis</i> (L.) DC.	Đậu bẹ Cúc Phương	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1020	<i>Atylosia scarabaeoides</i> (L.) Benth.	Đậu tương đại	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1021	<i>Bowringia callicarpa</i> Champ. ex Benth.	Đây gan; Bánh nem	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1022	<i>Cajanus cajan</i> (L.) Millsp.	Đậu sắng; đậu chiều	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1023	<i>Callerya cinerea</i> (Benth.) Schot	Máu gà núi	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1024	<i>Callerya eurybotrya</i> (Drake) Schot	Lăng yên dây hoa	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1025	<i>Canavalia cf. cathartica</i> Thouars	Đậu đao	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1026	<i>Canavalia ensiformis</i> (L.) DC.	Đậu kiếm	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	

stt	Loài		Họ	Tỉnh Trạng
	Latin	Việt nam		
1027	<i>Canavalia gladiata</i> (Jacq.) DC.	Đậu rựa	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1028	<i>Codariocalyx gyroides</i> (Roxb. ex Link) Hassk.	Đậu dạng lá quay	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1029	<i>Codariocalyx motorius</i> (Houtt.) H. Ohashi	Đậu lá quay	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1030	<i>Crotalaria albida</i> Heyne ex Roth	Muồng một lá bạc	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1031	<i>Crotalaria ferruginea</i> Grah. ex Benth.	Muồng một lá hình trứng	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1032	<i>Crotalaria montana</i> Heyne ex Roth	Muồng nú	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1033	<i>Crotalaria pallida</i> Aiton	Sục xạc tái	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1034	<i>Crotalaria sessiliflora</i> L.	Muồng lá không cuống	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1035	<i>Crotalaria verrucosa</i> L.	Nhạc ngựa; Sục xạc lưỡi liềm	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1036	<i>Dalbergia assamica</i> Benth.	Cọ khẹt; Trắc balasae	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1037	<i>Dalbergia henryana</i> Prain	Trắc henry	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1038	<i>Dalbergia lanceolaria</i> L.	Trắc lá mác; Trắc hoa to	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1039	<i>Dalbergia pinnata</i> (Lour.) Prain	Tràm bia ăn trâu	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1040	<i>Dalbergia rimosa</i> Roxb.	Trắc bụi	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1041	<i>Derris acuminata</i> (Grah.) Benth	Dây mật lá có mũi	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1042	<i>Derris albo-rubra</i> Hemsl.	Cóc kền trắng đỏ	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1043	<i>Derris elliptica</i> (Wall.) Benth.	Dây mật; Cỏ rùa	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1044	<i>Derris ferruginea</i> (Roxb.) Benth.	Dây mật lông sét	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1045	<i>Derris heyneana</i> (Wight & Arn.) Benth.		LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1046	<i>Derris tonkinensis</i> Gagnep.	Dây mật bắc bộ	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1047	<i>Desmodium diffusum</i> DC.	Tràng quả trái	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1048	<i>Desmodium gangeticum</i> (L.) DC.	Tràng quả sông g Hăng; Cà cháy	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1049	<i>Desmodium heterocarpon</i> (L.) DC.	Đậu dị quả	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1050	<i>Desmodium heterophyllum</i> (Willd.) DC.	Hàn the; Tràng quả dị diệp	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1051	<i>Desmodium laxum</i> DC.	Tràng quả thưa	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1052	<i>Desmodium triangulare</i> (Retz.) Schindl.	Đậu lá bướm	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1053	<i>Desmodium velutinum</i> (Willd.) DC.	Tràng quả lông	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1054	<i>Dunbaria subrhombica</i> (Miq.) Hemsl.	Đậu sam; Đậu cổ đất	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1055	<i>Erythrina stricta</i> Roxb.	Vuông gai hẹp	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1056	<i>Flemingia lineata</i> (L.) Roxb. ex W.T. Aiton	Tóp mỡ hẹp	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1057	<i>Flemingia macrophylla</i> (Willd.) Prain	Đậu ma	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1058	<i>Galactia longipes</i> Gagnep.	Nhũ thảo chân dài	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1059	<i>Indigofera galeoides</i> DC.	Chàm phụng; Xả tràm	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1060	<i>Indigofera hirsuta</i> L.	Chàm lông	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1061	<i>Indigofera trifoliata</i> L.	Chàm ba lá	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1062	<i>Indigofera zollingeriana</i> Miq.	Chàm cánh rãnh	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1063	<i>Lablab purpureus</i> (L.) Sweet	Đậu ván; Bạch biển	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1064	<i>Lespedeza juncea</i> (L.f.) Pers.	Liệt già tơ	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1065	<i>Millettia ichthyochtona</i> Drake	Thần mát	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1066	<i>Millettia pachyloba</i> Drake	Dây mũi trâu	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1067	<i>Millettia penicillata</i> Gagnep.	Mát cọ	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1068	<i>Millettia podocarpa</i> Dunn	Thần mát	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1069	<i>Millettia pulchra</i> (Colebr. ex Benth.) Kurz	Mát rừng	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1070	<i>Millettia setigera</i> Dunn	Mát lông tơ	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1071	<i>Mucuna brevipes</i> Craib	Mắc mềo chân ngắn	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1072	<i>Mucuna cochichinensis</i> (Lour.) A. Chev.	Đậu mèo	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1073	<i>Mucuna hainanensis</i> Hayata	Mắc mềo hải nam	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1074	<i>Mucuna pruriens</i> (L.) DC.	Mắc mềo	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1075	<i>Ormosia fordiana</i> Oliv.	Ràng ràng Ford	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1076	<i>Ormosia sumatrana</i> (Miq.) Prain	Ràng ràng Sumatra	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1077	<i>Phyllodium elegans</i> (Lour.) Desv.	Thóc lép thanh lịch; Đồng tiền l	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1078	<i>Phyllodium pulchellum</i> (L.) Desv.	Chổi tiền hai đốt	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1079	<i>Pueraria montana</i> (Lour.) Merr.	Sắn dây bắc bộ	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1080	<i>Pueraria thomsonii</i> Benth.	Sắn dây	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1081	<i>Rhynchosia volubilis</i> Lour.	Đậu mỏ leo	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1082	<i>Smithia sensitiva</i> Aiton	Miết mắc cỡ	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1083	<i>Tadehagi triquetrum</i> (L.) H. Ohashi	Tràng quả ba cạnh	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
1084	<i>Tephrosia candida</i> (Roxb.) DC.	Cốt khí	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1085	<i>Tephrosia purpurea</i> (L.) Pers.	Cốt khí tía	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1086	<i>Uraria campanulata</i> (Benth.) Gagnep.	Hầu vĩ chuông	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1087	<i>Uraria crinita</i> (L.) Desv. ex DC.	Đuôi chôn	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1088	<i>Uraria lagopodioides</i> (L.) Desv. ex DC.	Đuôi chôn chân thỏ	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1089	<i>Vigna dalzelliana</i> (Kuntze) Verdcourt	Đậu Ế Đê	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1090	<i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek	Đậu xanh	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1091	<i>Vigna umbellata</i> (Thunb.) Ohwi & H. Ohashi	Đậu xanh đá vôi; Đậu gạo	LEGUMINOSAE-PAPILIONOIDEAE	
1092	<i>Tirpitzia sinensis</i> (Hemsl.) Hallier f.	Quả khô	LINACEAE	
1093	<i>Fagraea ceilanica</i> Thunb.	Trái tích lan; Lậu bình	LOGANIACEAE	
1094	<i>Gardneria ovata</i> Wall.		LOGANIACEAE	
1095	<i>Strychnos vanpruckii</i> Craib	Hoàng nàn; Củ chi láng	LOGANIACEAE	
1096	<i>Strychnos wallichiana</i> Steud. ex A. DC.	Mã tiền	LOGANIACEAE	
1097	<i>Dendrophthoe pentandra</i> (L.) Miq.	Mộc ký ngũ hùng	LORANTHACEAE	
1098	<i>Helixanthera parasitica</i> Lour.	Tâm gửi ký sinh	LORANTHACEAE	
1099	<i>Macrosolen cochinchinensis</i> (Lour.) Tiegh.	Đại cán năm bộ	LORANTHACEAE	
1100	<i>Macrosolen tricolor</i> (Lecomte) Danser	Đại cán tam xác	LORANTHACEAE	
1101	<i>Scurrula atropurpurea</i> (Blume) Danser	Mộc vệ đen đỏ	LORANTHACEAE	
1102	<i>Scurrula ferruginea</i> (Jack) Danser	Mộc vệ sét	LORANTHACEAE	
1103	<i>Scurrula parasitica</i> L.	Mộc vệ ký sinh	LORANTHACEAE	
1104	<i>Taxillus chinensis</i> (DC.) Danser	Tâm gửi trung quốc; hạt mộc t	LORANTHACEAE	
1105	<i>Ammannia auriculata</i> Willd.	Mùi chó tai	LYTHRACEAE	
1106	<i>Ammannia baccifera</i> L.	Mùi chó nhiều trái	LYTHRACEAE	
1107	<i>Duabanga grandiflora</i> (Roxb. ex DC.) Walp.	Phay vi	LYTHRACEAE	
1108	<i>Lagerstroemia venusta</i> Wall. ex C.B. Clarke	Băng lăng sừng	LYTHRACEAE	
1109	<i>Rotala rotundifolia</i> (Buch.-Ham.) Koehne	Vẩy ốc	LYTHRACEAE	
1110	<i>Magnolia henryi</i> Dunn	Trứng gà lông	MAGNOLIACEAE	
1111	<i>Magnolia talaumoides</i> Dandy	Dạ hợp bông	MAGNOLIACEAE	
1112	<i>Manglietia aff. conifera</i> Dandy	Cây mỡ	MAGNOLIACEAE	
1113	<i>Michelia baillonii</i> (Pierre) Finet & Gagnep.	Kui dui	MAGNOLIACEAE	
1114	<i>Michelia balansae</i> (A. DC.) Dandy	Giỏi balasae	MAGNOLIACEAE	
1115	<i>Michelia chapensis</i> Dandy	Giỏi Sapa	MAGNOLIACEAE	
1116	<i>Michelia hypolampira</i> Dandy	Rồng vảnh	MAGNOLIACEAE	
1117	<i>Michelia martinii</i> (H. Lévl.) Finet & Gagnep. ex H. L.	Sứ Martin	MAGNOLIACEAE	
1118	<i>Michelia sp. 1</i>		MAGNOLIACEAE	
1119	<i>Aspidopterys glabriuscula</i> (Wall.) A. Juss.	Các đực hơi nhẵn	MALPIGHIACEAE	
1120	<i>Aspidopterys heterocarpa</i> Arènes		MALPIGHIACEAE	
1121	<i>Aspidopterys macrocarpa</i> Dop		MALPIGHIACEAE	
1122	<i>Aspidopterys oligoneura</i> Merr.	Các đực ít gân	MALPIGHIACEAE	
1123	<i>Aspidopterys sp.</i>		MALPIGHIACEAE	
1124	<i>Aspidopterys tomentosa</i> A. Juss.	Các đực lông	MALPIGHIACEAE	
1125	<i>Hiptage benghalensis</i> (L.) Kurz	Dùi đục; Màng nhện; Tơ mảnh	MALPIGHIACEAE	
1126	<i>Hiptage boniana</i> Dop	Dùi đục bon	MALPIGHIACEAE	
1127	<i>Hiptage candicans</i> Hook.f.	Dùi đục trắng	MALPIGHIACEAE	
1128	<i>Abelmoschus moschatus</i> (L.) Medic.	Vông vang; Bụp vang	MALVACEAE	
1129	<i>Abutilon indicum</i> (L.) Sweet	Cối xay	MALVACEAE	
1130	<i>Gossypium arboreum</i> L.	Bông	MALVACEAE	
1131	<i>Hibiscus grewiaefolius</i> Hassk.	Bụp lá cò ke	MALVACEAE	
1132	<i>Hibiscus mutabilis</i> L.	Phù dung	MALVACEAE	
1133	<i>Kydia glabrescens</i> Mast.	Bò ké; Bông bạc	MALVACEAE	
1134	<i>Malvastrum coromandelianum</i> (L.) Garcke	Hoàng manh	MALVACEAE	
1135	<i>Sida acuta</i> Burm.f.	Ké hoa vàng lá thuôn	MALVACEAE	
1136	<i>Sida rhombifolia</i> L.	Ké hoa vàng	MALVACEAE	
1137	<i>Sida subcordata</i> Span.	Bái lá tím	MALVACEAE	
1138	<i>Urena lobata</i> L.	Ké hoa đào	MALVACEAE	
1139	<i>Maranta arundinacea</i> L.	Huỳnh tinh	MARANTACEAE	
1140	<i>Phrynium hainanense</i> T.L. Wu & S.J. Chen	Đong hải nam	MARANTACEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
1141	<i>Phrynium imbricatum</i> Roxb.		MARANTACEAE	
1142	<i>Phrynium placentarium</i> (Lour.) Merr.	Dong bánh	MARANTACEAE	
1143	<i>Phrynium</i> sp.		MARANTACEAE	
1144	<i>Blastus cochinchinensis</i> Lour.	Mua rừng	MELASTOMATACEAE	
1145	<i>Blastus multiflorus</i> (Cogn.) Guillaumin	Mua rừng hoa nhỏ	MELASTOMATACEAE	
1146	<i>Melastoma malabathricum</i> L.	Mua Singapore	MELASTOMATACEAE	
1147	<i>Melastoma sanguineum</i> Sims	Mua bà	MELASTOMATACEAE	
1148	<i>Melastoma septemnervium</i> Lour.	Mua trắng; Mua 7 gân	MELASTOMATACEAE	
1149	<i>Memecylon octocostatum</i> Merr. & Chun	Sâm tám sóng; Trâm đất	MELASTOMATACEAE	
1150	<i>Osbeckia chinensis</i> L.	Mua tép	MELASTOMATACEAE	
1151	<i>Aglaia lawii</i> (Wight) C.J. Saldanha ex Ramamoorthy	Gội nhựa mù	MELIACEAE	
1152	<i>Aglaia odorata</i> Lour.	Ngâu núi	MELIACEAE	
1153	<i>Aglaia perviridis</i> Hiern	Ngâu rất xanh	MELIACEAE	
1154	<i>Aglaia</i> sp. 1		MELIACEAE	
1155	<i>Aglaia</i> sp. 2		MELIACEAE	
1156	<i>Amoora gigantea</i> Pierre	Gội nếp; Gội tía	MELIACEAE	
1157	<i>Aphanamixis polystachya</i> (Wall.) Parker	Gội nước	MELIACEAE	
1158	<i>Chisocheton cumingianus</i> (DC.) Harms	Quếch	MELIACEAE	
1159	<i>Chisocheton globosus</i> Pierre	Quếch quả tròn	MELIACEAE	
1160	<i>Chisocheton paniculatus</i> Hiern	Quếch	MELIACEAE	
1161	<i>Cipadessa baccifera</i> (Roth) Miq.	Cà muối	MELIACEAE	
1162	<i>Dysoxylum binectariferum</i> (Roxb.) Hook.f. ex Bedd	Xé da voi hai tuyến	MELIACEAE	
1163	<i>Dysoxylum cauliflorum</i> Hiern	Đinh hương; Gội mát	MELIACEAE	
1164	<i>Dysoxylum lukii</i> Merr.	Huỳnh đàng Luki	MELIACEAE	
1165	<i>Melia azedarach</i> L.	Xoan	MELIACEAE	
1166	<i>Toona sureni</i> (Blume) Merr.	Trương vân	MELIACEAE	
1167	<i>Trichilia connaroides</i> (Wight & Arn.) Benth.	Trường mát	MELIACEAE	
1168	<i>Walsura bonii</i> Pellegr.	Xoan núi	MELIACEAE	
1169	<i>Meliosma pinnata</i> (Roxb.) Roxb. ex Maxim.	Mật sa lá hẹp	MELIOSMACEAE	
1170	<i>Meliosma simplicifolia</i> (Roxb.) Walp.	Mật sa lá đơn	MELIOSMACEAE	
1171	<i>Arcangelisia flava</i> (L.) Merr.	Cô an	MENISPERMACEAE	
1172	<i>Cissampelos pareira</i> L.	Tiết đê; dây sâm nam	MENISPERMACEAE	
1173	<i>Cocculus laurifolius</i> DC.	Vệ châu ô dưng; Dây hồ cầu	MENISPERMACEAE	
1174	<i>Cocculus sarmentosus</i> (Lour.) Diels	Dây hoàng thanh	MENISPERMACEAE	
1175	<i>Cyclea polypetala</i> Dunn	Dây sâm nhiều cánh hoa	MENISPERMACEAE	
1176	<i>Cyclea tonkinensis</i> Gagnep.	Dây sâm bắc bộ	MENISPERMACEAE	
1177	<i>Diploclisia glaucescens</i> (Lour.) Diels	Dây song bào	MENISPERMACEAE	
1178	<i>Fibraurea recisa</i> Pierre	Dây nam hoàng; Hoàng đẳng	MENISPERMACEAE	
1179	<i>Parabaena sagittata</i> Miers	Mướp rừng lá kích	MENISPERMACEAE	
1180	<i>Pycnarrhena lucida</i> (Teijsm. & Binn.) Miq.	Phi đẳng sáng	MENISPERMACEAE	
1181	<i>Stephania japonica</i> (Thunb.) Miers	Dây lõi tiền	MENISPERMACEAE	
1182	<i>Stephania longa</i> Lour.	Lõi tiền	MENISPERMACEAE	
1183	<i>Stephania rotunda</i> Lour.	Bình vôi	MENISPERMACEAE	
1184	<i>Tinomisium petiolare</i> Hook.f. & Thomson	Vác can; Địa điệp đẳng	MENISPERMACEAE	
1185	<i>Tinospora sinensis</i> (Lour.) Merr.	Dây đau xương	MENISPERMACEAE	
1186	<i>Mollugo pentaphylla</i> L.	Bình cu	MOLLUGINACEAE	
1187	<i>Antiaris toxicaria</i> (Pers.) Leschen.	Sui; Thuốc bản	MORACEAE	
1188	<i>Artocarpus heterophyllus</i> Lam.	Mít	MORACEAE	
1189	<i>Artocarpus lakoocha</i> Wall. ex Roxb.	Chay	MORACEAE	
1190	<i>Artocarpus nitidus</i> Tréc.	Chay lá mít	MORACEAE	
1191	<i>Artocarpus petelotii</i> Gagnep.	Chay peteloti	MORACEAE	
1192	<i>Artocarpus tonkinensis</i> A.Chev.	Chay Bắc Bộ	MORACEAE	
1193	<i>Broussonetia kazinoki</i> Siebold	Dướng leo	MORACEAE	
1194	<i>Broussonetia papyrifera</i> (L.) L'Hér. ex Vent.	Dướng	MORACEAE	
1195	<i>Fatoua pilosa</i> Gaudich.	Dâu bích; Ruối cỏ	MORACEAE	
1196	<i>Ficus altissima</i> Blume	Đa tía; Đa tron	MORACEAE	
1197	<i>Ficus annulata</i> Blume	Sung có vòng	MORACEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
1198	<i>Ficus auriculata</i> Lour.	Vả	MORACEAE	
1199	<i>Ficus benjamina</i> L.	Sanh; Si	MORACEAE	
1200	<i>Ficus callosa</i> Willd.	Gù	MORACEAE	
1201	<i>Ficus capillipes</i> Gagnep.	Sung quả nhỏ; Đa cuống mảnh	MORACEAE	
1202	<i>Ficus curtipes</i> Corner	Đa cọng ngắn; Đa lá tù	MORACEAE	
1203	<i>Ficus cyrtophylla</i> Wall. ex Miq.	Đa lá lệch	MORACEAE	
1204	<i>Ficus depressa</i> Blume	Sung Xoài	MORACEAE	
1205	<i>Ficus esquiroliana</i> H. Lévl. & Vaniot	Ngoã lá nguyên	MORACEAE	
1206	<i>Ficus fistulosa</i> Reinw. ex Blume	Sung rừng	MORACEAE	
1207	<i>Ficus glaberrima</i> Blume	Đa lá nhẵn	MORACEAE	
1208	<i>Ficus heterophylla</i> L.f.	Vú bò	MORACEAE	
1209	<i>Ficus hirta</i> Vahl	Vú bò lông	MORACEAE	
1210	<i>Ficus hispida</i> L.f.	Ngái	MORACEAE	
1211	<i>Ficus lacor</i> Buch.-Ham.	Sung dị	MORACEAE	
1212	<i>Ficus laevis</i> Blume	Sung leo	MORACEAE	
1213	<i>Ficus lamponga</i> Miq.	Ngái lâm bông	MORACEAE	
1214	<i>Ficus langkokensis</i> Drake	Sung lăng cóc	MORACEAE	
1215	<i>Ficus leekensis</i> Drake	Vú bò lá nhẵn	MORACEAE	
1216	<i>Ficus microcarpa</i> L.f.	Gù	MORACEAE	
1217	<i>Ficus nervosa</i> Heyne ex Roth	Đa bắp bè	MORACEAE	
1218	<i>Ficus obscura</i> Blume	Sung boc neo	MORACEAE	
1219	<i>Ficus oligodon</i> Miq.	Sung ít răng	MORACEAE	
1220	<i>Ficus orthoneura</i> (H. Lévl. & Vaniot) Lindl. ex Vaniot	Sung gân đứng	MORACEAE	
1221	<i>Ficus racemosa</i> L.	Sung	MORACEAE	
1222	<i>Ficus pumila</i> L.	Quả sộp; Vây ốc	MORACEAE	
1223	<i>Ficus sagittata</i> Vahl	Đa lá mác	MORACEAE	
1224	<i>Ficus sarmentosa</i> Buch.-Ham. ex Sm.	Ngái trườn	MORACEAE	
1225	<i>Ficus stricta</i> (Miq.) Miq.	Đa hẹp	MORACEAE	
1226	<i>Ficus subpyriformis</i> Miq.	Rù rì bãi	MORACEAE	
1227	<i>Ficus tinctoria</i> G. Forst.	Đa bóp cổ	MORACEAE	
1228	<i>Ficus cf. trichocarpa</i> Blume	Sung tà	MORACEAE	
1229	<i>Ficus variegata</i> Blume	Ngoã rừng	MORACEAE	
1230	<i>Ficus vasculosa</i> Wall. ex Miq.	Đa bông	MORACEAE	
1231	<i>Maclura cochinchinensis</i> (Lour.) Corner	Gai mang; Mỏ quạ	MORACEAE	
1232	<i>Maclura fruticosa</i> (Kurz) Corner	Vàng lô bụi	MORACEAE	
1233	<i>Morus alba</i> L.	Đâu	MORACEAE	
1234	<i>Streblus asper</i> Lour.	Duối nhám	MORACEAE	
1235	<i>Streblus ilicifolius</i> (S. Vidal) Corner	Ô rô gai	MORACEAE	
1236	<i>Streblus laxiflorus</i> (Hutch.) Corner	Ô rô	MORACEAE	
1237	<i>Streblus macrophyllus</i> Blume	Nhò vàng	MORACEAE	
1238	<i>Streblus tonkinensis</i> (Eberh. & Dubard) Corner	Teo nông	MORACEAE	
1239	<i>Streblus zeylanicus</i> (Thwaites) Kurz	Duối tích lan	MORACEAE	
1240	<i>Trophis scandens</i> (Lour.) Hook. & Arn.	Duối leo	MORACEAE	
1241	<i>Musa cf. acuminata</i> Colla	Chuối rừng	MUSACEAE	
1242	<i>Horsfieldia amygdalina</i> (Wall.) Warb.	Sang máu hạnh nhân	MYRISTICACEAE	
1243	<i>Horsfieldia glabra</i> (Reinw. Ex Blume) Warb.	Sang máu	MYRISTICACEAE	
1244	<i>Horsfieldia kingii</i> (Hook.f.) Warb.	Sang máu King	MYRISTICACEAE	
1245	<i>Knema globularia</i> (Lam.) Warb.	Máu chó cầu	MYRISTICACEAE	
1246	<i>Knema petelotii</i> Merr.	Máu chó peteloti	MYRISTICACEAE	
1247	<i>Ardisia brunnescens</i> Walk.		MYRSINACEAE	
1248	<i>Ardisia caudata</i> Hemsl.	Cơm nguội màu	MYRSINACEAE	
1249	<i>Ardisia colorata</i> Roxb.	Cơm nguội màu	MYRSINACEAE	
1250	<i>Ardisia corymbifera</i> Mez	Cơm nguội tản phòng	MYRSINACEAE	
1251	<i>Ardisia crenata</i> Sims	Trọng đũa	MYRSINACEAE	
1252	<i>Ardisia crispa</i> (Thunb.) A. DC.	Cơm nguội nhẵn; Châu sa	MYRSINACEAE	
1253	<i>Ardisia elegans</i> Andrews	Cơm nguội thanh	MYRSINACEAE	
1254	<i>Ardisia florida</i> Pit.	Hà bua; Cơm nguội hoa	MYRSINACEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
1255	<i>Ardisia gigantifolia</i> Stapf	Cơm nguội lá to	MYRSINACEAE	
1256	<i>Ardisia merrillii</i> Walk.		MYRSINACEAE	
1257	<i>Ardisia myrsinoides</i> Pit.	Cơm nguội xay	MYRSINACEAE	
1258	<i>Ardisia pseudocrispa</i> Pit.	Cơm nguội như nhãn	MYRSINACEAE	
1259	<i>Ardisia quinquegona</i> Blume	Cơm nguội 5 cạnh	MYRSINACEAE	
1260	<i>Ardisia silvestris</i> Pit.	Khô tía; Cơm nguội rừng	MYRSINACEAE	
1261	<i>Ardisia</i> sp.		MYRSINACEAE	
1262	<i>Ardisia villosa</i> Roxb.	Cơm nguội lông mịn	MYRSINACEAE	
1263	<i>Ardisia virens</i> Kurz	Cơm nguội xanh tươi	MYRSINACEAE	
1264	<i>Embelia laeta</i> (L.) Mez	Chua ngút hoa trắng	MYRSINACEAE	
1265	<i>Embelia ribes</i> Burm.f.	Chua ngút	MYRSINACEAE	
1266	<i>Embelia scandens</i> (Lour.) Mez	Chua ngút leo	MYRSINACEAE	
1267	<i>Embelia undulata</i> (Wall.) Mez		MYRSINACEAE	
1268	<i>Embelia vestita</i> Roxb.		MYRSINACEAE	
1269	<i>Maesa acuminatissima</i> Merr.	Đơn răng cưa nhỏ	MYRSINACEAE	
1270	<i>Maesa balansae</i> Mez	Đơn răng cưa balansa	MYRSINACEAE	
1271	<i>Maesa indica</i> (Roxb.) DC.	Đơn răng cưa	MYRSINACEAE	
1272	<i>Maesa membranacea</i> A. DC.	Đơn răng cưa mỏng	MYRSINACEAE	
1273	<i>Maesa perlaria</i> (Lour.) Merr.	Đơn nem	MYRSINACEAE	
1274	<i>Maesa subdentata</i> A. DC.	Đơn trâm	MYRSINACEAE	
1275	<i>Maesa tomentella</i> Mez	Đơn răng cưa lớn dày	MYRSINACEAE	
1276	<i>Myrsine cochinchinensis</i> A. DC.	Xay trung bộ	MYRSINACEAE	
1277	<i>Myrsine seguinii</i> H. Lév.	Xay sắc gui	MYRSINACEAE	
1278	<i>Acmena acuminatissima</i> (Blume) Merr. & Perry	Sim rừng; Trâm núi đá	MYRTACEAE	
1279	<i>Decaspermum parviflorum</i> (Lam.) A.J. Scott	Thập tử hoa nhỏ	MYRTACEAE	
1280	<i>Psidium guajava</i> L.	Ôi	MYRTACEAE	
1281	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Aiton) Hassk.	Sim	MYRTACEAE	
1282	<i>Syzygium baviense</i> (Gagnep.) Merr. & Perry	Trâm bavi	MYRTACEAE	
1283	<i>Syzygium cinereum</i> (Kurz) Wall. ex Merr. & Perry	Trâm sê	MYRTACEAE	
1284	<i>Syzygium cumini</i> (L.) Skeels	Vối rừng; Trâm mốc	MYRTACEAE	
1285	<i>Syzygium eburneum</i> (Gagnep.) Merr. & Perry	Trâm	MYRTACEAE	
1286	<i>Syzygium formosum</i> (Wall.) Masam.	Trâm đẹp	MYRTACEAE	
1287	<i>Syzygium jambos</i> (L.) Alston	Gioi; Bò đào	MYRTACEAE	
1288	<i>Syzygium levinei</i> (Merr.) Merr. & Perry		MYRTACEAE	
1289	<i>Syzygium malayanum</i> (Gagnep.) I.M. Turner	Trâm malai	MYRTACEAE	
1290	<i>Syzygium mekongense</i> (Gagnep.) Merr. & Perry	Gioi cứu long	MYRTACEAE	
1291	<i>Syzygium melanophyllum</i> Hung T. Chang & R.H. Miao		MYRTACEAE	
1292	<i>Syzygium odoratum</i> (Lour.) DC.	Trâm thơm	MYRTACEAE	
1293	<i>Syzygium rubicundum</i> Wight & Arn.	Trâm đỏ	MYRTACEAE	
1294	<i>Syzygium samarangense</i> (Blume) Merr. & Perry	Trâm gioi; Mận	MYRTACEAE	
1295	<i>Syzygium</i> sp. 1		MYRTACEAE	
1296	<i>Syzygium szemaense</i> Merr. & Perry	Trâm nhánh tròn	MYRTACEAE	
1297	<i>Syzygium tetragonum</i> (Wight) Wall. ex Walp.	Trâm ba lá	MYRTACEAE	
1298	<i>Syzygium tonkinense</i> (Gagnep.) Merr. & Perry	Trâm bắc bộ	MYRTACEAE	
1299	<i>Syzygium zimmermannii</i> (Warb. ex Gagnep.) Merr.	Trâm Zimmer	MYRTACEAE	
1300	<i>Erythralium scandens</i> Blume	Rau khai	OLACEAE	
1301	<i>Chionanthus macrothyrso</i> (Merr.) Soejarto & Loc	Tráng phát hoa-to	OLEACEAE	
1302	<i>Chionanthus ramiflorus</i> Roxb.	Hồ bì	OLEACEAE	
1303	<i>Chionanthus sangda</i> (Gagnep.) Soejarto & Loc	Sang đá	OLEACEAE	
1304	<i>Chionanthus</i> sp.		OLEACEAE	
1305	<i>Chionanthus verticillatus</i> (Gagnep.) Soejarto & Loc	Tráng lân sinh	OLEACEAE	
1306	<i>Jasminum annamense</i> Wernham	Lài trung bộ	OLEACEAE	
1307	<i>Jasminum coarctatum</i> Roxb.	Lài hẹp-lại	OLEACEAE	
1308	<i>Jasminum elongatum</i> (Bergius) Willd.		OLEACEAE	
1309	<i>Jasminum lanceolaria</i> Roxb.	Lài thon	OLEACEAE	
1310	<i>Jasminum lang</i> Gagnep.	Lài lang	OLEACEAE	
1311	<i>Jasminum longisepalum</i> Merr.	Lài dài dài	OLEACEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
1312	<i>Jasminum microcalyx</i> Hance	Lài dài nhỏ	OLEACEAE	
1313	<i>Jasminum nervosum</i> Lour.	Lài gân	OLEACEAE	
1314	<i>asminum rufohirtum</i> Gagnep.	Lài lông hung	OLEACEAE	
1315	<i>Jasminum sambac</i> (L.) Ait.	Lài	OLEACEAE	
1316	<i>Jasminum subtriplinerve</i> Blume	Cắm văn, Lài dạng ba gân	OLEACEAE	
1317	<i>Jasminum tonkinense</i> Gagnep.	Lài Bắc bộ	OLEACEAE	
1318	<i>Ligustrum confusum</i> Decne.	Lệch, Ram lồ bì	OLEACEAE	
1319	<i>Ligustrum robustum</i> (Roxb.) Blume	Lệch sông	OLEACEAE	
1320	<i>Ligustrum sinense</i> Lour.	Lệch Trung Quố	OLEACEAE	
1321	<i>Olea dioica</i> Roxb.	Lọ-nghe	OLEACEAE	
1322	<i>Olea hainanensis</i> H.L. Li	Óliu hải nam	OLEACEAE	
1323	<i>Osmanthus marginatus</i> (Champ. ex Benth) Hemsl.	Mộc rìa	OLEACEAE	
1324	<i>Osmanthus matsumuranus</i> Hayata	Mộc matsrum	OLEACEAE	
1325	<i>Osmanthus pedunculatus</i> Gagnep.	Mộc cọng	OLEACEAE	
1326	<i>Ludwigia hyssopifolia</i> (G. Don) Exell	Rau dừa nước	ONAGRACEAE	
1327	<i>Ludwigia octovalvis</i> (Jacq.) P.H. Raven	Ốt rừng	ONAGRACEAE	
1328	<i>Lepionurus sylvestris</i> Blume	Rau sáng đại	OPILIACEAE	
1329	<i>Melientha suavis</i> Pierre	Rau sắng	OPILIACEAE	
1330	<i>Acampe rigida</i> (Buch.-Ham. ex J.E. Smith) P.F. Hunt	Tuyệt lan nhiều hoa	ORCHIDACEAE	
1331	<i>Aerides falcate</i> Lindl.	Giáng hương	ORCHIDACEAE	
1332	<i>Aerides odorata</i> Lour.	Lan quế, Quế lan hương	ORCHIDACEAE	
1333	<i>Anoetochilus roxburghii</i> (Wall.) Lindl.	Giải thủy	ORCHIDACEAE	
1334	<i>Arundina graminifolia</i> (D. Don) Hochr.	Lan trúc lá lúa	ORCHIDACEAE	
1335	<i>Biermannia calcarata</i> Aver.		ORCHIDACEAE	
1336	<i>Bulbophyllum ambrosia</i> (Hance) Schlechter	Cầu điệp hạnh nhân	ORCHIDACEAE	
1337	<i>Bulbophyllum concinnum</i> Hook. f.	Lan củ nhỏ	ORCHIDACEAE	
1338	<i>Bulbophyllum delitescens</i> Hance	Cầu điệp ẩn	ORCHIDACEAE	
1339	<i>Bulbophyllum flabellovenersis</i> (Koenig) Seidenf. & C	Cầu điệp	ORCHIDACEAE	
1340	<i>Bulbophyllum guttulatoides</i> Aver., Rheedia	Cầu điệp nhiều	ORCHIDACEAE	
1341	<i>Bulbophyllum odoratissimum</i> (J.E. Smith) Lindl.	Cầu điệp thơm	ORCHIDACEAE	
1342	<i>Bulbophyllum stenobulbon</i> Par. & Reichenb.f.	Cầu điệp củ mảnh	ORCHIDACEAE	
1343	<i>Bulbophyllum taeniophyllum</i> Par. & Reichenb.f.	Cầu điệp dai	ORCHIDACEAE	
1344	<i>Bulbophyllum xylophyllum</i> Par. & Reichenb.f.	Cầu điệp không chân	ORCHIDACEAE	
1345	<i>Calanthe alismifolia</i> Lindl.	Lan đất lá mũi tên	ORCHIDACEAE	
1346	<i>Calanthe herbacea</i> Lindl.	Lan đất dạng cỏ	ORCHIDACEAE	
1347	<i>Calanthe odora</i> Griff.	Kiểu lan hẹp	ORCHIDACEAE	
1348	<i>Calanthe triplicata</i> (Willem.) Ames	Lan đất hoa trắng	ORCHIDACEAE	
1349	<i>Cleisostoma crochetii</i> (Guillaumin) Garay	Mật khẩu Crochet	ORCHIDACEAE	
1350	<i>Cleisostoma fuerstenbergianum</i> Kraenzl.	Mật khẩu fuerstenberg	ORCHIDACEAE	
1351	<i>Cleisostoma melanorachis</i> Aver. & Averyanova in K	Mật khẩu	ORCHIDACEAE	
1352	<i>Cleisostoma paniculatum</i> (Ker-Gawl.) Garay	Mật khẩu chùm tụ tán	ORCHIDACEAE	
1353	<i>Cleisostoma racemiferum</i> (Lindl.) Garay	Mật khẩu chia nhánh, nhục lan	ORCHIDACEAE	
1354	<i>Cleisostoma striatum</i> (Reichenb.f.)	Mật khẩu sọc	ORCHIDACEAE	
1355	<i>Cleisostoma williamsonii</i> (Reichenb.f.) Garay	Mật khẩu williamson	ORCHIDACEAE	
1356	<i>Coelogyne fimbriata</i> Lindl.	Thạch đạm rìa	ORCHIDACEAE	
1357	<i>Corymborkis veratrifolia</i> (Reinw.) Blume,	Lan đất lá dừa	ORCHIDACEAE	
1358	<i>Cryptostylis arachnites</i> (Blume) Hassk	Ẩn thư nhện	ORCHIDACEAE	
1359	<i>Cymbidium aloifolium</i> (L.) Sw.	Lan kiếm, Lan kiếm lồ hội	ORCHIDACEAE	
1360	<i>Cymbidium lancifolium</i> Hook.	Lục lan	ORCHIDACEAE	
1361	<i>Cymbidium sinense</i> (Jacks.) Willd.	Hoàng lan trung quốc	ORCHIDACEAE	
1362	<i>Cyrtosia nana</i> (Rolfe ex Downie) Garay	Chu thư	ORCHIDACEAE	
1363	<i>Dendrobium aduncum</i> Wall. ex Lindl.	Hồ câu	ORCHIDACEAE	
1364	<i>Dendrobium dentatum</i> Seidenf.	Lan tằm	ORCHIDACEAE	
1365	<i>Dendrobium fimbriatum</i> Hook.	Kim điệp	ORCHIDACEAE	
1366	<i>Dendrobium hercoglossum</i> Reichenb.f.	Hoàng thảo tím	ORCHIDACEAE	
1367	<i>Dendrobium lindleyi</i> Steud.	Lan vẩy rồng, lan vẩy rắn	ORCHIDACEAE	
1368	<i>Dendrobium linguella</i> Reichenb.f.	Tiểu thiệt	ORCHIDACEAE	



stt	Loài	Họ	Tỉnh Trạng
	Latin	Việt nam	
1369	<i>Dendrobium nobile</i> Lindl.	Thạch học, Hoàng thảo dẹt	ORCHIDACEAE
1370	<i>Dendrobium spatella</i> Reichenb.f.	Lan xương cá	ORCHIDACEAE
1371	<i>Dendrobium truncatum</i> Lindl.	Hoàng thảo hoa trắng	ORCHIDACEAE
1372	<i>Dendrobium wardianum</i> Warner	Hoàng thảo đốm tía	ORCHIDACEAE
1373	<i>Didymoplexis vietnamica</i> Ormerod		ORCHIDACEAE
1374	<i>Epigeneium labuanum</i> (Lindl.) Summerhayes	Thượng duyên	ORCHIDACEAE
1375	<i>Eria calcarea</i> V.N. Long & Aver.	Nữ lan calcarea	ORCHIDACEAE
1376	<i>Eria corneri</i> Reichenb.f.	Nữ lan corner	ORCHIDACEAE
1377	<i>Eria globulifera</i> Seidenf.	Nữ lan cầu	ORCHIDACEAE
1378	<i>Eria thao</i> Gagnep.	Lan thảo	ORCHIDACEAE
1379	<i>Erythrodes hirsuta</i> (Griff.) Ormerod		ORCHIDACEAE
1380	<i>Flickingeria fimbriata</i> (Blume) Hawkes	Lan sóc sách	ORCHIDACEAE
1381	<i>Flickingeria fugax</i> (Reichenb.f.) Seidenf.		ORCHIDACEAE
1382	<i>Galeola nudifolia</i> Lour.	Lan leo hoa trần	ORCHIDACEAE
1383	<i>Gastrochilus acutifolius</i> (Lindl.) Kuntze	Túi thơ lá nhọn	ORCHIDACEAE
1384	<i>Gastrochilus calceolaris</i> (Buch.-Ham. ex J.E. Smith)	Túi thơ gót	ORCHIDACEAE
1385	<i>Gastrochilus intermedius</i> (Griff. ex Lindl.) Kuntze	Túi thơ trung gian	ORCHIDACEAE
1386	<i>Gastrochilus obliquus</i> (Lindl.) Kuntze	Túi thơ xéo	ORCHIDACEAE
1387	<i>Geodorum attenuatum</i> Griff.	Địa kim thon	ORCHIDACEAE
1388	<i>Goodyera foliosa</i> (Lindl.) Benth. ex C.B. Clarke	Hảo lan lá	ORCHIDACEAE
1389	<i>Goodyera fumata</i> Thwaites	Hảo lan khói	ORCHIDACEAE
1390	<i>Goodyera hispida</i> Lindl.	Hảo lan	ORCHIDACEAE
1391	<i>Habenaria ciliolaris</i> Kraenzl.	Hà biện râu	ORCHIDACEAE
1392	<i>Habenaria rhodocheila</i> Hance	Hà biện lưỡi đỏ	ORCHIDACEAE
1393	<i>Hetaeria affinis</i> (Griff.) Seidenf. & Ormerod		ORCHIDACEAE
1394	<i>Hygrochilus parishii</i> (Veitch & Reichenb.f.) Pfitzer	Cầm báo	ORCHIDACEAE
1395	<i>Hygrochilus parishii</i> var. <i>mariottianus</i> (Reichenb.f.)	Cầm báo nhung	ORCHIDACEAE
1396	<i>Hygrochilus parishii</i> var. <i>parishii</i> .		ORCHIDACEAE
1397	<i>Liparis averyanoviana</i> Szlach.	Nhân điệp	ORCHIDACEAE
1398	<i>Liparis cordifolia</i> Hook. f.	Nhân điệp lá hình tim	ORCHIDACEAE
1399	<i>Liparis distans</i> C.B. Clarke	Nhân điệp cách	ORCHIDACEAE
1400	<i>Liparis filiformis</i> Aver.	Nhân điệp filiformis	ORCHIDACEAE
1401	<i>Liparis latilabris</i> Rolfe	Nhân điệp môi rộng	ORCHIDACEAE
1402	<i>Liparis mannii</i> Reichenb.f.	Nhân điệp manni	ORCHIDACEAE
1403	<i>Liparis nervosa</i> (Thunb.) Lindl.	Nhân điệp gân	ORCHIDACEAE
1404	<i>Liparis petelotii</i> Gagnep.	Nhân điệp peteloti	ORCHIDACEAE
1405	<i>Liparis pumila</i> Aver.	Nhân điệp pumila	ORCHIDACEAE
1406	<i>Ludisia discolor</i> (Ker-Gawl.) A. Rich.	Lá gấm	ORCHIDACEAE
1407	<i>Luisia morsei</i> Rolfe	Lụi morse	ORCHIDACEAE
1408	<i>Malaxis acuminata</i> D. Don	Ái lan nhọn	ORCHIDACEAE
1409	<i>Malaxis ophridis</i> (Koenig) Ormerod	Ái lan lá rộng	ORCHIDACEAE
1410	<i>Malleola seidenfadenii</i> Christenson	Lan ruồi	ORCHIDACEAE
1411	<i>Nervilia aragoana</i> Gaudich.	Trần châu xanh	ORCHIDACEAE
1412	<i>Neuwiedia balansae</i> Baill. ex Gagnep.	Lan cao cẳng, Nữ lan	ORCHIDACEAE
1413	<i>Oberonia ensiformis</i> (J.E. Smith) Lindl.	Lan quạt to	ORCHIDACEAE
1414	<i>Oberonia kwangsiensis</i> Seidenf.	Móng rùa Quảng đông	ORCHIDACEAE
1415	<i>Oberonia pachyphylla</i> King & Pantl.	Móng rùa lá dày	ORCHIDACEAE
1416	<i>Odontochilus tortus</i> King & Pantl.	Giải thủy	ORCHIDACEAE
1417	<i>Ornithochilus difformis</i> (Wall. ex Lindl.) Schlechter	Điều thiết	ORCHIDACEAE
1418	<i>Paphiopedilum concolor</i> (Batem.) Pfitzer	Mô giày	ORCHIDACEAE
1419	<i>Paphiopedilum hirsutissimum</i> (Lindl.) Stein	Hài tiên	ORCHIDACEAE
1420	<i>Pelatantheria insectifera</i> (Reichenb.f.) Ridl.	Bạt lan ruồi	ORCHIDACEAE
1421	<i>Phaius mishmensis</i> (Lindl. & Paxton) Reichenb.f.	Hạc đỉnh	ORCHIDACEAE
1422	<i>Phalaenopsis lobbii</i> (Reichenb.f.) Sweet	Hồ điệp lobbii	ORCHIDACEAE
1423	<i>Pholidota rubra</i> Lindl.	Tục đoạn	ORCHIDACEAE
1424	<i>Phreatia plantaginifolia</i> (Koenig) Ormerod	Báo hổ	ORCHIDACEAE
1425	<i>Pomatocalpa tonkinensis</i> (Gagnep.) Seidenf.		ORCHIDACEAE

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
1426	<i>Renanthera coccinea</i> Lour.	Huyết nhung nhân	ORCHIDACEAE	
1427	<i>Robiquetia succisa</i> (Lindl.) Seidenf. & Garay	Lỗ bì cắt	ORCHIDACEAE	
1428	<i>Spiranthes sinensis</i> (Pers.) Ames	Lan quần chiếu	ORCHIDACEAE	
1429	<i>Thelasis pygmaea</i> (Griff.) Blume		ORCHIDACEAE	
1430	<i>Thrixspermum carnosum</i> (K. Schum.) Schlechter	Lan xương cá	ORCHIDACEAE	
1431	<i>Thrixspermum centipeda</i> Lour.	Mao từ	ORCHIDACEAE	
1432	<i>Thrixspermum fleuryi</i> (Gagnep.) T. Tang & F.T. Wang		ORCHIDACEAE	
1433	<i>Thrixspermum leucorachne</i> Ridl.		ORCHIDACEAE	
1434	<i>Trichotisia pulvinata</i> (Lindl.) Kraenzl.	Mao lan gói	ORCHIDACEAE	
1435	<i>Tropidia angulosa</i> (Lindl.) Blume		ORCHIDACEAE	
1436	<i>Tropidia curculigoides</i> Lindl.	Lan đất bông ngắn	ORCHIDACEAE	
1437	<i>Vanda pumila</i> Hook. f.	Huệ đà nhỏ	ORCHIDACEAE	
1438	<i>Vanilla annamica</i> Gagnep.	Vani Trung bộ	ORCHIDACEAE	
1439	<i>Vietorchis aurea</i> Aver. & Averyanova	Lan việt	ORCHIDACEAE	
1440	<i>Vrydagzynea formosana</i> Hayata	Huệ đà	ORCHIDACEAE	
1441	<i>Zeuxine nervosa</i> (Wall. ex Lindl.) Benth. ex Clarke	Thơ sinh gân	ORCHIDACEAE	
1442	<i>Zeuxinella vietnamica</i> (Aver.) Aver.	Thơ sinh Việt nam	ORCHIDACEAE	
1443	<i>Averrhoa carambola</i> L.	Khế	OXALIDACEAE	
1444	<i>Biophytum sensitivum</i> (L.) DC.	Chua me đất lá me	OXALIDACEAE	
1445	<i>Oxalis corniculata</i> L.	Chua me đất hoa vàng	OXALIDACEAE	
1446	<i>Oxalis corymbosa</i> DC.	Chua me đất hoa tím	OXALIDACEAE	
1447	<i>Areca catechu</i> L.	Cau	PALMAE	
1448	<i>Arenga caudatum</i> (Lour.) H.E. Moore	Song châu đuôi; Đuôi chuột	PALMAE	
1449	<i>Arenga pinnata</i> (Wurmb) Merr.	Bồng bóng	PALMAE	
1450	<i>Calamus flagellum</i> Griff.	Song	PALMAE	
1451	<i>Calamus palustris</i> Griff.	Mây tàu	PALMAE	
1452	<i>Calamus platyacanthus</i> Warb. ex Becc.	Mây gai dẹt	PALMAE	
1453	<i>Caryota bacsonensis</i> Magalon	Đùng đình bắc sơn	PALMAE	
1454	<i>Caryota sympetala</i> Gagnep.	Đùng đình trắng hộp; Đùng đình	PALMAE	
1455	<i>Cocos nucifera</i> L.	Dừa	PALMAE	
1456	<i>Licuala fatua</i> Becc.	Lụi	PALMAE	
1457	<i>Licuala sp.</i>		PALMAE	
1458	<i>Licuala ternata</i> Griff. ex Mart.	Ra cặp ba	PALMAE	
1459	<i>Licuala tonkinensis</i> Becc.	Lụi bông đơn	PALMAE	
1460	<i>Pinanga paradoxa</i> Scheff.	Cau chuột ngược	PALMAE	
1461	<i>Pinanga quadrijuga</i> Gagnep.	Cau chuột bốn nhánh	PALMAE	
1462	<i>Rhapis divaricata</i> Gagnep.	Mật cắt rẻ	PALMAE	
1463	<i>Rhapis macrantha</i> Gagnep.	Mật cắt hoa to	PALMAE	
1464	<i>Rhapis micrantha</i> Becc.	Mật cắt hoa nhỏ; Hèo	PALMAE	
1465	<i>Rhapis sp.</i>		PALMAE	
1466	<i>Wallichia gracilis</i> Becc.	Đùng đình lá kép một lần; Cau	PALMAE	
1467	<i>Microdesmis caseariaefolia</i> Planch. ex Hook.	Chân; Chanh ốc	PANDACEAE	
1468	<i>andanus cf. humilis</i> Lour.	Dứa nhỏ	PANDANACEAE	
1469	<i>Pandanus cf. nanofrutex</i> B.C. Stone	Dứa bụi nhỏ	PANDANACEAE	
1470	<i>Pandanus tonkinensis</i> Martelli ex B.C. Stone	Dứa Bắc Bộ	PANDANACEAE	
1471	<i>Adenia heterophylla</i> (Blume) Koord.	Lạc tiên lá hình tim	PASSIFLORACEAE	
1472	<i>Passiflora foetida</i> L.	Lạc tiên; Nhân lồng	PASSIFLORACEAE	
1473	<i>Passiflora tonkinensis</i> De Wilde	Lạc tiên Bắc Bộ	PASSIFLORACEAE	
1474	<i>Penthorum chinense</i> Purch	Ngũ trực	PENTHORACEAE	
1475	<i>Dianella ensifolia</i> (L.) DC.	Hương lâu; Lân nữ; Xương quạ	PHORMIACEAE	
1476	<i>Peperomia blanda</i> (Jacq.) Kunth	Càng cua gié mảnh	PIPERACEAE	
1477	<i>Piper aptera</i> (C. DC.) Hook.f.		PIPERACEAE	
1478	<i>Piper betle</i> L.	Trầu không	PIPERACEAE	
1479	<i>Piper boehmeriaefolium</i> (Miq.) C. DC.	Tiêu lá gai	PIPERACEAE	
1480	<i>Piper bonii</i> C. DC.	Hàm ếch rừng	PIPERACEAE	
1481	<i>Piper densum</i> Blume	Tiêu dày	PIPERACEAE	
1482	<i>Piper griffithii</i> C. DC.	Tiêu Griffithi	PIPERACEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
1483	<i>Piper hancei</i> Maxim.	Tiêu lá mảnh	PIPERACEAE	
1484	<i>Piper hymenophyllum</i> Miq.		PIPERACEAE	
1485	<i>Piper kadsura</i> (Choisy) Ohwi	Tiêu thượng mộc	PIPERACEAE	
1486	<i>Piper khasianum</i> C. DC.	Tiêu núi Khasya	PIPERACEAE	
1487	<i>Piper montium</i> C. DC.	Tiêu núi	PIPERACEAE	
1488	<i>Piper polysiphonum</i> C. DC.	Tiêu Cửu Long	PIPERACEAE	
1489	<i>Piper pseudonigrum</i> C. DC.	Tiêu đen	PIPERACEAE	
1490	<i>Piper pubicatum</i> C. DC.	Tiêu sông có lông	PIPERACEAE	
1491	<i>Piper sarmentosum</i> Roxb.	Lá lốt	PIPERACEAE	
1492	<i>Zippelia begoniifolia</i> Blume ex Schult. & J.H. Schult	Tiêu rận	PIPERACEAE	
1493	<i>Plantago asiatica</i> L.	Mã đề á; Sa tiền	PITTOSPORACEAE	
1494	<i>Plumbago indica</i> L.	Đuôi công; Xích hoà xà	PLUMBAGINACEAE	
1495	<i>Plumbago zeylanica</i> L.	Bạch hoà xà; Bướm bướm hoa	PLUMBAGINACEAE	
1496	<i>Nageia fleurii</i> (Hickel) de Laub.	Kim giao	PODOCARPACEAE	
1497	<i>Podocarpus neriiifolius</i> D. Don	Thông tre	PODOCARPACEAE	
1498	<i>Polygala chinensis</i> L.	Kích nữ Trung Quốc; Viễn chí	POLYGALACEAE	
1499	<i>Polygala tonkinensis</i> Chodat	Viễn chí Bắc Bộ	POLYGALACEAE	
1500	<i>Xanthophyllum hainanense</i> Hu	Săng ốt Hải Nam	POLYGALACEAE	
1501	<i>Polygonum barbatum</i> L.	Nghê râu; Nghê trắng	POLYGONACEAE	
1502	<i>Polygonum chinensis</i> L.	Nghê Trung Quốc; Thôm lôm	POLYGONACEAE	
1503	<i>Polygonum flaccidum</i> Meisn.	Nghê mềm	POLYGONACEAE	
1504	<i>Polygonum hydropiper</i> L.	Rầm nước	POLYGONACEAE	
1505	<i>Polygonum odoratum</i> Lour.	Rau răm	POLYGONACEAE	
1506	<i>Polygonum orientale</i> L.	Nghê bà; Hồng thảo	POLYGONACEAE	
1507	<i>Polygonum plebejum</i> R.Br.	Nghê	POLYGONACEAE	
1508	<i>Polygonum posumbu</i> Buch.-Ham. ex D. Don	Nghê nhỏ	POLYGONACEAE	
1509	<i>Rumex wallichii</i> Meisn.	Chút chít; Dương đề	POLYGONACEAE	
1510	<i>Eichhornia crassipes</i> (Mart.) Solms	Lục bình; Bèo tây	PONTEDERIACEAE	
1511	<i>Portulaca oleracea</i> L.	Rau sam	PORTULACACEAE	
1512	<i>Androsace umbellata</i> (Lour.) Merr.	Rau má giả; Hùng trâm	PRIMULACEAE	
1513	<i>Lysimachia candida</i> Lindl.	Lý mạc trắng	PRIMULACEAE	
1514	<i>Lysimachia decurrens</i> Forst.f.	Lý mạc đứng; Trần châu	PRIMULACEAE	
1515	<i>Lysimachia insignis</i> Hemsl.	Lý mạc	PRIMULACEAE	
1516	<i>Lysimachia laxa</i> Baudo	Lý mạc thưa	PRIMULACEAE	
1517	<i>Lysimachia</i> sp.		PRIMULACEAE	
1518	<i>Helicia cochinchinensis</i> Lour.	Cơm vàng; Mạ sưa Trung Bộ	PROTEACEAE	
1519	<i>Helicia grandifolia</i> Lecomte	Mạ sưa lá to	PROTEACEAE	
1520	<i>Helicia hainanensis</i> Hayata	Mạ sưa Hải Nam	PROTEACEAE	
1521	<i>Heliciopsis lobata</i> (Merr.) Sleumer	Song quán có thủy	PROTEACEAE	
1522	<i>Clematis armandii</i> Franch.	Dây ông lão	RANUNCULACEAE	
1523	<i>Clematis granulata</i> (Finet & Gagnep.) Ohwi	Dây văng trắng; Sơn mục	RANUNCULACEAE	
1524	<i>Clematis meyeniana</i> Walp.		RANUNCULACEAE	
1525	<i>Clematis smilacifolia</i> Wall.	Vàng kim cang	RANUNCULACEAE	
1526	<i>Clematis umbellifera</i> Gagnep.	Vàng tán	RANUNCULACEAE	
1527	<i>Clematis uncinata</i> Champ. ex Benth.	Vàng máu	RANUNCULACEAE	
1528	<i>Clematis vitalba</i> L.	Vàng lông	RANUNCULACEAE	
1529	<i>Naravelia</i> aff. <i>pilulifera</i> Hance	Bạch tu Tích lan	RANUNCULACEAE	
1530	<i>Ranunculus cantoniensis</i> DC.	Mao cần Thượng Hải	RANUNCULACEAE	
1531	<i>Ranunculus sceleratus</i> L.	Mao cần	RANUNCULACEAE	
1532	<i>Berchemia lineata</i> (L.) DC.,	Dây rê	RHAMNACEAE	
1533	<i>Gouania leptostachya</i> DC.	Dây gân	RHAMNACEAE	
1534	<i>Paliurus ramosissimus</i> Poir.	Táo na	RHAMNACEAE	
1535	<i>Rhamnella tonkinensis</i> (Pit.) T. Yamaz.	Chai đại	RHAMNACEAE	
1536	<i>Rhamnus nipalensis</i> (Wall.) M. Lawson		RHAMNACEAE	
1537	<i>Sageretia theezans</i> (L.) Brongn.	Tước mại; Chanh châu hương t	RHAMNACEAE	
1538	<i>Ventilago calyculata</i> Tul.	Dây đồng dài	RHAMNACEAE	
1539	<i>Ventilago leiocarpa</i> Benth.	Dây cốt khí	RHAMNACEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
1540	<i>Ventilago pauciflora</i> Pit.	Đồng ít hoa	RHAMNACEAE	
1541	<i>Ziziphus mauritiana</i> Lam.	Táo	RHAMNACEAE	
1542	<i>Ziziphus oenoplia</i> (L.) Mill.	Táo rừng	RHAMNACEAE	
1543	<i>Carallia brachiata</i> (Lour.) Merr.	Trúc tiết; Xăng mã ché	RHIZOPHORACEAE	
1544	<i>Carallia lanceaefolia</i> Roxb.	Răng cá	RHIZOPHORACEAE	
1545	<i>Duchesnea indica</i> (Andrews) Focke	Dâu đất	ROSACEAE	
1546	<i>Eriobotrya bengalensis</i> (Roxb.) Hook.f.	Sơn trà	ROSACEAE	
1547	<i>Photinia cucphuongensis</i> N.T. Hiep & Yakovl.	Sến Cúc Phương	ROSACEAE	
1548	<i>Prunus arborea</i> (Blume) Kalkm.	Vàng nương	ROSACEAE	
1549	<i>Prunus armeniaca</i> L.	Mơ	ROSACEAE	
1550	<i>Prunus ceylanica</i> (Wight) Miq.	Rệp	ROSACEAE	
1551	<i>Laurocerasus fordiana</i> (Dunn) Browicz	Vàng nương Ô rô	ROSACEAE	
1552	<i>Pronus persica</i> (L.) Batsch.	Đào	ROSACEAE	
1553	<i>Prunus salicina</i> Lindl.	Mận	ROSACEAE	
1554	<i>Prunus wallichii</i> Steud.	Vàng nương Wallichii	ROSACEAE	
1555	<i>Prunus zippeliana</i> Miq.	Da bò	ROSACEAE	
1556	<i>Pyrus pashia</i> D. Don	Móc cột	ROSACEAE	
1557	<i>Rosa longicuspis</i> Bertol.	Hồng mũi dài	ROSACEAE	
1558	<i>Rosa</i> sp.		ROSACEAE	
1559	<i>Rubus alceaefolius</i> Poir.	Mâm sôi	ROSACEAE	
1560	<i>Rubus cochinchinensis</i> Tratt.	Ngây	ROSACEAE	
1561	<i>Rubus leucanthus</i> Hance	Ngây 3 lá	ROSACEAE	
1562	<i>Rubus parvifolius</i> L.	Ngây lá nhỏ	ROSACEAE	
1563	<i>Adina petelotii</i> Merr.	Gáo peteloti	RUBIACEAE	
1564	<i>Adina pilulifera</i> (Lam.) Franch. ex Drake	Cắng ké; Gáo quả cầu	RUBIACEAE	
1565	<i>Aidia canthioides</i> (Champ. ex Benth.) Masam.	Găng cẳng; Mỏ quạ	RUBIACEAE	
1566	<i>Aidia oxyodonta</i> (Drake) T. Yamaz.		RUBIACEAE	
1567	<i>Aidia pycnantha</i> (Drake) Tirv.	Găng	RUBIACEAE	
1568	<i>Canthium dicoecum</i> (Gaertn.) Merr.	Xương cá	RUBIACEAE	
1569	<i>Canthium horridum</i> Blume	Găng gai	RUBIACEAE	
1570	<i>Chassalia curviflora</i> Thwaites	Giang sơn	RUBIACEAE	
1571	<i>Coffea canephora</i> Pierre ex A. Froehner	Cà phê	RUBIACEAE	
1572	<i>Dentella repens</i> (L.) J.R. & G. Forst	Ren	RUBIACEAE	
1573	<i>Duperrea pavettifolia</i> (Craib) Pit.	Trang giọt sành	RUBIACEAE	
1574	<i>Fagerlindia scandens</i> (Thunb.) Tirv.	Găng scanden	RUBIACEAE	
1575	<i>Gardenia florida</i> L.	Dành dành	RUBIACEAE	
1576	<i>Gardenia tonkinensis</i> Pit.	Dành dành bắc bộ	RUBIACEAE	
1577	<i>Hedyotis auricularia</i> L.	An điều tai	RUBIACEAE	
1578	<i>Hedyotis biflora</i> (L.) Lam.	An điều hai hoa	RUBIACEAE	
1579	<i>Hedyotis corymbosa</i> (L.) Lam.	Cóc mần	RUBIACEAE	
1580	<i>Hedyotis hedyotide</i> (DC.) Merr.	An điều	RUBIACEAE	
1581	<i>Hedyotis hispida</i> Retz.	An điều phún	RUBIACEAE	
1582	<i>Hedyotis justiciformis</i> (Pit.) Pham Hoang Ho		RUBIACEAE	
1583	<i>Hedyotis multiglomerulata</i> (Pit.) Pham Hoang Ho	An điều nhiều chụm; Rau vừng	RUBIACEAE	
1584	<i>Hedyotis obliquinervis</i> Merr.	An điều xuân tiết	RUBIACEAE	
1585	<i>Hedyotis pterita</i> Blume	An điều cánh	RUBIACEAE	
1586	<i>Hedyotis</i> sp. 1		RUBIACEAE	
1587	<i>Hedyotis</i> sp. 2		RUBIACEAE	
1588	<i>Hymenodictyon orixense</i> (Roxb.) Mabb.	Mạc vông	RUBIACEAE	
1589	<i>Hyptianthera stricta</i> (Roxb.) Wight & Arn.		RUBIACEAE	
1590	<i>Ixora coccinea</i> L.	Mẫu đơn đỏ	RUBIACEAE	
1591	<i>Ixora cephalophora</i> Merr.	Mẫu đơn mang đầu	RUBIACEAE	
1592	<i>Ixora diversifolia</i> R. Br. ex Wall.	Mẫu đơn nhánh	RUBIACEAE	
1593	<i>Ixora henryi</i> H. Lévl.	Mẫu đơn henry	RUBIACEAE	
1594	<i>Ixora multibracteata</i> H. Pearson ex King & Gamble	Mẫu đơn nhiều lá hoa	RUBIACEAE	
1595	<i>Keenania tonkinensis</i> Drake		RUBIACEAE	
1596	<i>Lasianthus balansae</i> (Drake) Pit.	Xú hương Balansae	RUBIACEAE	

stt	Loài		Họ	Tỉnh Trạng
	Latin	Việt nam		
1597	<i>Lasianthus chinensis</i> (Champ. ex Benth.) Benth.	Xú hương Trung quốc	RUBIACEAE	
1598	<i>Lasianthus condorensis</i> Pierre ex Pit.	Xú hương Côn sơn	RUBIACEAE	
1599	<i>Lasianthus cyanocarpus</i> Jack	Xú hương quả lam	RUBIACEAE	
1600	<i>Lasianthus langkokensis</i> (Drake) Pit.	Xú hương Lăng cóc	RUBIACEAE	
1601	<i>Lasianthus poilanei</i> Pit.	Xú hương Poilanei	RUBIACEAE	
1602	<i>Lasianthus rhinocerotis</i> Blume	Xú hương cò cọng	RUBIACEAE	
1603	<i>Lasianthus tonkinensis</i> (Drake) Pit.	Xú hương bắc bộ	RUBIACEAE	
1604	<i>Lasianthus wallichii</i> (Wight & Arn.) Wight	Xú hương Wallichii	RUBIACEAE	
1605	<i>Morinda cochinchinensis</i> DC.	Ba kích Nam bộ	RUBIACEAE	
1606	<i>Morinda trichophylla</i> Merr.	Nhàu lá có lông	RUBIACEAE	
1607	<i>Morinda umbellata</i> L.	Nhàu hoa tán	RUBIACEAE	
1608	<i>Morinda villosa</i> Hook.f.	Nhàu lông	RUBIACEAE	
1609	<i>Mussaenda baviensis</i> Pit. ex P.H. Hồ	Bướm bạc Bavi	RUBIACEAE	
1610	<i>Mussaenda cambodiana</i> Pierre ex Pit.	Bướm bạc Cam bốt	RUBIACEAE	
1611	<i>Mussaenda frondosa</i> L.	Bướm bạc lá	RUBIACEAE	
1612	<i>Mussaenda glabra</i> Vahl	Bướm bạc nhẵn	RUBIACEAE	
1613	<i>Mussaenda hirsutula</i> Miq.	Đây bướm	RUBIACEAE	
1614	<i>Mussaenda pilosissima</i> Valetton	Bướm bạc nhiều lông	RUBIACEAE	
1615	<i>Mussaenda</i> sp.1		RUBIACEAE	
1616	<i>Mussaenda</i> sp.2		RUBIACEAE	
1617	<i>Mycetia longifolia</i> (Wall.) Kuntze	Khuẩn quả lá dài	RUBIACEAE	
1618	<i>Myrioneuron faberi</i> Hemsl.	Vạn kính	RUBIACEAE	
1619	<i>Nauclea officinalis</i> (Pierre ex Pit.) Merr. & Chun	Huỳnh bá	RUBIACEAE	
1620	<i>Neolamarckia cadamba</i> (Roxb.) Bosser	Gáo trắng	RUBIACEAE	
1621	<i>Neonauclea sessilifolia</i> (Roxb.) Merr.	Gáo vàng; Gáo không cuống	RUBIACEAE	
1622	<i>Notodontia micrantha</i> (Drake) Pit.	Ngũ nha hoa nhỏ	RUBIACEAE	
1623	<i>Ophiorrhiza amplifolia</i> Drake ex Pit.	Xà căn lá rộng	RUBIACEAE	
1624	<i>Ophiorrhiza baviensis</i> Drake ex Pit.	Xà căn bavi; Cây dẹt Bavi	RUBIACEAE	
1625	<i>Ophiorrhiza tristis</i> Drake	Xà căn sạm	RUBIACEAE	
1626	<i>Paederia foetida</i> L.	Mơ tròn; Nữ thanh	RUBIACEAE	
1627	<i>Paederia lanuginosa</i> Wall.	Mơ lông	RUBIACEAE	
1628	<i>Paederia scandens</i> (Lour.) Merr.	Mơ leo	RUBIACEAE	
1629	<i>Paederia</i> sp.		RUBIACEAE	
1630	<i>Pavetta geoffrayi</i> Bremek.	Giọt sành Geo phây	RUBIACEAE	
1631	<i>Pavetta indica</i> L.	Giọt sành đen	RUBIACEAE	
1632	<i>Pavetta tonkinensis</i> Bremek.	Giọt sành Bắc bộ	RUBIACEAE	
1633	<i>Psychotria baviensis</i> (Drake) Pit.	Lầu Ba vì	RUBIACEAE	
1634	<i>Psychotria fleuryi</i> Pit.	Lầu fleury	RUBIACEAE	
1635	<i>Psychotria montana</i> Blume	Lầu núi	RUBIACEAE	
1636	<i>Psychotria rhodotricha</i> Pit.	Lầu lông đỏ	RUBIACEAE	
1637	<i>Psychotria rubra</i> (Lour.) Poir.	Lầu đỏ	RUBIACEAE	
1638	<i>Psychotria tonkinensis</i> Pit.	Lầu bắc bộ	RUBIACEAE	
1639	<i>Randia fasciculata</i> (Roxb.) DC.	Găng cuống ngắn	RUBIACEAE	
1640	<i>Randia turgida</i> (Roxb.) Tirv.	Găng trương	RUBIACEAE	
1641	<i>Rothmania vietnamensis</i> Tirv.	Găng Việt Nam	RUBIACEAE	
1642	<i>Schizomussaenda dehiscens</i> (Craib) H.L. Li	Bướm bạc tự khai	RUBIACEAE	
1643	<i>Spermacoce laevis</i> Lam.	Ruột gà vụng	RUBIACEAE	
1644	<i>Spiradiclis caespitosa</i> Blume	Lưỡng luân bụi	RUBIACEAE	
1645	<i>Spiradiclis leptobotrya</i> (Drake) Pit.	Lưỡng luân đuôi hẹp	RUBIACEAE	
1646	<i>Tarenna attenuata</i> (Hook.f.) Hutch.	Trên thon	RUBIACEAE	
1647	<i>Tarenna incerta</i> Koord. & Valetton		RUBIACEAE	
1648	<i>Tarenna tonkinensis</i> Pit.	Trên Bắc bộ	RUBIACEAE	
1649	<i>Uncaria cordata</i> (Lour.) Merr.	Câu đẳng tim	RUBIACEAE	
1650	<i>Uncaria laevigata</i> Wall. ex G. Don	Câu đẳng lá thôn	RUBIACEAE	
1651	<i>Uncaria scandens</i> (Sm.) Hutch.	Câu đẳng lông dày	RUBIACEAE	
1652	<i>Urophyllum longifolium</i> Hook.f.	Vĩ điệp Trung Bộ	RUBIACEAE	
1653	<i>Wendlandia formosana</i> Cowan	Hook quang	RUBIACEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
1654	<i>Wendlandia glabrata</i> DC.	Hook quang lá nhẵn	RUBIACEAE	
1655	<i>Wendlandia laotica</i> Pit.	Hooc quang Lào	RUBIACEAE	
1656	<i>Acronychia pedunculata</i> Roxb. (L.) Miq.	Bưởi bung	RUTACEAE	
1657	<i>Atalantia guillauminii</i> Swingle	Quýt hôi	RUTACEAE	
1658	<i>Atalantia henryi</i> (Swingle) C.C. Huang	Quýt hôi nhánh	RUTACEAE	
1659	<i>Citrus aurantifolia</i> (Christm. & Panzer) Swingle	Chanh	RUTACEAE	
1660	<i>Citrus depressa</i> Hayata	Chanh lôm	RUTACEAE	
1661	<i>Citrus grandis</i> (L.) Osbeck	Bưởi	RUTACEAE	
1662	<i>Citrus reticulata</i> Blanco	Quýt	RUTACEAE	
1663	<i>Clausena excavata</i> Burm.f.	Hồng bì đại; Móc mật	RUTACEAE	
1664	<i>Clausena indica</i> (Dalz.) Oliv.	Củ khi; Dương tùng	RUTACEAE	
1665	<i>Clausena laevis</i> Drake	Giổi trái; co ho	RUTACEAE	
1666	<i>Clausena lansium</i> (Lour.) Skeels	Nhâm nhồi; Hồng bì	RUTACEAE	
1667	<i>Euodia miliaefolia</i> Benth.	Ba chạc lá xoan	RUTACEAE	
1668	<i>Euodia sutchuenensis</i> Dode	Dầu dầu	RUTACEAE	
1669	<i>Glycosmis craibii</i> Tanaka	Cơm rợu núi	RUTACEAE	
1670	<i>Glycosmis cymosa</i> (Kurz) Narayan ex Tanaka	Cơm rợu bắc bộ	RUTACEAE	
1671	<i>Glycosmis pentaphylla</i> (Retz.) Correa	Cơm rợu 5 lá	RUTACEAE	
1672	<i>Glycosmis petelotii</i> Guillaumin	Cơm rợu Penteloti	RUTACEAE	
1673	<i>Glycosmis</i> sp.	Cơm rợu	RUTACEAE	
1674	<i>Glycosmis stenocarpa</i> (Drake) Guillaumin	Cơm rợu trái hẹp	RUTACEAE	
1675	<i>Glycosmis winitii</i> Craib	Cơm rợu Vini	RUTACEAE	
1676	<i>Melicope crassifolia</i> (Merr.) T.G. Hartley	Ba chạc lá mập	RUTACEAE	
1677	<i>Melicope pteleifolia</i> (Champ. ex Benth.) T.G. Hartley	Ba chạc	RUTACEAE	
1678	<i>Micromelum hirsutum</i> Oliv.	Mắt trâu	RUTACEAE	
1679	<i>Micromelum minutum</i> (G. Forst.) Wight & Arn.	Mắt trâu cong; Kim sương	RUTACEAE	
1680	<i>Murraya paniculata</i> (L.) Jack	Nhâm hôi hai thùy	RUTACEAE	
1681	<i>Severinia monophylla</i> (L.) Tanaka	Tiểu quật một lá	RUTACEAE	
1682	<i>Zanthoxylum avicennae</i> (Lam.) DC.	Muồng chuông; Hoàng mộc dài	RUTACEAE	
1683	<i>Zanthoxylum cucullatipetalum</i> Guillaumin	Muồng chuông cánh bầu	RUTACEAE	
1684	<i>Zanthoxylum laetum</i> Drake	Hoàng mộc sai	RUTACEAE	
1685	<i>Zanthoxylum nitidum</i> (Lam.) DC.	Xuyên tiêu	RUTACEAE	
1686	<i>Zanthoxylum scabrum</i> Guillaumin	Xuyên tiêu lá có lông	RUTACEAE	
1687	<i>Sabia uropetala</i> Gagnep.	Thanh phong cánh hoa dài	SABIACEAE	
1688	<i>Scleropyrum wallichianum</i> (Wight & Arn.) Arn.	Gạo sẫm	SANTALACEAE	
1689	<i>Allophylus brachystachys</i> Radlk.	Ngoại mộc chùm ngắn	SAPINDACEAE	
1690	<i>Allophylus caudatus</i> Radlk.	Ngoại mộc có đuôi	SAPINDACEAE	
1691	<i>Allophylus cobbe</i> (L.) Raeusch.	Ngoại mộc	SAPINDACEAE	
1692	<i>Allophylus grandiflorus</i> Radlk.	Ngoại mộc hoa to	SAPINDACEAE	
1693	<i>Allophylus macrodontus</i> Radlk.	Ngoại mộc răng to	SAPINDACEAE	
1694	<i>Allophylus racemosus</i> (L.) Radlk.	Ngoại mộc chùm	SAPINDACEAE	
1695	<i>Allophylus viridis</i> (Merr.) Radlk.	Ngoại mộc xanh	SAPINDACEAE	
1696	<i>Amesiodendron chinense</i> (Merr.) Hu	Trường mật	SAPINDACEAE	
1697	<i>Boniodendron parviflorum</i> (Lecomte) Gagnep.	Bông mộc	SAPINDACEAE	
1698	<i>Cardiospermum halicacabum</i> L.	Tâm phồng	SAPINDACEAE	
1699	<i>Dimocarpus fumatus</i> (Blume) Leenh.	Vải guốc	SAPINDACEAE	
1700	<i>Dimocarpus longan</i> Lour.	Nhãn rừng	SAPINDACEAE	
1701	<i>Lepisanthes rubiginosa</i> (Roxb.) Leehn.	Nhãn dê	SAPINDACEAE	
1702	<i>Lepisanthes tetraphylla</i> (Vahl) Radlk.	Gió khơi	SAPINDACEAE	
1703	<i>Litchi sinensis</i> Radlk.	Vải	SAPINDACEAE	
1704	<i>Mischocarpus pentapetalus</i> (Roxb.) Radlk.	Nây dỏ; Vải giông	SAPINDACEAE	
1705	<i>Nephelium lappaceum</i> L.	Chôm chôm rừng	SAPINDACEAE	
1706	<i>Paviesia anamensis</i> Pierre	Trường mật	SAPINDACEAE	
1707	<i>Pometia pinnata</i> J.R. & G. Forst.	Sâng	SAPINDACEAE	
1708	<i>Sapindus saponaria</i> L.	Bồ hòn	SAPINDACEAE	
1709	<i>Xerospermum noronhianum</i> (Blume) Blume	Trường	SAPINDACEAE	
1710	<i>Planchonella obovata</i> (R. Br.) Pierre	Chối; Mộc	SAPOTACEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
1711	<i>Sarcosperma angustifolium</i> Gagnep.	Nhục tử lá hẹp	SAPOTACEAE	
1712	<i>Sarcosperma kachinense</i> (King & Prain) Exell	Nhục tử ca chín	SAPOTACEAE	
1713	<i>Sinosideroxylon racemosum</i> (Dubard) Aubrév.	Trái thảo; Mai lay dưới	SAPOTACEAE	
1714	<i>Sinosideroxylon wightianum</i> (Hook. & Arn.) Aubrév.	Mai lay	SAPOTACEAE	
1715	<i>Xantolis</i> aff. <i>boniana</i> (Dubard) P. Royen	Sào trai	SAPOTACEAE	
1716	<i>Gymnotheca chinensis</i> Decne.	Loã giáp; Giáp cá đuối	SAURURACEAE	
1717	<i>Houttuynia cordata</i> (Kuntze) Thunb.	Giáp cá	SAURURACEAE	
1718	<i>Saururus chinensis</i> (Lour.) Baill.	Hàm ếch	SAURURACEAE	
1719	<i>Kadsura coccinea</i> (Lem.) A.C. Sm.	Nấm cơm; Ngũ vị tử nam	SCHISANDRACEAE	
1720	<i>Adenosma caeruleum</i> R. Br.	Nhân trần	SCROPHULARIACEAE	
1721	<i>Limnophila chinensis</i> (Osbeck) Merr.	Ngô	SCROPHULARIACEAE	
1722	<i>Limnophila sessiliflora</i> (Vahl) Blume	Ngô thơm	SCROPHULARIACEAE	
1723	<i>Lindenbergia philippensis</i> (Cham. & Schltld.) Benth.		SCROPHULARIACEAE	
1724	<i>Lindernia anagallis</i> (Burm.f.) Pennell	Lữ đằng cong	SCROPHULARIACEAE	
1725	<i>Lindernia antipoda</i> (L.) Alston	Màn đất	SCROPHULARIACEAE	
1726	<i>Lindernia crustacea</i> (L.) F. Muell.	Lữ đằng cần	SCROPHULARIACEAE	
1727	<i>Lindernia hookeri</i> (C.B. Clarke ex Hook.f.) Wettst.	Lữ đằng nam bộ	SCROPHULARIACEAE	
1728	<i>Lindernia hyssopoides</i> (L.) Haines		SCROPHULARIACEAE	
1729	<i>Lindernia latifolia</i> (Bl.) Koord.	Lữ đằng lá to	SCROPHULARIACEAE	
1730	<i>Lindernia mollis</i> (Benth.) Wettst.	Lữ đằng mềm	SCROPHULARIACEAE	
1731	<i>Lindernia procumbens</i> (Krock.) Borbás	Lữ đằng cao	SCROPHULARIACEAE	
1732	<i>Lindernia ruellioides</i> (Hornem.) Bold.	Lữ đằng dạng nõ	SCROPHULARIACEAE	
1733	<i>Lindernia viscosa</i> (Hornem.) Bold.	Lữ đằng trĩu	SCROPHULARIACEAE	
1734	<i>Mazus pumilus</i> (Burm.f.) Steenis	Rầu đắng	SCROPHULARIACEAE	
1735	<i>Picria felterrae</i> Lour.	Mật đất	SCROPHULARIACEAE	
1736	<i>Scoparia dulcis</i> L.	Cam thảo nam	SCROPHULARIACEAE	
1737	<i>Stemodia verticillata</i> (Mill.) Bold.	Ngai luân sinh	SCROPHULARIACEAE	
1738	<i>Torenia asiatica</i> L.	Tô liên á	SCROPHULARIACEAE	
1739	<i>Torenia benthamiana</i> Hance	Tô liên bentham	SCROPHULARIACEAE	
1740	<i>Torenia scandens</i> Bonati	Tô liên bò	SCROPHULARIACEAE	
1741	<i>Veronica undulata</i> Wall ex Jack	Thủy khổ mại; Có đào tiên	SCROPHULARIACEAE	
1742	<i>Ailanthus integrifolia</i> Lam.	Thanh thất chết lá nguyên	SIMAROUBACEAE	
1743	<i>Ailanthus triphysa</i> (Dennst.) Alston	Thanh thất	SIMAROUBACEAE	
1744	<i>Brucea tonkinensis</i> (Lecomte) Gagnep.	Khổ sâm bắc bộ	SIMAROUBACEAE	
1745	<i>Picrasma javanica</i> Blume	Trương hôi	SIMAROUBACEAE	
1746	<i>Heterosmilax gaudichaudiana</i> (Kunth) Maxim.	Dị kim	SMILACACEAE	
1747	<i>Heterosmilax polyandra</i> Gagnep.	Dị kim đa hùng	SMILACACEAE	
1748	<i>Smilax bracteata</i> C. Presl	Kim cang lá tù	SMILACACEAE	
1749	<i>Smilax corbularia</i> Kunth	Kim cang thúng nhỏ	SMILACACEAE	
1750	<i>Smilax</i> cf. <i>elegantissima</i> Gagnep.	Kim cang rất thanh	SMILACACEAE	
1751	<i>Smilax glabra</i> Wall. ex Roxb.	Thỏ phục kính; Kim cang khôn	SMILACACEAE	
1752	<i>Smilax lanceifolia</i> Roxb.	Kim cang thon	SMILACACEAE	
1753	<i>Smilax megacarpa</i> A. DC.	Kim cang gai to	SMILACACEAE	
1754	<i>Smilax perfoliata</i> Lour.	Côm lang	SMILACACEAE	
1755	<i>Capsicum frutescens</i> L.	Ớt thóc; Ớt chỉ thiên	SOLANACEAE	
1756	<i>Datura metel</i> L.	Cà dược	SOLANACEAE	
1757	<i>Lycianthes biflora</i> (Lour.) Bitte	Cà hai hoa	SOLANACEAE	
1758	<i>Lycianthes lysimachioides</i> (Wall.) Bitter		SOLANACEAE	
1759	<i>Lycianthes</i> cf. <i>neesiana</i> (Wall. ex Nees) D' Arcy & Z.Y. Zhang		SOLANACEAE	
1760	<i>Lycianthes</i> sp.		SOLANACEAE	
1761	<i>Nicotiana tabacum</i> L.	Thuốc lá	SOLANACEAE	
1762	<i>Physalis angulata</i> L.	Thù lù cạnh	SOLANACEAE	
1763	<i>Solanum americanum</i> Mill.	Hột mít	SOLANACEAE	
1764	<i>Solanum erianthum</i> D. Don	Cà hoa lông; La rừng	SOLANACEAE	
1765	<i>Solanum procumbens</i> Lour.	Cà bò; Cà gai leo	SOLANACEAE	
1766	<i>Solanum torvum</i> Sw.	Cà pháo; cà gai hoa trắng	SOLANACEAE	
1767	<i>Solanum undatum</i> Lam.	Cà pháo	SOLANACEAE	

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
1768	<i>Solanum violaceum</i> Ortega	Cà ản	SOLANACEAE	
1769	<i>Solanum virginianum</i> L.	Cà trái vàng	SOLANACEAE	
1770	<i>Tubocapsicum anomalum</i> (Franch. & Sav.) Makino		SOLANACEAE	
1771	<i>Tapiscia sinensis</i> Oliv.	De chu; Quan hoà	STAPHYLEACEAE	
1772	<i>Turpinia cochinchinensis</i> (Lour.) Merr.	Côi Trung bộ; Cà du Trung bộ	STAPHYLEACEAE	
1773	<i>Turpinia montana</i> (Blume) Kurz	Hương viên núi	STAPHYLEACEAE	
1774	<i>Turpinia nepalensis</i> Wall. ex Wight & Arn.	Hương viên Napan	STAPHYLEACEAE	
1775	<i>Turpinia pomifera</i> (Roxb.) DC.	Côi rào	STAPHYLEACEAE	
1776	<i>Stemona kerrii</i> Craib	Củ bách bokeri	STEMONACEAE	
1777	<i>Stemona tuberosa</i> Lour.	Củ bắc bộ	STEMONACEAE	
1778	<i>Abroma augusta</i> L.f.	Tai mèo; Bất thực	STERCULIACEAE	
1779	<i>Byttneria andamanensis</i> Kurz	Trôm leo lá xé	STERCULIACEAE	
1780	<i>Byttneria aspera</i> Colebr. ex Wall.	Trôm leo lá nguyên	STERCULIACEAE	
1781	<i>Eriolaena candollei</i> Wall.	Cây bông bai	STERCULIACEAE	
1782	<i>Firmiana colorata</i> (Roxb.) R. Br.	Bo đỏ	STERCULIACEAE	
1783	<i>Firmiana platanifolia</i> L.	Bo	STERCULIACEAE	
1784	<i>Helicteres angustifolia</i> L.	Thâu kén mốc	STERCULIACEAE	
1785	<i>Helicteres hirsuta</i> Lour.	Thâu kén	STERCULIACEAE	
1786	<i>Helicteres lanceolata</i> DC.	Thâu kén thon	STERCULIACEAE	
1787	<i>Helicteres viscida</i> Blume	Thâu kén lá hình tim	STERCULIACEAE	
1788	<i>Heritiera macrophylla</i> Wall. ex Voigt	Cui lá to	STERCULIACEAE	
1789	<i>Melochia corchorifolia</i> L.	Trùng cua lá bó	STERCULIACEAE	
1790	<i>Pterospermum acerifolium</i> Willd.	Lòng mang lá phong	STERCULIACEAE	
1791	<i>Pterospermum argenteum</i> Tardieu-Blot	Lòng mang lá bạc; Mang lá má	STERCULIACEAE	
1792	<i>Pterospermum heterophyllum</i> Hance	Lòng mang lá bất xứng	STERCULIACEAE	
1793	<i>Pterospermum jackianum</i> Wall.	Mang tía	STERCULIACEAE	
1794	<i>Pterospermum truncatolobatum</i> Gagnep.	Mang bò; Mang cụt	STERCULIACEAE	
1795	<i>Sterculia coccinea</i> Roxb.	Săng sp	STERCULIACEAE	
1796	<i>Sterculia hymenocalyx</i> K. Schum.	Săng dài màng	STERCULIACEAE	
1797	<i>Sterculia hyposticta</i> Miq.	Săng	STERCULIACEAE	
1798	<i>Sterculia lanceolata</i> Cav.	Săng; Sang sé; Trôm thon	STERCULIACEAE	
1799	<i>Sterculia lissophylla</i> Pierre	Trôm lá nhẵn	STERCULIACEAE	
1800	<i>Sterculia parviflora</i> Roxb.	Trôm hoa thưa; Trôm lá dày	STERCULIACEAE	
1801	<i>Sterculia aff. populifolia</i> Roxb.	Bài cành	STERCULIACEAE	
1802	<i>Sterculia radicans</i> Gagnep.	Trôm bò; Trôm gốc	STERCULIACEAE	
1803	<i>Sterculia tonkinensis</i> Aug. DC.	Trôm bắc bộ; Trôm sáng	STERCULIACEAE	
1804	<i>Waltheria americana</i> L.	Hoàng tiền	STERCULIACEAE	
1805	<i>Styrax agrestis</i> (Lour.) G. Don	Bồ đề	STYRACACEAE	
1806	<i>Symplocos cochinchinensis</i> (Lour.) S. Moore	Dung lá chề	SYMPLOCACEAE	
1807	<i>Symplocos dolichotricha</i> Merr.	Dung lông lá dài	SYMPLOCACEAE	
1808	<i>Symplocos olivacea</i> Merr.	Dung ôliu	SYMPLOCACEAE	
1809	<i>Symplocos paniculata</i> (Thunb.) Miq.	Dung chùm tụ tán	SYMPLOCACEAE	
1810	<i>Symplocos racemosa</i> Roxb.	Dung chùm	SYMPLOCACEAE	
1811	<i>Symplocos sumuntia</i> Buch.-Ham. ex D. Don	Dung lụ	SYMPLOCACEAE	
1812	<i>Tacca chantrieri</i> André	Râu hùm lá lớn	TACCACEAE	
1813	<i>Tacca plantaginea</i> (Hance) Drenth	Râu hùm lá nhỏ	TACCACEAE	
1814	<i>Camellia caudata</i> Wall.	Chè hoa nhỏ; Chè chỉ lông	THEACEAE	
1815	<i>Camellia cucphuongensis</i> Ninh & Rosmann	Chè cúc phương	THEACEAE	
1816	<i>Camellia flava</i> (Pit.) Sealy	Chè hoa vàng	THEACEAE	
1817	<i>Camellia pleurocarpa</i> (Gagnep.) Sealy	Chè hoa trái mỏng	THEACEAE	
1818	<i>Camellia sinensis</i> (L.) O. Ktze	Chè	THEACEAE	
1819	<i>Eurya acuminata</i> DC.	Sơn tra nhọn	THEACEAE	
1820	<i>Eurya japonica</i> Thunb.	Sơn trà nhật	THEACEAE	
1821	<i>Eurya quinquelocularis</i> Kobuski	Sơn trà năm buồng	THEACEAE	
1822	<i>Eurya trichocarpa</i> Korth.	Sơn trà quả lông	THEACEAE	
1823	<i>Wikstroemia indica</i> (L.) C.A. Mey.	Dó miết Ấn	THYMELAEACEAE	
1824	<i>Wikstroemia nutans</i> Champ. ex Benth.	Dó miết nghiêng	THYMELAEACEAE	



stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
1825	<i>Berrya cordifolia</i> (Willd.) Burret	Tách lá hình tim	TILIACEAE	
1826	<i>Brownlowia cf. tabuliformis</i> Pierre	Bang; Lác hoa	TILIACEAE	
1827	<i>Colona poilanei</i> Gagnep.	Chuông; Đại quả cánh	TILIACEAE	
1828	<i>Corchorus aestuans</i> L.	Bồ dại; Rộp	TILIACEAE	
1829	<i>Grewia acuminata</i> Juss.	Cò ke leo	TILIACEAE	
1830	<i>Grewia asiatica</i> L.	Cò ke châu á	TILIACEAE	
1831	<i>Grewia bilamellata</i> Gagnep.	Cò ke ba hoa	TILIACEAE	
1832	<i>Grewia paniculata</i> Roxb.	Láng nháng; Bung lai	TILIACEAE	
1833	<i>Grewia</i> sp.	Cò ke sp	TILIACEAE	
1834	<i>Triumfetta bartramia</i> L.	Gai đầu hình thoi	TILIACEAE	
1835	<i>Triumfetta pseudocana</i> Sprague & Craib	Gai đầu lông	TILIACEAE	
1836	<i>Paris fargesii</i> Franch.	Bẫy lá một hoa	TRILLIACEAE	
1837	<i>Paris polyphylla</i> Sm.	Bẫy lá một hoa; Hưu túc	TRILLIACEAE	
1838	<i>Celtis cinnamomea</i> Lindl. ex Planch.	Sếu lá de	ULMACEAE	
1839	<i>Celtis philippensis</i> Blanco	Sếu ba gân góc	ULMACEAE	
1840	<i>Celtis</i> sp.	Sếu sp	ULMACEAE	
1841	<i>Celtis tetrandra</i> Roxb.	Sếu đất	ULMACEAE	
1842	<i>Gironniera subaequalis</i> Planch.	Ngát	ULMACEAE	
1843	<i>Trema orientalis</i> (L.) Blume	Hu đay	ULMACEAE	
1844	<i>Apium graveolens</i> L.	Rau cần tàu	UMBELLIFERAE	
1845	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Rau má; Liên tiền	UMBELLIFERAE	
1846	<i>Cnidium monnieri</i> (L.) Cusson	Xà sàng	UMBELLIFERAE	
1847	<i>Coriandrum sativum</i> L.	Rau mùi; Ngò ta	UMBELLIFERAE	
1848	<i>Daucus carota</i> L.	Cà rốt	UMBELLIFERAE	
1849	<i>Eryngium foetidum</i> L.	Mùi tàu	UMBELLIFERAE	
1850	<i>Hydrocotyle nepalensis</i> Hook.	Rau má Java	UMBELLIFERAE	
1851	<i>Hydrocotyle sibthorpioides</i> Lam.	Rau má nhỏ	UMBELLIFERAE	
1852	<i>Archiboehmeria atrata</i> (Gagnep.) C.J. Chen	Cỏ gai đen	URTICACEAE	
1853	<i>Boehmeria diffusa</i> Wedd.	Gai lan	URTICACEAE	
1854	<i>Boehmeria holosericea</i> Blume	Gai toàn tơ	URTICACEAE	
1855	<i>Boehmeria macrophylla</i> Hornem.	Gai lá to	URTICACEAE	
1856	<i>Boehmeria nivea</i> (L.) Gaudich.	Gai; Gai tuyết	URTICACEAE	
1857	<i>Debregeasia squamata</i> King ex Hook.f.	Gai vảy	URTICACEAE	
1858	<i>Debregeasia velutina</i> Gaudich.	Gai lông	URTICACEAE	
1859	<i>Dendrocnide stimulans</i> (L.f.) Chew	Lá han nam	URTICACEAE	
1860	<i>Dendrocnide urentissima</i> (Gagnep.) Chew	Han trâu	URTICACEAE	
1861	<i>Elatostema atropurpureum</i> Gagnep.	Gai hoa đực hình nấm	URTICACEAE	
1862	<i>Elatostema baviense</i> Gagnep.	Gai bavi	URTICACEAE	
1863	<i>Elatostema eurhynchum</i> Miq	Gai lá lệch	URTICACEAE	
1864	<i>Elatostema rupestre</i> (Buch.-Ham.) Wedd	Gai đá	URTICACEAE	
1865	<i>Gonostegia hirta</i> (Hassk.) Miq.	Bọ mắt lông	URTICACEAE	
1866	<i>Gonostegia pentandra</i> (Benn.) Miq.	Bọ mắt lá nhỏ	URTICACEAE	
1867	<i>Laportea interrupta</i> (L.) Chew	Lá han	URTICACEAE	
1868	<i>Oreocnide boniana</i> (Gagnep.) Hand.-Mazz.	Náng na lá thon	URTICACEAE	
1869	<i>Oreocnide frutescens</i> (Thunb.) Miq.	Náng na mép răng cưa	URTICACEAE	
1870	<i>Oreocnide integrifolia</i> (Gaudich.) Miq.	Náng na	URTICACEAE	
1871	<i>Oreocnide</i> sp. 1	Náng sp	URTICACEAE	
1872	<i>Pellionia deveauana</i> (Lour.) N.E. Br.	Tai đá	URTICACEAE	
1873	<i>Pellionia heteroloba</i> Wedd.	Tai đá dị thùy	URTICACEAE	
1874	<i>Pellionia macroceras</i> Gagnep.	Tai đá sừng to	URTICACEAE	
1875	<i>Pellionia trichosantha</i> Gagnep.	Tai đá hoa có lông	URTICACEAE	
1876	<i>Pilea boniana</i> Gagnep.	Gai boni; Gai lá tím	URTICACEAE	
1877	<i>Pilea langsonensis</i> Gagnep.	Gai lạng sơn	URTICACEAE	
1878	<i>Pilea microphylla</i> (L.) Liebm.	Gai rất nhỏ	URTICACEAE	
1879	<i>Pilea notata</i> C.H. Wright	Ông lão	URTICACEAE	
1880	<i>Pilea peltata</i> Hance	Gai lá hình lọng	URTICACEAE	
1881	<i>Pilea petelotii</i> Gagn.	Mạo dài peteloti	URTICACEAE	

stt	Loài	Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam	
1882	<i>Pilea plataniflora</i> C.H. Wright	Mạ dài lá to	URTICACEAE
1883	<i>Pilea stipulosa</i> (Miq.) Miq.	Mạ dài lá bẹ	URTICACEAE
1884	<i>Pouzolzia sanguinea</i> (Blume) Merr.	Nhót nháo; Bộ mắt leo	URTICACEAE
1885	<i>Pouzolzia zeylanica</i> (L.) Benn. & R. Br.	Bộ mắt	URTICACEAE
1886	<i>Procris frutescens</i> Blume	Cung nữ bụi	URTICACEAE
1887	<i>Procris rhizantha</i> Gagnep.	Cung nữ hoa ở rễ	URTICACEAE
1888	<i>Callicarpa arborea</i> Roxb.	Tu hú mộc	VERBENACEAE
1889	<i>Callicarpa bracteata</i> Dop	Trúng ếch	VERBENACEAE
1890	<i>Callicarpa candicans</i> (Burm.f.) Hochr.	Tử châu chói trắng	VERBENACEAE
1891	<i>Callicarpa formosana</i> Rolfe	Tử châu dài loan	VERBENACEAE
1892	<i>Callicarpa giraldii</i> Hesse ex Rehder	Tử châu Giralal	VERBENACEAE
1893	<i>Callicarpa longifolia</i> Lam.	Tu hú lá dài	VERBENACEAE
1894	<i>Callicarpa macrophylla</i> Vahl	Tu hú lá to	VERBENACEAE
1895	<i>Callicarpa nudiflora</i> Hook. & Arn.	Tử châu hoa trần	VERBENACEAE
1896	<i>Callicarpa poilanei</i> Dop	Tử châu Poilani	VERBENACEAE
1897	<i>Callicarpa rubella</i> Lindl.	Tử châu đỏ; Tu hú quả bé	VERBENACEAE
1898	<i>Clerodendrum canescens</i> Wall. ex Walp.	Ngọc nữ hoa rằm	VERBENACEAE
1899	<i>Clerodendrum chinense</i> (Osbeck) Mabb.	Mò trắng; Bạch đồng	VERBENACEAE
1900	<i>Clerodendrum colebrookianum</i> Walp.	Ngọc nữ Colebrook; Mò	VERBENACEAE
1901	<i>Clerodendrum cyrtophyllum</i> Turcz.	Đắng cây; Bộ mây	VERBENACEAE
1902	<i>Clerodendrum godefroyi</i> Kuntze	Ngọc nữ Godfroy	VERBENACEAE
1903	<i>Clerodendrum japonicum</i> (Thunb.) Sweet	Xích đồng	VERBENACEAE
1904	<i>Clerodendrum serratum</i> (L.) Moon	Mò răng cưa	VERBENACEAE
1905	<i>Clerodendrum tonkinense</i> Dop	Ngọc nữ bắc bộ	VERBENACEAE
1906	<i>Clerodendrum wallichii</i> Merr.	Ngọc nữ Wallichii	VERBENACEAE
1907	<i>Duranta erecta</i> L.	Đâm xanh; Bông rìa	VERBENACEAE
1908	<i>Gmelina lecomtei</i> Dop	Lõi thọ	VERBENACEAE
1909	<i>Gmelina racemosa</i> (Lour.) Merr.	Tu hú chùm	VERBENACEAE
1910	<i>Lantana camara</i> L.	Thơm ổi; Trâm ổi	VERBENACEAE
1911	<i>Phyla nodiflora</i> (L.) Greene	Dây lức; Chè rừng	VERBENACEAE
1912	<i>Premna balansae</i> Dop	Cách Balansae	VERBENACEAE
1913	<i>Premna chevalieri</i> Do	Cách	VERBENACEAE
1914	<i>Premna flavescens</i> Ham.	Bông hôi	VERBENACEAE
1915	<i>Premna serratifolia</i> L.	Vọng cách	VERBENACEAE
1916	<i>Premna stenobotrys</i> Merr.	Cách leo	VERBENACEAE
1917	<i>Stachytarpheta jamaicensis</i> (L.) Vahl	Hải tiên; đuôi chuột	VERBENACEAE
1918	<i>Symphorema involucratum</i> Roxb.		VERBENACEAE
1919	<i>Verbena officinalis</i> L.	Cỏ roi ngựa; Mã tiên thuốc	VERBENACEAE
1920	<i>Vitex leptobotrys</i> Hallier f.	Đẹn cọng mảnh	VERBENACEAE
1921	<i>Vitex pinnata</i> L.	Đẹn có cánh	VERBENACEAE
1922	<i>Vitex quinata</i> (Lour.) F.N. Williams	Đẹn năm lá	VERBENACEAE
1923	<i>Vitex stylosa</i> Dop	Đẹn ba lá	VERBENACEAE
1924	<i>Vitex trifolia</i> L.	Đẹn; Tử bi biển	VERBENACEAE
1925	<i>Vitex tripinnata</i> (Lour.) Merr.	Mắt cáo	VERBENACEAE
1926	<i>Viola inconspicua</i> Blume	Hoa tím ẩn	VIOLACEAE
1927	<i>Ampelopsis heterophylla</i> (Thunb.) Siebold & Zucc.	Song nho dị điệp; Dâu dây	VITACEAE
1928	<i>Ampelopsis sp.</i>	Song nho sp	VITACEAE
1929	<i>Cayratia ceratophora</i> Gagnep.	Vác có sừng	VITACEAE
1930	<i>Cayratia geniculata</i> (Blume) Gagnep.	Vác gối	VITACEAE
1931	<i>Cayratia japonica</i> (Thunb.) Gagnep.	Vác nhật	VITACEAE
1932	<i>Cayratia oligocarpa</i> (H. Lévl. & Vaniot) Gagnep.	Vác ít trái	VITACEAE
1933	<i>Cayratia wrayi</i> (King) Gagnep.	Vác Wray	VITACEAE
1932	<i>Cissus aff. elongata</i> Roxb.	Vác sp	VITACEAE
1933	<i>Cissus hastata</i> Planch.	Hồ đặng mũi giáo	VITACEAE
1934	<i>Cissus subtetragona</i> Planch.	Chia vôi bốn cạnh	VITACEAE
1935	<i>Parthenocissus landuk</i> (Hassk.) Gagnep.	Trình dâng	VITACEAE
1936	<i>Tetrastigma apiculatum</i> Gagnep.	Tứ-thư mũi	VITACEAE

stt	Loài		Họ	Tình Trạng
	Latin	Việt nam		
1937	<i>Tetrastigma baccanensis</i> Gagnep.	Tú thư Bắc Cạn	VITACEAE	
1938	<i>Tetrastigma beauvaisii</i> Gagnep.	Dây đen	VITACEAE	
1939	<i>Tetrastigma eberhardtii</i> Gagnep.	Tú thư	VITACEAE	
1940	<i>Tetrastigma erubescens</i> Planch.	Túi thư hồng	VITACEAE	
1941	<i>Tetrastigma gaudichaudianum</i> Planch.	Túi thư Gaudichaud.	VITACEAE	
1942	<i>Tetrastigma pachyphyllum</i> (Hemsl.) Chun	Đê rớt	VITACEAE	
1943	<i>Tetrastigma planicaule</i> (Hook.f.) Gagnep.	Tứ thư thân-dẹp	VITACEAE	
1944	<i>Tetrastigma retinervium</i> Planch.	Tứ thư gân-rô	VITACEAE	
1945	<i>Tetrastigma rupestre</i> Planch.	Tứ thư trên-đá	VITACEAE	
1946	<i>Tetrastigma</i> sp.	Tứ thư sp	VITACEAE	
1947	<i>Tetrastigma tonkinense</i> Gagnep.	Thâm bép	VITACEAE	
1948	<i>Tetrastigma voinierianum</i> Pierre ex Gagnep.	Tứ thư Voinier	VITACEAE	
1949	<i>Vitis pentagona</i> Diels & Gilg	Dây nho năm cạnh	VITACEAE	
1950	<i>Alpinia conchigera</i> Griff.	Riềng rừng	ZINGIBERACEAE	
1951	<i>Alpinia gagnepainii</i> K. Schum.	Riềng ganepank	ZINGIBERACEAE	
1952	<i>Alpinia malaccensis</i> (Burm.f.) Roscoe	Riềng malacca	ZINGIBERACEAE	
1953	<i>Alpinia tonkinensis</i> Gagnep.	Rề Bắc bộ	ZINGIBERACEAE	
1954	<i>Amomum gagnepainii</i> T.L. Wu et al.	Sa nhân Ganepank	ZINGIBERACEAE	
1955	<i>Amomum</i> sp.	Sa nhân sp	ZINGIBERACEAE	
1956	<i>Amomum</i> cf. <i>vesperilio</i> Gagnep.	Sa nhân	ZINGIBERACEAE	
1957	<i>Curcuma</i> cf. <i>aromatica</i> Salisb.	Nghệ trắng	ZINGIBERACEAE	
1958	<i>Curcuma</i> cf. <i>longa</i> L.	Nghệ rừng	ZINGIBERACEAE	
1959	<i>Curcuma stenochila</i> Gagnep.	Nghệ	ZINGIBERACEAE	
1960	<i>Zingiber monophyllum</i> Gagnep.	Gừng một lá	ZINGIBERACEAE	
1961	<i>Zingiber officinale</i> Rosc.	Gừng	ZINGIBERACEAE	
1962	<i>Zingiber rubens</i> Roxb.	Gừng đỏ	ZINGIBERACEAE	
1963	<i>Zingiber</i> sp.	Gừng sp	ZINGIBERACEAE	
1964	<i>Zingiber zerumbet</i> (L.) Sm.	Riềng dại	ZINGIBERACEAE	
1965	<i>Cycas balansae</i> Warb.	Tuế Balansa	CYCADACEAE	
1966	<i>Cycas dolychophylla</i>	Tuế đất	CYCADACEAE	
1967	<i>Cycas sexeminifera</i>	Tuế núi đá vôi	CYCADACEAE	
1968	<i>Cycas hoabinhensis</i>	Tuế Hoà bình	CYCADACEAE	
1969				